

Số: 3360 /QĐ-BVBM

Hà Nội, ngày 27 tháng 05 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá khám bệnh, chữa bệnh đối với người bệnh không có thẻ BHYT sử dụng các dịch vụ thuộc danh mục do quỹ BHYT chi trả mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Bệnh viện Bạch Mai

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền lương;

Căn cứ Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 5370/QĐ-BYT ngày 26/12/2014 phê duyệt Danh mục 9498 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Bạch Mai;

Căn cứ Quyết định số 7194/QĐ-BYT ngày 08/12/2016 phê duyệt bổ sung Danh mục 01 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Bạch Mai;

Căn cứ Quyết định số 5740/QĐ-BYT ngày 22/12/2017 cho phép Bệnh viện Bạch Mai được áp dụng chính thức kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 2439/QĐ-BYT ngày 13/06/2017 cho phép Bệnh viện Bạch Mai được áp dụng chính thức 10 kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 1829/QĐ-BYT ngày 16/03/2018 phê duyệt bổ sung Danh mục 137 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Bạch Mai;

Căn cứ Quyết định số 878/QĐ-BYT ngày 12/03/2020 cho phép thực hiện xét nghiệm chủng mới của vi rút Corona (SARS-CoV-2);

Căn cứ Quyết định số 4144/QĐ-BYT ngày 01/10/2020 phê duyệt bổ sung Danh mục 01 kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Bạch Mai;

Căn cứ Quyết định số 3400/QĐ-BYT ngày 25/12/2022 cho phép Bệnh viện Bạch Mai được áp dụng chính thức kỹ thuật mới trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 980/QĐ-BYT ngày 21/3/2025 về việc cho phép áp dụng chính thức kỹ thuật mới trong khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện Bạch Mai;

Căn cứ Quyết định số 1519/QĐ-BYT ngày 26/5/2026 về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại Bệnh viện Bạch Mai.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán và Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp - Trung tâm Quản lý chất lượng, khám chữa bệnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định áp dụng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với người bệnh không có thẻ bảo hiểm y tế sử dụng các dịch vụ thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế chi trả mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu được áp dụng theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo Quyết định số 1519/QĐ-BYT ngày 26/5/2026 của Bộ Y tế quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại Bệnh viện Bạch Mai gồm:

- a) Giá dịch vụ khám bệnh, hội chẩn quy định tại Phụ lục 01.
- b) Giá dịch vụ ngày giường bệnh quy định tại Phụ lục 02.
- c) Giá dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm quy định tại Phụ lục 03.
- d) Giá dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây tê tại Phụ lục 04.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 5 năm 2026.
2. Đối với người bệnh đang điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực khi ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú sau thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành: được áp dụng mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của cấp có thẩm quyền trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Trưởng phòng Tài chính Kế toán và Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các PGĐ (để chỉ đạo th/h);
- Lưu: VT, TCKT, TT QLCLKCB.



   

BỘ Y TẾ**Phụ lục 01****BỆNH VIỆN BẠCH MAI****GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVBM ngày /2026)**Đơn vị: đồng*

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá
I	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Quỹ BHYT thanh toán	
1	Khám bệnh	52.600
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	208.000
II	Danh mục dịch vụ KBCB không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ KBCB theo yêu cầu	
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	166.400
4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	166.400
5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	468.000

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-BVBM ngày ____ / ____ /2026)

Đơn vị: đồng

Số TT	Các loại dịch vụ	Mức giá
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	1.058.000
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	623.400
3	Ngày giường bệnh Nội khoa	
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	340.200
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	307.000
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	261.200
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng	
4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	458.100
4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	410.600
4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	359.700
4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	322.800
5	Ngày giường điều trị ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN BẠCH MAI

Phụ lục 03

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVBM ngày / /2026)

Đơn vị: đồng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
A		Danh mục dịch vụ do Quỹ BHYT thanh toán			
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	61.000	
2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	61.000	
3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	61.000	
4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	61.000	
5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	61.000	
6	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	61.000	
7	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	61.000	
8	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	61.000	
9	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	61.000	
10	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	61.000	
11	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	61.000	
12	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	61.000	
13	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	61.000	
14	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	61.000	
15	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	61.000	
16	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	61.000	
17	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	61.000	
18	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt	61.000	
19	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	61.000	
20	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	61.000	
21	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu	61.000	
22	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	61.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
23	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	61.000	
24	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	61.000	
25	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	61.000	
26	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	61.000	
27	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	61.000	
28	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	61.000	
29	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	61.000	
30	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	61.000	
31	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	61.000	
32	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	61.000	
33	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	61.000	
34	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	61.000	
35	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	61.000	
36	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	61.000	
37	14.0293.0002	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	93.900	
38	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	203.400	
39	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	203.400	
40	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	203.400	
41	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	203.400	
42	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	262.400	
43	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	262.400	
44	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	262.400	
45	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	262.400	
46	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	262.400	
47	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	262.400	
48	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	262.400	
49	02.0447.0004	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	262.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
50	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	262.400	
51	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	262.400	
52	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	262.400	
53	02.0445.0004	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	262.400	
54	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	262.400	
55	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	262.400	
56	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	262.400	
57	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	262.400	
58	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	262.400	
59	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	262.400	
60	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	262.400	
61	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	262.400	
62	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	262.400	
63	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	262.400	
64	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	262.400	
65	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	262.400	
66	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	262.400	
67	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	262.400	
68	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	262.400	
69	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	262.400	
70	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	262.400	
71	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	262.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
72	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	262.400	
73	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	262.400	
74	02.0115.0005	Siêu âm tim cản âm	Siêu âm tim cản âm	297.800	
75	02.0444.0005	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	297.800	
76	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	297.800	
77	02.0457.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	641.000	
78	02.0458.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	641.000	
79	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	641.000	
80	02.0449.0007	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	505.800	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
81	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	505.800	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
82	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	505.800	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
83	02.0446.0008	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	867.700	
84	02.0450.0008	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	867.700	
85	02.0448.0008	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	867.700	
86	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	867.700	
87	02.0443.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	867.700	
88	03.4250.0008	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm tim qua đường thực quản	867.700	
89	03.0015.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	867.700	
90	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	867.700	
91	02.0439.0009	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	2.151.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
92	02.0118.0009	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	2.151.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
93	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	2.151.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
94	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
95	14.0239.0010	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
113	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cấn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cấn (Bite wing) $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 1 \text{ tư thế}]$	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
124	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
125	14.0239.0011	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
131	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
148	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
166	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
174	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
183	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16.700	
188	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [thường]	75.200	
189	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh	75.200	
190	14.0294.0015	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt	231.200	
191	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	231.200	
192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	231.200	
193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	231.200	
194	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	113.700	
195	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	129.300	
196	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	129.300	
197	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	170.900	
198	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	292.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
199	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	603.000	
200	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	603.000	
201	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	592.600	
202	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	256.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
203	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	428.300	
204	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
205	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cấn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cấn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
207	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
208	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
209	12.0421.0041	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	689.900	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
210	03.1119.0050	PET/CT	PET/CT	20.967.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang
211	02.0437.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	6.466.900	
212	02.0125.0053	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	6.466.900	
213	02.0126.0053	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	6.466.900	
214	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	6.466.900	
215	18.0661.0053	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	6.466.900	
216	21.0002.0053	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	6.466.900	
217	02.0069.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
218	02.0467.0054	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
219	02.0465.0054	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
220	02.0466.0054	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
221	02.0070.0054	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
222	02.0081.0054	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
223	02.0084.0054	Đặt coil bít ống động mạch	Đặt coil bít ống động mạch	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
224	02.0079.0054	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
225	02.0078.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
226	02.0080.0054	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
227	02.0090.0054	Điều trị bằng tế bào gốc ở người bệnh sau nhồi máu cơ tim cấp	Điều trị bằng tế bào gốc ở người bệnh sau nhồi máu cơ tim cấp	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
228	02.0092.0054	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
229	02.0440.0054	Hút huyết khối trong động mạch vành	Hút huyết khối trong động mạch vành	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
230	02.0099.0054	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
231	02.0105.0054	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
232	02.0103.0054	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
233	02.0107.0054	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
234	02.0102.0054	Nong và đặt stent các động mạch khác	Nong và đặt stent các động mạch khác	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
235	02.0101.0054	Nong và đặt stent động mạch vành	Nong và đặt stent động mạch vành	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
236	02.0104.0054	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
237	02.0106.0054	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
238	02.0441.0054	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
239	02.0122.0054	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
240	02.0127.0054	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	7.402.900	Chưa bao gồm catheter đốt và cáp nối

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
241	03.2270.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
242	03.2311.0054	Đặt coil bít ống động mạch	Đặt coil bít ống động mạch	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
243	03.2293.0054	Đặt dù lọc máu động mạch	Đặt dù lọc máu động mạch	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
244	03.2291.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
245	03.2300.0054	Đặt stent động mạch cảnh	Đặt stent động mạch cảnh	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
246	03.2302.0054	Đặt stent động mạch thận	Đặt stent động mạch thận	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
247	03.2299.0054	Đặt stent động mạch vành	Đặt stent động mạch vành	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
248	03.2303.0054	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
249	03.2306.0054	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
250	03.2279.0054	Đặt stent tĩnh mạch phổi	Đặt stent tĩnh mạch phổi	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
251	03.2283.0054	Đóng lỗ rò động mạch vành	Đóng lỗ rò động mạch vành	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
252	03.2310.0054	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
253	03.2286.0054	Lấy dị vật trong buồng tim	Lấy dị vật trong buồng tim	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
254	03.2361.0054	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
255	03.2297.0054	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
256	03.2276.0054	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
257	03.2277.0054	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
258	03.2304.0054	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
259	03.2313.0054	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
260	03.2308.0054	Nong rộng van tim	Nong rộng van tim	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
261	03.2296.0054	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
262	03.2298.0054	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
263	03.2275.0054	Phá vách liên nhĩ	Phá vách liên nhĩ	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
264	03.2282.0054	Thay van 2 lá qua da	Thay van 2 lá qua da	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
265	03.2281.0054	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
266	03.2309.0054	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
267	18.0667.0054	Bít ống động mạch [dưới DSA]	Bít ống động mạch [dưới DSA]	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
268	18.0665.0054	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
269	18.0666.0054	Bít thông liên thất [dưới DSA]	Bít thông liên thất [dưới DSA]	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
270	18.0658.0054	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
271	18.0659.0054	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
272	18.0663.0054	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
273	18.0664.0054	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
274	18.0662.0054	Nong van hai lá [dưới DSA]	Nong van hai lá [dưới DSA]	7.402.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
275	02.0468.0055	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	9.742.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
276	02.0442.0055	Nong và đặt stent động mạch thận	Nong và đặt stent động mạch thận	9.742.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
277	03.2305.0055	Đặt bóng đội ngược động mạch chủ	Đặt bóng đội ngược động mạch chủ	9.742.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
278	03.2301.0055	Đặt stent động mạch ngoại biên	Đặt stent động mạch ngoại biên	9.742.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
279	03.2307.0055	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ	9.742.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
280	03.2280.0055	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	9.742.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
281	03.2294.0055	Nong động mạch cảnh	Nong động mạch cảnh	9.742.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
282	03.2295.0055	Nong động mạch ngoại biên	Nong động mạch ngoại biên	9.742.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
283	03.2287.0055	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	9.742.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ đùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
284	18.0449.0056	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	8.442.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
285	03.2320.0057	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	10.366.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
286	03.2318.0058	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
287	03.2319.0058	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
288	13.0042.0058	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	9.794.900	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
289	02.0034.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	4.074.900	Chưa bao gồm bóng nong, bộ nong
290	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	4.074.900	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
291	10.1089.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	1.951.700	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
292	10.1090.0062	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	1.951.700	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
293	12.0229.0062	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	1.951.700	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
294	02.0332.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	1.431.700	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
295	02.0331.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm	1.431.700	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
296	12.0230.0063	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	1.431.700	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
297	18.0693.0063	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	1.431.700	Chưa bao gồm bộ đốt nhiệt điều trị khối u
298	18.0602.0063	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	1.431.700	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
299	18.0601.0063	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.431.700	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
300	18.0614.0063	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	1.431.700	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
301	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim	92.900	
302	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	92.900	
303	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú	92.900	
304	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	92.900	
305	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	92.900	
306	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	92.900	
307	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	92.900	
308	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	92.900	
309	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	92.900	
310	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	92.900	
311	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	92.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
312	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	92.900	
313	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	92.900	
314	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	92.900	
315	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]	92.900	Bảng phương pháp DEXA
316	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]	154.200	Bảng phương pháp DEXA
317	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	154.200	Bảng phương pháp DEXA
318	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	258.400	
319	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	258.400	
320	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	258.400	
321	02.0015.0071	Đặt catheter qua màng nhân giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhân giáp lấy bệnh phẩm	258.400	
322	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	258.400	
323	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thở ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thở ngạt sơ sinh	258.400	
324	02.0214.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	520.500	
325	02.0486.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	520.500	
326	03.1081.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	520.500	
327	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	520.500	
328	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1.090.400	
329	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	553.800	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
330	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	553.800	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
331	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	553.800	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
332	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	41.900	
333	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
334	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
335	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
336	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
337	10.9004.0075_B S	Cắt chỉ	Cắt chỉ	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
338	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
339	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
340	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
341	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
342	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
343	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
344	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
345	03.4212.0076	Chăm sóc da cho người bệnh Steven- Jonhson	Chăm sóc da cho người bệnh Steven- Jonhson	188.200	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
346	03.3007.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	188.200	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
347	05.0002.0076	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	188.200	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
348	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	159.900	
349	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	159.900	
350	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	159.900	
351	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	159.900	
352	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	159.900	
353	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	159.900	
354	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	159.900	
355	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	159.900	
356	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	159.900	
357	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	159.900	
358	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	159.900	
359	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	203.700	
360	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	203.700	
361	02.0432.0078	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	203.700	
362	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	203.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
363	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [dưới siêu âm]	203.700	
364	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	203.700	
365	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	203.700	
366	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	203.700	
367	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	203.700	
368	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	169.400	
369	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	169.400	
370	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	169.400	
371	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	169.400	
372	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	169.400	
373	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	169.400	
374	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	291.700	
375	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	291.700	
376	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	291.700	
377	02.0005.0081	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	291.700	
378	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	291.700	
379	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	291.700	
380	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	291.700	
381	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	291.700	
382	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	291.700	
383	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	291.700	
384	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	291.700	
385	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	204.700	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
386	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	131.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
387	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	131.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
388	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	131.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
389	03.0146.0083	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	131.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
390	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	131.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
391	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	131.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
392	22.0515.0083	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	131.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
393	03.2890.0084	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	185.700	
394	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	185.700	
395	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]	250.500	
396	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	250.500	
397	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	250.500	
398	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	131.800	
399	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	131.800	
400	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	131.800	
401	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	131.800	
402	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	131.800	
403	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	131.800	
404	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	178.700	
405	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	178.700	
406	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	178.700	
407	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	178.700	
408	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	178.700	
409	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	178.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
410	03.2352.0087	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	178.700	
411	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [dưới hướng dẫn siêu âm]	178.700	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
412	12.0232.0087	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	178.700	
413	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	178.700	
414	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	178.700	
415	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	178.700	
416	02.0006.0088	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	795.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
417	02.0433.0088	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	795.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
418	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [dưới cắt lớp vi tính]	795.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
419	10.1088.0088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng	795.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
420	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	131.800	
421	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	177.700	
422	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	177.700	
423	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	177.700	
424	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	177.700	
425	03.2809.0091	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [kim dùng nhiều lần]	571.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
426	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	571.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
427	03.2809.0092	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [chưa bao gồm kim]	153.800	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
428	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	153.800	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
429	03.2809.0093	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [sử dụng máy khoan cầm tay]	2.475.100	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
430	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.475.100	
431	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	653.600	
432	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	653.600	
433	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	653.600	
434	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	653.600	
435	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	653.600	
436	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	653.600	
437	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	758.500	
438	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	758.500	
439	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	758.500	
440	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	758.500	
441	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	758.500	
442	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	1.301.400	
443	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.301.400	
444	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	1.301.400	
445	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.301.400	
446	01.0386.0097	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	601.600	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
447	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	601.600	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
448	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	601.600	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
449	01.0023.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	601.600	Chưa bao gồm bộ theo dõi cung liên tục tim PiCCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến)
450	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhi]	601.600	
451	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	1.456.500	
452	01.0209.0099	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu	712.900	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu, không thanh toán theo giờ.
453	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	712.900	
454	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	712.900	
455	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	712.900	
456	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	712.900	
457	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [một nòng]	712.900	
458	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bọng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bọng	712.900	
459	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	712.900	
460	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	712.900	
461	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	712.900	
462	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.204.800	
463	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	1.204.800	
464	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.204.800	
465	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	1.204.800	
466	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	1.204.800	
467	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.204.800	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
468	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	1.204.800	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
469	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	1.204.800	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
470	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1.204.800	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
471	03.0117.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.204.800	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
472	02.0184.0102	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	7.182.700	
473	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	624.500	
474	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	624.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
475	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	624.500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
476	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	624.500	
477	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	624.500	
478	03.0065.1888	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Bơm rửa phế quản có bàn chải	624.500	
479	03.0066.1888	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải	624.500	
480	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	624.500	
481	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	624.500	
482	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	624.500	
483	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	105.900	
484	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	105.900	
485	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	105.900	
486	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	105.900	
487	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	988.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
488	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	988.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
489	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	988.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
490	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	988.500	Chưa bao gồm sonde.
491	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	988.500	Chưa bao gồm sonde.
492	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	988.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
493	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	988.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
494	27.0378.0104	Nội soi nông niệu quản hẹp	Nội soi nông niệu quản hẹp	988.500	Chưa bao gồm Sonde JJ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
495	15.0198.0105	Nội soi nông hẹp thực quản có stent	Nội soi nông hẹp thực quản có stent	1.287.900	Chưa bao gồm stent.
496	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	1.287.900	Chưa bao gồm stent.
497	02.0086.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	3.783.800	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
498	02.0463.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	3.783.800	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
499	02.0438.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	3.783.800	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
500	02.0087.0106	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	3.783.800	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
501	02.0462.0106	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	3.783.800	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
502	03.2292.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	3.783.800	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
503	02.0461.0107	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	2.243.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF.
504	02.0088.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	2.243.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
505	03.2315.0107	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	2.243.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu, dây dẫn và ống thông điều trị laser.
506	02.0089.0108	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	2.139.400	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
507	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	237.600	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
508	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	237.600	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
509	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	237.600	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
510	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	237.600	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
511	12.0372.0109	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	237.600	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
512	01.0350.0110	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	2.447.600	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
513	01.0200.0110	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	2.447.600	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
514	03.0121.0110	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	2.447.600	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
515	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	200.000	
516	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	200.000	
517	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục	200.000	
518	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	200.000	
519	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	200.000	
520	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	200.000	
521	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	134.800	
522	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	134.800	
523	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	134.800	
524	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	134.800	
525	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	134.800	
526	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	134.800	
527	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	134.800	
528	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	134.800	
529	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	134.800	
530	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	134.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
531	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	150.700	
532	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	150.700	
533	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	150.700	
534	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	150.700	
535	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	150.700	
536	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	150.700	
537	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	150.700	
538	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.700	
539	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.700	
540	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.700	
541	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14.700	
542	02.0202.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.050.400	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
543	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	1.050.400	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
544	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.050.400	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
545	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	619.300	
546	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	619.300	
547	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	619.300	
548	03.0119.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	619.300	
549	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	619.300	
550	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục [bằng máy]	1.071.200	
551	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	1.071.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
552	03.0118.0117	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu	1.071.200	
553	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.403.000	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
554	01.0332.0118	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
555	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
556	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
557	01.0178.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
558	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
559	01.0187.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
560	01.0180.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
561	01.0186.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
562	01.0177.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
563	01.0313.0118	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
564	01.0330.0118	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
565	01.0181.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
566	01.0182.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
567	01.0183.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
568	01.0184.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
569	01.0331.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
570	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	2.403.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
571	01.0117.0118	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	2.403.000	
572	01.0108.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2.403.000	
573	01.0110.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2.403.000	
574	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	2.403.000	
575	01.0119.0118	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	2.403.000	
576	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	2.403.000	
577	02.0051.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	2.403.000	
578	02.0234.0118	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
579	02.0235.0118	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
580	03.0115.0118	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
581	03.0114.0118	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
582	11.0144.0118	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
583	11.0145.0118	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
584	11.0146.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
585	11.0147.0118	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bông	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
586	22.0507.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
587	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	2.403.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
588	01.0194.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
589	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
590	01.0189.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
591	01.0326.0119	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
592	01.0347.0119	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
593	01.0193.0119	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
594	01.0192.0119	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
595	01.0341.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
596	01.0342.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
597	01.0343.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
598	01.0344.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
599	01.0327.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
600	01.0328.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
601	01.0329.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
602	01.0338.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
603	01.0339.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
604	01.0340.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
605	01.0359.0119	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
606	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
607	01.0197.0119	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
608	01.0196.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
609	01.0198.0119	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Thay huyết tương trong suy gan cấp	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
610	01.0348.0119	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
611	02.0205.0119	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
612	02.0208.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
613	02.0207.0119	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
614	02.0239.0119	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
615	03.0120.0119	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
616	03.0116.0119	Thay huyết tương	Thay huyết tương	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
617	09.0132.0119	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương	1.804.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
618	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	790.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
619	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngắt thở	790.200	
620	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	790.200	
621	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	790.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
622	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	790.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
623	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	790.200	
624	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương	790.200	
625	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	790.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
626	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	421.700	
627	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	421.700	
628	02.0174.0121	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	421.700	
629	02.0176.0121	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	421.700	
630	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	421.700	
631	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	421.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
632	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	421.700	
633	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	116.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
634	03.1026.0123	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	1.112.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
635	02.0039.0124	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	5.284.500	Đã bao gồm thuốc gây mê
636	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	5.284.500	Đã bao gồm thuốc gây mê
637	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	5.284.500	
638	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	5.284.500	
639	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	5.284.500	
640	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	6.093.700	Đã bao gồm thuốc gây mê
641	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	6.093.700	Đã bao gồm thuốc gây mê
642	03.0074.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	6.093.700	Đã bao gồm thuốc gây mê
643	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	6.093.700	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
644	27.0090.0125	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	6.093.700	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
645	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi	6.093.700	
646	27.0079.0125	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	6.093.700	
647	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	6.093.700	
648	21.0047.0126	Đo niệu dòng đồ	Đo niệu dòng đồ	77.000	
649	02.0048.0127	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	1.880.500	
650	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	1.880.500	
651	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	1.880.500	
652	03.0053.0127	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	1.880.500	
653	03.1007.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	1.880.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
654	03.1012.0127	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây mê]	1.880.500	
655	15.0254.0127	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	1.880.500	
656	20.0022.0127	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	1.880.500	
657	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	1.568.500	
658	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.568.500	
659	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	1.568.500	
660	02.0049.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	1.568.500	
661	03.0053.0128	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	1.568.500	
662	03.0057.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.568.500	
663	03.0056.0128	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	1.568.500	
664	03.1018.0128	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	1.568.500	
665	03.1014.0128	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	1.568.500	
666	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	1.568.500	
667	03.1019.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	1.568.500	
668	15.0250.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê]	1.568.500	
669	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	3.440.500	
670	02.0027.0129	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	3.440.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo các loại, các cỡ
671	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	3.440.500	
672	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	3.440.500	
673	02.0046.0129	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	3.440.500	
674	03.0073.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	3.440.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
675	03.1021.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	3.440.500	
676	03.1014.0129	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]	3.440.500	
677	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	3.440.500	
678	15.0253.0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	3.440.500	
679	20.0031.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	3.440.500	
680	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	825.600	
681	02.0049.0130	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	825.600	
682	03.0053.0130	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	825.600	
683	03.0056.0130	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	825.600	
684	03.1014.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	825.600	
685	15.0250.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]	825.600	
686	15.0251.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	825.600	
687	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	825.600	
688	02.0048.0131	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]	1.252.500	
689	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	1.252.500	
690	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	1.252.500	
691	02.0040.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	1.252.500	
692	03.0053.0131	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	1.252.500	
693	03.1014.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	1.252.500	
694	03.1007.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	1.252.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
695	03.1012.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	1.252.500	
696	15.0254.0131	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	1.252.500	
697	15.0255.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	1.252.500	
698	20.0022.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]	1.252.500	
699	20.0017.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	1.252.500	
700	02.0050.0132	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	2.785.500	
701	02.0046.0132	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]	2.785.500	
702	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	2.785.500	
703	03.0073.0132	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	2.785.500	
704	15.0253.0132	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê]	2.785.500	
705	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	2.785.500	
706	02.0041.0133	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	3.055.900	
707	03.1004.0133	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	3.055.900	
708	20.0018.0133	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	3.055.900	
709	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	513.500	Đã bao gồm chi phí Test HP
710	03.1061.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	513.500	Đã bao gồm chi phí Test HP
711	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	513.500	Đã bao gồm chi phí Test HP
712	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	329.700	
713	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	287.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
714	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	287.500	
715	03.1061.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	287.500	
716	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	287.500	
717	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	287.500	
718	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	287.500	
719	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	487.500	
720	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	487.500	
721	03.1066.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	487.500	
722	03.0161.0136	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	487.500	
723	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	487.500	
724	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	366.200	
725	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	366.200	
726	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	366.200	
727	03.1062.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	366.200	
728	03.0158.0137	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	366.200	
729	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	366.200	
730	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	336.400	
731	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	336.400	
732	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	223.800	
733	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	223.800	
734	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	223.800	
735	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	223.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
736	03.0162.0139	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	223.800	
737	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	223.800	
738	01.0351.0140	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
739	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
740	01.0353.0140	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
741	01.0352.0140	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
742	02.0276.0140	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
743	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
744	02.0500.0140	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
745	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
746	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
747	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
748	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
749	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
750	03.0157.0140	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
751	03.1049.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
752	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
753	03.0155.0140	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
754	03.1056.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
755	03.1057.0140	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
756	03.0159.0140	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
757	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
758	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dẫn tĩnh mạch phình vị	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
759	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	830.200	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
760	02.0283.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	2.827.600	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
761	02.0501.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	2.827.600	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
762	02.0284.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	2.827.600	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
763	02.0263.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	2.827.600	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
764	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	2.827.600	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
765	02.0274.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	2.827.600	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
766	03.1069.0141	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng	2.827.600	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
767	03.1046.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	2.827.600	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
768	03.1048.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	2.827.600	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
769	20.0054.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	2.827.600	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
770	20.0056.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	2.827.600	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
771	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	942.000	
772	03.1052.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	942.000	
773	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	942.000	
774	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1.139.100	
775	03.1055.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	1.139.100	
776	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	1.139.100	
777	02.0291.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	1.244.300	
778	02.0303.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	1.244.300	
779	03.1045.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	1.244.300	
780	03.1073.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	1.244.300	
781	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	1.244.300	
782	18.0062.0145	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi	1.244.300	
783	20.0078.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	1.244.300	
784	02.0367.0146	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	3.081.600	
785	02.0368.0146	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	3.081.600	
786	02.0366.0146	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	3.081.600	
787	02.0371.0146	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	3.081.600	
788	02.0372.0146	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	3.081.600	
789	02.0370.0146	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	3.081.600	
790	02.0281.0146	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	3.081.600	
791	02.0312.0146	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	3.081.600	
792	18.0627.0146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	3.081.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
793	02.0485.0147	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	948.400	
794	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	948.400	
795	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	1.014.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
796	03.0124.0148	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	1.014.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
797	03.1078.0148	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhi]	1.014.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
798	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	1.014.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
799	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	1.014.300	Chưa bao gồm sonde JJ.
800	02.0215.0149	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	749.100	
801	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	749.100	
802	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	598.300	
803	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	598.300	
804	02.0219.0150	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	598.300	Chưa bao gồm hóa chất
805	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đài dương chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đài dương chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	773.000	
806	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	991.900	
807	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	991.900	
808	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	991.900	
809	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	991.900	
810	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	991.900	
811	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	991.900	
812	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	991.900	
813	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	991.900	
814	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	991.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
815	02.0224.0153	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1.431.100	
816	02.0225.0154	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.462.900	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
817	02.0201.0155	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	1.223.100	
818	02.0223.0155	Nối thông động - tĩnh mạch	Nối thông động - tĩnh mạch	1.223.100	
819	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	284.400	
820	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	284.400	
821	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	284.400	
822	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	2.468.400	Chưa bao gồm bóng nong thực quản
823	03.1034.0157	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	2.468.400	
824	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	2.468.400	
825	15.0193.0157	Nội soi nong hẹp thực quản	Nội soi nong hẹp thực quản	2.468.400	
826	20.0057.0157	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	2.468.400	
827	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	239.700	Chưa bao gồm hóa chất.
828	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	239.700	Chưa bao gồm hóa chất.
829	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	239.700	Chưa bao gồm hóa chất.
830	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	239.700	Chưa bao gồm hóa chất.
831	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	239.700	Chưa bao gồm hóa chất.
832	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	239.700	Chưa bao gồm hóa chất.
833	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	158.100	
834	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	158.100	
835	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	158.100	
836	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	158.100	
837	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	647.400	
838	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	647.400	
839	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	9.213.200	Đã bao gồm thuốc gây mê
840	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	915.500	
841	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	915.500	
842	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	301.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
843	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm	202.500	
844	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	202.500	
845	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	202.500	
846	02.0483.0164	Rút sonde dẫn lưu hó thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu hó thận ghép qua da	202.500	
847	02.0228.0164	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	202.500	
848	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	202.500	
849	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	686.300	Chưa bao gồm ống thông.
850	01.0355.0165	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp	686.300	Chưa bao gồm ống thông.
851	02.0182.0165	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	686.300	Chưa bao gồm ống thông.
852	02.0181.0165	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	686.300	Chưa bao gồm ống thông.
853	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	686.300	Chưa bao gồm ống thông.
854	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	686.300	Chưa bao gồm ống thông.
855	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	686.300	Chưa bao gồm ống thông.
856	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	686.300	Chưa bao gồm ống thông.
857	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	686.300	Chưa bao gồm ống thông.
858	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	609.700	
859	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	609.700	
860	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	609.700	
861	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	609.700	
862	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	609.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
863	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	609.700	
864	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	609.700	
865	02.0324.0166	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	609.700	
866	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	609.700	
867	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	609.700	
868	03.2285.0167	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	2.000.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
869	18.0660.0167	Sinh thiết cơ tim	Sinh thiết cơ tim	2.000.300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
870	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	144.100	
871	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	144.100	
872	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	144.100	
873	03.4211.0168	Kỹ thuật sinh thiết da	Kỹ thuật sinh thiết da	144.100	
874	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	144.100	
875	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	144.100	
876	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	144.100	
877	02.0236.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1.107.500	
878	02.0237.0169	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1.107.500	
879	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1.107.500	
880	02.0435.0169	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	1.107.500	
881	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	1.107.500	
882	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	1.107.500	
883	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.107.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
884	18.0604.0169	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	1.107.500	
885	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	1.107.500	
886	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	1.107.500	
887	18.0608.0169	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	1.107.500	
888	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	914.500	
889	02.0379.0170	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	914.500	
890	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	914.500	
891	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	914.500	
892	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	914.500	
893	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	914.500	
894	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	2.051.200	
895	02.0434.0171	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	2.051.200	
896	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	306.300	
897	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	306.300	
898	02.0378.0174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.216.800	
899	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	482.000	
900	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	482.000	
901	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	482.000	
902	05.0053.0176	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	392.100	
903	18.0064.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	686.800	
904	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	686.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
905	03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	285.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
906	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	285.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
907	03.2815.0179	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương [có kim sinh thiết]	1.460.700	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
908	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	1.460.700	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
909	03.2815.0180	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương [sử dụng máy khoan cầm tay]	2.818.900	
910	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.818.900	
911	02.0217.0183	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	723.100	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
912	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	683.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
913	03.0160.0184	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	683.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
914	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	683.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
915	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh	560.400	
916	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	555.700	
917	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	1.004.300	
918	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	295.200	
919	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	295.200	
920	03.1065.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	295.200	
921	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	295.200	
922	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.084.200	
923	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.084.200	
924	03.0023.0192	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.084.200	
925	03.0022.0192	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao	1.084.200	
926	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.084.200	
927	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	1.084.200	
928	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	1.084.200	
929	03.4190.0192	Tạo nhịp tim qua da	Tạo nhịp tim qua da	1.084.200	
930	03.0008.0193	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	583.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
931	02.0209.0194	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF- Online))	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF- Online))	1.632.800	Chưa bao gồm catheter.
932	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1.671.300	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
933	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	1.671.300	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
934	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	1.671.300	Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ và dây dẫn
935	01.0349.0195	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	1.671.300	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
936	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	1.671.300	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
937	02.0496.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	1.671.300	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
938	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	612.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
939	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	612.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
940	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	612.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
941	02.0226.2038	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	3.616.300	Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.
942	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	63.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
943	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	290.700	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
944	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	290.700	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
945	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	290.700	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thương bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đờ.
946	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	66.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
947	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	66.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
948	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	66.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
949	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	66.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
950	10.9003.0200_B S	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	66.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
951	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	66.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
952	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	66.800	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
953	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	93.100	
954	10.9003.0201_B S	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	93.100	
955	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	93.100	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
956	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	93.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
957	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	93.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
958	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	126.200	
959	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	126.200	
960	10.9003.0202_B S	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	126.200	
961	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	126.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
962	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	126.200	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
963	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	154.600	Chưa bao gồm Gạc hydrocolloid hoặc gạc xốp, miếng xốp (foam) hoặc gạc alginate hoặc gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn
964	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	154.600	Chưa bao gồm Gạc hydrocolloid hoặc gạc xốp, miếng xốp (foam) hoặc gạc alginate hoặc gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn
965	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	154.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
966	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	154.600	
967	10.9003.0203_B S	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	154.600	
968	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	154.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
969	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm]	201.400	Chưa bao gồm Gạc hydrocolloid hoặc gạc xốp, miếng xốp (foam) hoặc gạc alginate hoặc gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn
970	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	201.400	
971	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	201.400	
972	10.9003.0204_B S	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	201.400	
973	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	201.400	
974	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	201.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
975	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	286.600	Chưa bao gồm Gạc hydrocolloid hoặc gạc xốp, miếng xốp (foam) hoặc gạc alginate hoặc gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn
976	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	286.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
977	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	286.600	
978	10.9003.0205_B S	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	286.600	
979	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	286.600	
980	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	286.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
981	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	274.300	
982	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	274.300	
983	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	274.300	
984	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	274.300	
985	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	274.300	
986	04.0030.0207	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	105.400	
987	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	531.800	
988	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	650.000	
989	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	650.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
990	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	650.000	
991	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	650.000	
992	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	650.000	
993	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	650.000	
994	01.0143.0209	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]	650.000	
995	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	650.000	
996	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	650.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
997	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	650.000	
998	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	650.000	
999	01.0141.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	650.000	
1000	01.0140.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]	650.000	
1001	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	650.000	
1002	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	650.000	
1003	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	650.000	
1004	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	650.000	
1005	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	650.000	
1006	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực	650.000	
1007	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	650.000	
1008	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	650.000	
1009	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	105.900	
1010	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	105.900	
1011	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	105.900	
1012	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	105.900	
1013	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	96.100	
1014	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	96.100	
1015	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	96.100	
1016	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	96.100	
1017	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	96.100	
1018	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	96.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1019	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	96.100	
1020	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	96.100	
1021	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	96.100	
1022	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	96.100	
1023	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	96.100	
1024	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1025	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1026	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1027	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1028	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1029	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1030	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1031	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1032	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1033	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1034	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1035	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1036	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1037	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1038	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1039	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1040	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1041	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1042	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1043	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1044	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1045	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1046	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1047	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1048	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1049	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1050	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1051	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1052	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1053	02.0382.0213	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1054	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1055	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1056	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1057	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1058	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1059	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1060	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1061	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	108.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1062	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1063	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1064	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1065	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1066	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1067	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1068	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1069	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1070	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1071	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1072	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1073	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1074	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1075	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1076	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1077	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1078	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1079	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1080	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1081	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1082	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]	154.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1083	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	26.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1084	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	26.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1085	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	26.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1086	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	202.500	
1087	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	202.500	
1088	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	202.500	
1089	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	202.500	
1090	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	202.500	
1091	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	202.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1092	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	280.300	
1093	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	280.300	
1094	10.9005.0217_B S	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	280.300	
1095	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	280.300	
1096	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	301.100	
1097	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	301.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
1098	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	301.100	
1099	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	301.100	
1100	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	301.100	
1101	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	368.400	
1102	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	368.400	
1103	10.9005.0219_B S	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	368.400	
1104	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	368.400	
1105	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	52.800	
1106	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	47.800	
1107	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	59.900	
1108	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	59.900	
1109	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm	86.700	
1110	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]	86.700	
1111	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm	86.700	
1112	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	86.700	
1113	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	79.400	
1114	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	79.400	
1115	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	79.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1116	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	79.400	
1117	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	79.400	
1118	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	79.400	
1119	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	79.400	
1120	08.0008.0224	Ốn châm	Ốn châm [kim ngắn]	79.400	
1121	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	79.400	
1122	03.0715.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	74.600	
1123	17.0195.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	74.600	
1124	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	162.700	
1125	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	162.700	
1126	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	162.700	
1127	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	162.700	
1128	03.0454.0227	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái	162.700	
1129	03.0456.0227	Cấy chỉ điều trị bứu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bứu cổ đơn thuần	162.700	
1130	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	162.700	
1131	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	162.700	
1132	03.0453.0227	Cấy chỉ điều trị đái dâm	Cấy chỉ điều trị đái dâm	162.700	
1133	03.0451.0227	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	162.700	
1134	03.0441.0227	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	162.700	
1135	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	162.700	
1136	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	162.700	
1137	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau môi cơ	Cấy chỉ điều trị đau môi cơ	162.700	
1138	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	162.700	
1139	03.0437.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	162.700	
1140	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	162.700	
1141	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	162.700	
1142	03.0443.0227	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng	162.700	
1143	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh	162.700	
1144	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	162.700	
1145	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	162.700	
1146	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khuru giác	Cấy chỉ điều trị giảm khuru giác	162.700	
1147	03.0429.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	162.700	
1148	03.0431.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	162.700	
1149	03.0435.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	162.700	
1150	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	162.700	
1151	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	162.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1152	03.0436.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	162.700	
1153	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	162.700	
1154	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	162.700	
1155	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	162.700	
1156	03.0428.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	162.700	
1157	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	162.700	
1158	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	162.700	
1159	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	162.700	
1160	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	162.700	
1161	03.0442.0227	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	162.700	
1162	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	162.700	
1163	03.0455.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	162.700	
1164	03.0430.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	162.700	
1165	03.0440.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	162.700	
1166	03.4181.0227	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	162.700	
1167	03.0452.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón	162.700	
1168	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ	162.700	
1169	03.0432.0227	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	162.700	
1170	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	162.700	
1171	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	162.700	
1172	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	162.700	
1173	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	162.700	
1174	03.0439.0227	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ	162.700	
1175	03.0450.0227	Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	162.700	
1176	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	162.700	
1177	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	162.700	
1178	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	162.700	
1179	03.0433.0227	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	162.700	
1180	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	162.700	
1181	08.0232.0227	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	162.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1182	08.0240.0227	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	162.700	
1183	08.0239.0227	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	162.700	
1184	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	162.700	
1185	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	162.700	
1186	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	162.700	
1187	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	162.700	
1188	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	162.700	
1189	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	162.700	
1190	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	162.700	
1191	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh	162.700	
1192	08.0236.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	162.700	
1193	08.0235.0227	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	162.700	
1194	08.0247.0227	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	162.700	
1195	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	162.700	
1196	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	162.700	
1197	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	162.700	
1198	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	162.700	
1199	08.0237.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	162.700	
1200	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	162.700	
1201	08.0248.0227	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	162.700	
1202	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	Cấy chỉ điều trị khản tiếng	162.700	
1203	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	162.700	
1204	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	162.700	
1205	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	162.700	
1206	08.0238.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	162.700	
1207	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương	162.700	
1208	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	162.700	
1209	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	162.700	
1210	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	162.700	
1211	08.0233.0227	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay	162.700	
1212	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc	162.700	
1213	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	162.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1214	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	162.700	
1215	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	162.700	
1216	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	162.700	
1217	08.0231.0227	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	162.700	
1218	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	162.700	
1219	08.0229.0227	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	162.700	
1220	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	162.700	
1221	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	162.700	
1222	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	162.700	
1223	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	162.700	
1224	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	162.700	
1225	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	162.700	
1226	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	162.700	
1227	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	162.700	
1228	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	38.500	
1229	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	38.500	
1230	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	38.500	
1231	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	38.500	
1232	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	38.500	
1233	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	38.500	
1234	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	38.500	
1235	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	38.500	
1236	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	38.500	
1237	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	38.500	
1238	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	38.500	
1239	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	38.500	
1240	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	38.500	
1241	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	38.500	
1242	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	38.500	
1243	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	38.500	
1244	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	38.500	
1245	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	38.500	
1246	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	38.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1247	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	38.500	
1248	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	38.500	
1249	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	38.500	
1250	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	38.500	
1251	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	38.500	
1252	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	38.500	
1253	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	38.500	
1254	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	38.500	
1255	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	38.500	
1256	08.0009.0228	Cứu	Cứu	38.500	
1257	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	38.500	
1258	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	38.500	
1259	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	38.500	
1260	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	38.500	
1261	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	38.500	
1262	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể	38.500	
1263	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	38.500	
1264	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	38.500	
1265	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	38.500	
1266	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	38.500	
1267	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	38.500	
1268	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	38.500	
1269	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	38.500	
1270	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	38.500	
1271	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	38.500	
1272	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	38.500	
1273	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	38.500	
1274	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	38.500	
1275	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	38.500	
1276	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	38.500	
1277	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	38.500	
1278	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	38.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1279	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	38.500	
1280	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	38.500	
1281	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	38.500	
1282	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	38.500	
1283	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	38.500	
1284	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	53.200	
1285	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	53.200	
1286	03.0302.2046	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim	88.800	
1287	03.0313.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hồ mắt [kim dài]	88.800	
1288	03.0299.2046	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	88.800	
1289	03.0303.2046	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]	88.800	
1290	03.0340.2046	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]	88.800	
1291	03.0335.2046	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]	88.800	
1292	03.0337.2046	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]	88.800	
1293	03.0342.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	88.800	
1294	03.0327.2046	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	88.800	
1295	03.0307.2046	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]	88.800	
1296	03.0331.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng	88.800	
1297	03.0332.2046	Điện mãng châm điều trị đau môi cơ	Điện mãng châm điều trị đau môi cơ [kim dài]	88.800	
1298	03.0324.2046	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	88.800	
1299	03.0308.2046	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	88.800	
1300	03.0350.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	88.800	
1301	03.0323.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	88.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1302	03.0301.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa [kim dài]	88.800	
1303	03.0305.2046	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]	88.800	
1304	03.0349.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	88.800	
1305	03.0348.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	88.800	
1306	03.0316.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]	88.800	
1307	03.0318.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực [kim dài]	88.800	
1308	03.0320.2046	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]	88.800	
1309	03.0317.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	88.800	
1310	03.0334.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	88.800	
1311	03.0322.2046	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	88.800	
1312	03.0304.2046	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng [kim dài]	88.800	
1313	03.0296.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	88.800	
1314	03.0295.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	88.800	
1315	03.0298.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	88.800	
1316	03.0297.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	88.800	
1317	03.0294.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	88.800	
1318	03.0347.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	88.800	
1319	03.0312.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	88.800	
1320	03.0339.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]	88.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1321	03.0346.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	88.800	
1322	03.0344.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	88.800	
1323	03.0341.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	88.800	
1324	03.0326.2046	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	88.800	
1325	03.0309.2046	Điện mẫn châm điều trị stress	Điện mẫn châm điều trị stress [kim dài]	88.800	
1326	03.0306.2046	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	88.800	
1327	03.0321.2046	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp [kim dài]	88.800	
1328	03.0300.2046	Điện mẫn châm điều trị teo cơ	Điện mẫn châm điều trị teo cơ [kim dài]	88.800	
1329	03.0319.2046	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn [kim dài]	88.800	
1330	03.0330.2046	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	88.800	
1331	03.0311.2046	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	88.800	
1332	03.0310.2046	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	88.800	
1333	03.0325.2046	Điện mẫn châm điều trị trĩ	Điện mẫn châm điều trị trĩ [kim dài]	88.800	
1334	03.0336.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mẫn châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]	88.800	
1335	03.0328.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]	88.800	
1336	03.0314.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	88.800	
1337	03.0329.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	88.800	
1338	03.0333.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	88.800	
1339	03.0315.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]	88.800	
1340	03.0343.2046	Điện mẫn châm điều trị bí đái	Điện mẫn châm điều trị bí đái [kim dài]	88.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1341	08.0056.2046	Châm tê nhỏ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	Châm tê nhỏ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	88.800	
1342	08.0084.2046	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	88.800	
1343	08.0110.2046	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	88.800	
1344	08.0061.2046	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	88.800	
1345	08.0067.2046	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	88.800	
1346	08.0100.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	88.800	
1347	08.0089.2046	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	88.800	
1348	08.0048.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	88.800	
1349	08.0049.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	88.800	
1350	08.0065.2046	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	88.800	
1351	08.0081.2046	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	88.800	
1352	08.0058.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	88.800	
1353	08.0086.2046	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	88.800	
1354	08.0078.2046	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	88.800	
1355	08.0029.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	88.800	
1356	08.0052.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	88.800	
1357	08.0108.2046	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	88.800	
1358	08.0073.2046	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	88.800	
1359	08.0076.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	88.800	
1360	08.0045.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh	88.800	
1361	08.0031.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vết hạch cổ 2 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vết hạch cổ 2 bên	88.800	
1362	08.0032.2046	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vết hạch cổ 1 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vết hạch cổ 1 bên	88.800	
1363	08.0070.2046	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	88.800	
1364	08.0087.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	88.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1365	08.0062.2046	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	88.800	
1366	08.0034.2046	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch	88.800	
1367	08.0040.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh	88.800	
1368	08.0111.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính trên 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính trên 5 cm	88.800	
1369	08.0112.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 2- 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 2- 5 cm	88.800	
1370	08.0102.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	88.800	
1371	08.0107.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	88.800	
1372	08.0064.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	88.800	
1373	08.0069.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	88.800	
1374	08.0055.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	88.800	
1375	08.0054.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	88.800	
1376	08.0103.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thờng tinh	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thờng tinh	88.800	
1377	08.0105.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	88.800	
1378	08.0085.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	88.800	
1379	08.0109.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	88.800	
1380	08.0044.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	88.800	
1381	08.0106.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	88.800	
1382	08.0041.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	88.800	
1383	08.0035.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	88.800	
1384	08.0039.2046	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	88.800	
1385	08.0033.2046	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp	88.800	
1386	08.0096.2046	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	88.800	
1387	08.0030.2046	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	88.800	
1388	08.0083.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	88.800	
1389	08.0072.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	88.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1390	08.0080.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bằng quang	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bằng quang	88.800	
1391	08.0079.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da	88.800	
1392	08.0082.2046	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	88.800	
1393	08.0092.2046	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	88.800	
1394	08.0093.2046	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	88.800	
1395	08.0036.2046	Châm tê phẫu thuật glôcôm	Châm tê phẫu thuật glôcôm	88.800	
1396	08.0101.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	88.800	
1397	08.0091.2046	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	88.800	
1398	08.0038.2046	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	88.800	
1399	08.0099.2046	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	88.800	
1400	08.0077.2046	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	88.800	
1401	08.0094.2046	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	88.800	
1402	08.0037.2046	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	88.800	
1403	08.0057.2046	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	88.800	
1404	08.0088.2046	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	88.800	
1405	08.0071.2046	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	88.800	
1406	08.0059.2046	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố	88.800	
1407	08.0060.2046	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố	88.800	
1408	08.0053.2046	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	88.800	
1409	08.0098.2046	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	88.800	
1410	08.0075.2046	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hồng tràng	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hồng tràng	88.800	
1411	08.0068.2046	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	88.800	
1412	08.0095.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng	88.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1413	08.0097.2046	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	88.800	
1414	08.0113.2046	Châm tê phẫu thuật quặm	Châm tê phẫu thuật quặm	88.800	
1415	08.0066.2046	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	88.800	
1416	08.0046.2046	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	88.800	
1417	08.0063.2046	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	88.800	
1418	08.0042.2046	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	88.800	
1419	08.0074.2046	Châm tê phẫu thuật thất trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Châm tê phẫu thuật thất trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	88.800	
1420	08.0104.2046	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	88.800	
1421	08.0090.2046	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	88.800	
1422	08.0047.2046	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	88.800	
1423	08.0051.2046	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	88.800	
1424	08.0050.2046	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm	88.800	
1425	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán	88.800	
1426	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	88.800	
1427	08.0146.2046	Điện mẫn châm điều trị	Điện mẫn châm điều trị	88.800	
1428	08.0115.2046	Điện mẫn châm điều trị béo phì	Điện mẫn châm điều trị béo phì	88.800	
1429	08.0161.2046	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	88.800	
1430	08.0126.2046	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim dài]	88.800	
1431	08.0135.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	88.800	
1432	08.0143.2046	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	88.800	
1433	08.0157.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]	88.800	
1434	08.0153.2046	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim dài]	88.800	
1435	08.0137.2046	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	88.800	
1436	08.0158.2046	Điện mẫn châm điều trị di tinh	Điện mẫn châm điều trị di tinh	88.800	
1437	08.0156.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	88.800	
1438	08.0145.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	88.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1439	08.0131.2046	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]	88.800	
1440	08.0117.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	88.800	
1441	08.0114.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông [kim dài]	88.800	
1442	08.0129.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đỉnh	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đỉnh [kim dài]	88.800	
1443	08.0125.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	88.800	
1444	08.0130.2046	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	88.800	
1445	08.0132.2046	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	88.800	
1446	08.0140.2046	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	88.800	
1447	08.0142.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	88.800	
1448	08.0141.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	88.800	
1449	08.0133.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	88.800	
1450	08.0122.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	88.800	
1451	08.0123.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	88.800	
1452	08.0159.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	88.800	
1453	08.0116.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	88.800	
1454	08.0138.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	88.800	
1455	08.0128.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	88.800	
1456	08.0139.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	88.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1457	08.0152.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	88.800	
1458	08.0160.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	88.800	
1459	08.0118.2046	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	88.800	
1460	08.0124.2046	Điện mẫn châm điều trị sa tử cung	Điện mẫn châm điều trị sa tử cung	88.800	
1461	08.0134.2046	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	88.800	
1462	08.0119.2046	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	88.800	
1463	08.0150.2046	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	88.800	
1464	08.0136.2046	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	88.800	
1465	08.0127.2046	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	88.800	
1466	08.0120.2046	Điện mẫn châm điều trị trĩ	Điện mẫn châm điều trị trĩ [kim dài]	88.800	
1467	08.0154.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	88.800	
1468	08.0144.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	88.800	
1469	08.0151.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang	88.800	
1470	08.0155.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	88.800	
1471	08.0121.2046	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	88.800	
1472	03.0501.0230	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	81.500	
1473	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	81.500	
1474	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	81.500	
1475	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	81.500	
1476	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	81.500	
1477	03.0511.0230	Điện châm điều trị bứu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bứu cổ đơn thuần	81.500	
1478	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	81.500	
1479	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	81.500	
1480	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	81.500	
1481	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	81.500	
1482	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	81.500	
1483	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	81.500	
1484	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	81.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1485	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	81.500	
1486	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	81.500	
1487	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	81.500	
1488	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	81.500	
1489	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	81.500	
1490	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	81.500	
1491	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	81.500	
1492	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	81.500	
1493	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	81.500	
1494	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	81.500	
1495	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	81.500	
1496	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	81.500	
1497	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khúu giác	Điện châm điều trị giảm khúu giác	81.500	
1498	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	81.500	
1499	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	81.500	
1500	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	81.500	
1501	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	81.500	
1502	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	81.500	
1503	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	81.500	
1504	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	81.500	
1505	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	81.500	
1506	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	81.500	
1507	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	81.500	
1508	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	81.500	
1509	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	81.500	
1510	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	81.500	
1511	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	81.500	
1512	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	81.500	
1513	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	81.500	
1514	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	81.500	
1515	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	81.500	
1516	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	81.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1517	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	81.500	
1518	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	81.500	
1519	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	81.500	
1520	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	81.500	
1521	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	81.500	
1522	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	81.500	
1523	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	81.500	
1524	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	81.500	
1525	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	81.500	
1526	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	81.500	
1527	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	81.500	
1528	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	81.500	
1529	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	81.500	
1530	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	81.500	
1531	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	81.500	
1532	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	81.500	
1533	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	81.500	
1534	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	81.500	
1535	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	81.500	
1536	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	81.500	
1537	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	81.500	
1538	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	81.500	
1539	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	81.500	
1540	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	81.500	
1541	03.0302.0230	Điện mẫn châm điều trị bại não	Điện mẫn châm điều trị bại não [kim ngắn]	81.500	
1542	03.0313.0230	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt [kim ngắn]	81.500	
1543	03.0299.0230	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	81.500	
1544	03.0303.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]	81.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1545	03.0340.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	81.500	
1546	03.0335.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	Điện mẫn châm điều trị chứng tic [kim ngắn]	81.500	
1547	03.0337.0230	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]	81.500	
1548	03.0342.0230	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim ngắn]	81.500	
1549	03.0327.0230	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	81.500	
1550	03.0307.0230	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	Điện mẫn châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	81.500	
1551	03.0331.0230	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	81.500	
1552	03.0332.0230	Điện mẫn châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mẫn châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]	81.500	
1553	03.0324.0230	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	81.500	
1554	03.0308.0230	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	81.500	
1555	03.0350.0230	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim ngắn]	81.500	
1556	03.0323.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]	81.500	
1557	03.0301.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa [kim ngắn]	81.500	
1558	03.0305.0230	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mẫn châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]	81.500	
1559	03.0349.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	81.500	
1560	03.0348.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	81.500	
1561	03.0316.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	81.500	
1562	03.0318.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]	81.500	
1563	03.0320.0230	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	81.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1564	03.0317.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	81.500	
1565	03.0334.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	81.500	
1566	03.0322.0230	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]	81.500	
1567	03.0304.0230	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng [kim ngắn]	81.500	
1568	03.0296.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	81.500	
1569	03.0295.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	81.500	
1570	03.0298.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	81.500	
1571	03.0297.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	81.500	
1572	03.0294.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	81.500	
1573	03.0347.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	81.500	
1574	03.0312.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	81.500	
1575	03.0339.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]	81.500	
1576	03.0346.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	81.500	
1577	03.0344.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	81.500	
1578	03.0341.0230	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]	81.500	
1579	03.0326.0230	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]	81.500	
1580	03.0309.0230	Điện mẫn châm điều trị stress	Điện mẫn châm điều trị stress [kim ngắn]	81.500	
1581	03.0306.0230	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]	81.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1582	03.0321.0230	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp [kim ngắn]	81.500	
1583	03.0300.0230	Điện mẫn châm điều trị teo cơ	Điện mẫn châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	81.500	
1584	03.0319.0230	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	81.500	
1585	03.0330.0230	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]	81.500	
1586	03.0311.0230	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	81.500	
1587	03.0310.0230	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	81.500	
1588	03.0325.0230	Điện mẫn châm điều trị trĩ	Điện mẫn châm điều trị trĩ [kim ngắn]	81.500	
1589	03.0336.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]	81.500	
1590	03.0328.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mẫn châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	81.500	
1591	03.0314.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	81.500	
1592	03.0329.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	81.500	
1593	03.0333.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	81.500	
1594	03.0315.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	81.500	
1595	03.0343.0230	Điện mẫn châm điều trị bí đái	Điện mẫn châm điều trị bí đái [kim ngắn]	81.500	
1596	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	81.500	
1597	03.0374.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt	81.500	
1598	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	81.500	
1599	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	81.500	
1600	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	81.500	
1601	03.0400.0230	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn	81.500	
1602	03.0372.0230	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	81.500	
1603	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	81.500	
1604	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	81.500	
1605	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	81.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1606	03.0391.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	81.500	
1607	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	81.500	
1608	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	81.500	
1609	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau mỗi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỗi cơ	81.500	
1610	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	81.500	
1611	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	81.500	
1612	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	81.500	
1613	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	81.500	
1614	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	81.500	
1615	03.0401.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	81.500	
1616	03.0402.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	81.500	
1617	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	81.500	
1618	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	81.500	
1619	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	81.500	
1620	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	81.500	
1621	03.0364.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	81.500	
1622	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	81.500	
1623	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	81.500	
1624	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	81.500	
1625	03.0377.0230	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	81.500	
1626	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	81.500	
1627	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	81.500	
1628	03.0371.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	81.500	
1629	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	81.500	
1630	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	81.500	
1631	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	81.500	
1632	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	81.500	
1633	03.4178.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	81.500	
1634	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	81.500	
1635	03.0390.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	81.500	
1636	03.4179.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	81.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1637	03.0373.0230	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	Điện nhĩ châm điều trị sụp mí	81.500	
1638	03.0385.0230	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	81.500	
1639	03.4180.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	81.500	
1640	03.0381.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	81.500	
1641	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	81.500	
1642	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	81.500	
1643	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	81.500	
1644	03.0389.0230	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	81.500	
1645	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	81.500	
1646	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	81.500	
1647	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	81.500	
1648	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	81.500	
1649	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	81.500	
1650	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	81.500	
1651	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	81.500	
1652	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	81.500	
1653	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	81.500	
1654	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	81.500	
1655	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	81.500	
1656	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	81.500	
1657	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	81.500	
1658	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	81.500	
1659	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	81.500	
1660	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	81.500	
1661	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	81.500	
1662	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	81.500	
1663	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	81.500	
1664	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	81.500	
1665	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	81.500	
1666	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	81.500	
1667	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	81.500	
1668	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	81.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1669	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	81.500	
1670	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	81.500	
1671	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	81.500	
1672	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	81.500	
1673	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	81.500	
1674	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	81.500	
1675	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	81.500	
1676	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	81.500	
1677	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	81.500	
1678	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	81.500	
1679	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	81.500	
1680	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	81.500	
1681	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	81.500	
1682	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	81.500	
1683	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	81.500	
1684	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	81.500	
1685	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	81.500	
1686	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	81.500	
1687	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	81.500	
1688	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	81.500	
1689	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	81.500	
1690	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	81.500	
1691	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	81.500	
1692	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	81.500	
1693	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	81.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1694	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	81.500	
1695	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	81.500	
1696	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	81.500	
1697	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	81.500	
1698	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	81.500	
1699	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	81.500	
1700	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	81.500	
1701	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	81.500	
1702	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hốc mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hốc mắt	81.500	
1703	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	81.500	
1704	08.0213.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	81.500	
1705	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	81.500	
1706	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	81.500	
1707	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	81.500	
1708	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	81.500	
1709	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	81.500	
1710	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	81.500	
1711	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	81.500	
1712	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	81.500	
1713	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	81.500	
1714	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	81.500	
1715	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	81.500	
1716	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	81.500	
1717	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	81.500	
1718	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	81.500	
1719	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	81.500	
1720	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	81.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1721	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	81.500	
1722	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	81.500	
1723	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	81.500	
1724	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	81.500	
1725	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	81.500	
1726	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	81.500	
1727	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	81.500	
1728	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	81.500	
1729	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	81.500	
1730	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	81.500	
1731	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	81.500	
1732	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	81.500	
1733	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	81.500	
1734	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	81.500	
1735	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	81.500	
1736	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	81.500	
1737	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	81.500	
1738	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	81.500	
1739	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	81.500	
1740	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	81.500	
1741	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	81.500	
1742	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	81.500	
1743	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	81.500	
1744	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	81.500	
1745	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	81.500	
1746	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	81.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1747	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	81.500	
1748	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	81.500	
1749	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	81.500	
1750	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	81.500	
1751	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	81.500	
1752	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	50.900	
1753	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	50.900	
1754	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	50.900	
1755	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	43.600	
1756	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện	43.600	
1757	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường	43.600	
1758	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	43.600	
1759	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	32.100	
1760	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	46.700	
1761	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	46.700	
1762	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	38.200	
1763	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	38.200	
1764	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	38.200	
1765	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	38.200	
1766	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	38.200	
1767	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	32.100	
1768	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	42.600	
1769	11.0099.0237	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	42.600	
1770	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	42.600	
1771	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	42.600	
1772	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	42.600	
1773	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	56.900	
1774	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	56.900	
1775	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	56.900	
1776	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	56.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1777	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	56.900	
1778	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	56.900	
1779	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp	56.900	
1780	03.0907.0239	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	366.900	
1781	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	366.900	
1782	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	228.500	
1783	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	61.600	
1784	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	61.600	
1785	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	61.600	
1786	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	61.600	
1787	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	61.600	
1788	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	61.600	
1789	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	61.600	
1790	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	61.600	
1791	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	61.600	
1792	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	61.600	
1793	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	61.600	
1794	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	61.600	
1795	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	61.600	
1796	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	61.600	
1797	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	61.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1798	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	169.200	
1799	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	169.200	
1800	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	54.200	
1801	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp	54.200	
1802	17.0159.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	54.200	
1803	08.0011.0243	laser châm	laser châm	54.200	
1804	11.0120.0244	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	38.000	
1805	11.0173.0244	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	38.000	
1806	03.0701.0245	laser nội mạch	laser nội mạch	60.700	
1807	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	60.700	
1808	03.0279.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	124.000	
1809	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	124.000	
1810	03.0277.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	124.000	
1811	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	124.000	
1812	03.0278.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	124.000	
1813	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	124.000	
1814	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	57.000	
1815	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	57.000	
1816	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	57.000	
1817	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	57.000	
1818	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1.200.000	Chưa bao gồm thuốc
1819	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.600	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1820	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.600	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1821	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.600	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1822	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.600	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1823	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	50.600	
1824	11.0124.0253	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	50.600	
1825	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	50.600	
1826	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực	42.700	
1827	13.0051.0254	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	42.700	
1828	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	42.700	
1829	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	42.700	
1830	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	42.700	
1831	05.0107.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	42.700	
1832	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	74.000	
1833	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	58.500	
1834	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	53.500	
1835	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	34.700	
1836	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	80.600	
1837	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	15.300	
1838	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	15.300	
1839	03.0130.0262	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	331.500	
1840	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	331.500	
1841	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	180.600	
1842	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	150.500	
1843	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	150.500	
1844	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm	129.000	
1845	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	129.000	
1846	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	129.000	
1847	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	53.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1848	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	53.800	
1849	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	61.700	
1850	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	61.700	
1851	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	61.700	
1852	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	61.700	
1853	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	61.700	
1854	17.0062.0267	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	61.700	
1855	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	61.700	
1856	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	61.700	
1857	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	61.700	
1858	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	34.700	
1859	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	34.700	
1860	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	34.700	
1861	17.0046.0268	Tập đi trên máy thăm lặn (Treadmill)	Tập đi trên máy thăm lặn (Treadmill)	34.700	
1862	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	34.700	
1863	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	34.700	
1864	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	34.700	
1865	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	34.700	
1866	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	34.700	
1867	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	34.700	
1868	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	34.700	
1869	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	34.700	
1870	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	34.700	
1871	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	34.700	
1872	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ	34.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1873	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	34.700	
1874	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	34.700	
1875	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	34.700	
1876	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	34.700	
1877	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	34.700	
1878	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	34.700	
1879	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	34.700	
1880	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	34.700	
1881	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	15.300	
1882	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	15.300	
1883	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	15.300	
1884	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	15.300	
1885	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1886	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1887	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1888	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1889	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1890	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1891	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1892	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1893	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1894	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1895	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1896	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1897	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1898	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1899	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1900	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1901	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1902	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1903	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1904	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1905	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	80.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1906	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1907	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1908	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1909	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1910	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1911	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1912	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1913	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1914	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1915	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1916	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1917	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1918	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1919	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1920	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1921	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1922	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1923	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1924	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1925	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1926	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1927	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1928	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1929	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1930	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1931	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1932	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1933	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1934	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1935	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1936	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1937	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	80.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1938	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1939	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1940	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1941	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1942	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1943	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1944	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1945	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1946	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1947	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1948	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1949	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1950	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1951	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1952	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1953	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1954	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1955	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1956	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1957	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1958	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1959	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1960	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1961	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1962	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1963	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1964	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1965	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1966	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1967	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1968	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	80.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1969	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1970	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1971	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1972	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1973	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1974	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1975	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1976	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1977	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1978	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1979	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1980	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1981	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1982	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1983	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1984	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1985	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1986	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1987	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1988	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1989	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1990	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1991	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1992	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1993	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1994	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1995	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1996	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1997	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	80.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1998	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
1999	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
2000	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
2001	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
2002	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
2003	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
2004	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
2005	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
2006	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
2007	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
2008	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
2009	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
2010	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
2011	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
2012	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
2013	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
2014	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
2015	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
2016	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
2017	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
2018	03.0767.0272	Thủy trị liệu	Thủy trị liệu	71.600	
2019	03.0768.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	71.600	
2020	11.0149.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	71.600	
2021	11.0157.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	71.600	
2022	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	71.600	
2023	17.0023.0272	Điều trị bằng bồn	Điều trị bằng bồn	71.600	
2024	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng	71.600	
2025	17.0163.0272	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	71.600	
2026	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	71.600	
2027	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn	71.600	
2028	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	71.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2029	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	3.041.200	Chưa bao gồm thuốc
2030	02.0471.0274	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1.311.300	Chưa bao gồm thuốc
2031	02.0470.0274	Điều trị chứng co cứng gập bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng gập bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1.311.300	Chưa bao gồm thuốc
2032	02.0133.0274	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.311.300	Chưa bao gồm thuốc
2033	02.0139.0274	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.311.300	Chưa bao gồm thuốc
2034	02.0132.0274	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.311.300	Chưa bao gồm thuốc
2035	02.0472.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1.311.300	Chưa bao gồm thuốc
2036	02.0473.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1.311.300	Chưa bao gồm thuốc
2037	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1.311.300	Chưa bao gồm thuốc
2038	17.0215.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	1.311.300	Chưa bao gồm thuốc
2039	17.0216.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	1.311.300	Chưa bao gồm thuốc
2040	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	41.800	
2041	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	41.800	
2042	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	41.800	
2043	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	41.800	
2044	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	41.800	
2045	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	41.800	
2046	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	34.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2047	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	34.200	
2048	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	34.200	
2049	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	34.200	
2050	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	34.200	
2051	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	79.100	
2052	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	79.100	
2053	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	79.100	
2054	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	79.100	
2055	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	79.100	
2056	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	79.100	
2057	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	79.100	
2058	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	79.100	
2059	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	79.100	
2060	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	79.100	
2061	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	79.100	
2062	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	79.100	
2063	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	79.100	
2064	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	79.100	
2065	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	79.100	
2066	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	79.100	
2067	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	79.100	
2068	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	79.100	
2069	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	79.100	
2070	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	79.100	
2071	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	79.100	
2072	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	79.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2073	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	79.100	
2074	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	79.100	
2075	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	79.100	
2076	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	79.100	
2077	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	79.100	
2078	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	79.100	
2079	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	79.100	
2080	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	79.100	
2081	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	79.100	
2082	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	79.100	
2083	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	79.100	
2084	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	79.100	
2085	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	79.100	
2086	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	79.100	
2087	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	79.100	
2088	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	79.100	
2089	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa	79.100	
2090	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	79.100	
2091	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	79.100	
2092	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	79.100	
2093	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	79.100	
2094	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	79.100	
2095	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	79.100	
2096	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	79.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2097	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	79.100	
2098	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	79.100	
2099	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	79.100	
2100	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	79.100	
2101	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	79.100	
2102	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	79.100	
2103	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	79.100	
2104	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	79.100	
2105	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	79.100	
2106	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	79.100	
2107	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	79.100	
2108	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	79.100	
2109	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	79.100	
2110	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	79.100	
2111	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	79.100	
2112	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	79.100	
2113	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	79.100	
2114	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	79.100	
2115	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	79.100	
2116	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	79.100	
2117	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	79.100	
2118	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	79.100	
2119	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ	79.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2120	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	79.100	
2121	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	79.100	
2122	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	79.100	
2123	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	79.100	
2124	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	79.100	
2125	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	79.100	
2126	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	79.100	
2127	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng	79.100	
2128	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	79.100	
2129	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	79.100	
2130	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	79.100	
2131	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	79.100	
2132	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	79.100	
2133	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	79.100	
2134	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	79.100	
2135	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	79.100	
2136	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	79.100	
2137	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	79.100	
2138	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	79.100	
2139	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	79.100	
2140	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	79.100	
2141	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	79.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2142	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	79.100	
2143	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	79.100	
2144	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	79.100	
2145	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	79.100	
2146	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	79.100	
2147	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	79.100	
2148	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	79.100	
2149	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	79.100	
2150	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	79.100	
2151	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	79.100	
2152	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	79.100	
2153	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	79.100	
2154	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	79.100	
2155	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	79.100	
2156	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	79.100	
2157	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	79.100	
2158	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	79.100	
2159	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	79.100	
2160	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	79.100	
2161	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	79.100	
2162	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	79.100	
2163	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	79.100	
2164	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	79.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2165	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	79.100	
2166	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	79.100	
2167	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	79.100	
2168	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	79.100	
2169	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	79.100	
2170	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	79.100	
2171	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	79.100	
2172	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	79.100	
2173	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	79.100	
2174	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	79.100	
2175	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	79.100	
2176	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy	40.600	
2177	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	40.600	
2178	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	40.600	
2179	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	53.300	
2180	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	53.300	
2181	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	67.500	
2182	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	67.500	
2183	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	67.500	
2184	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	52.300	
2185	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	52.300	
2186	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	47.100	
2187	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	47.100	
2188	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	52.300	
2189	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	52.300	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2190	01.0048.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [đặt]	5.881.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO. Thanh toán bằng mức giá phê duyet trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2191	01.0049.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [đặt]	5.881.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO. Thanh toán bằng mức giá phê duyet trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2192	03.0004.0290	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [đặt]	5.881.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO. Thanh toán bằng mức giá phê duyet trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2193	10.0242.0290	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [đặt]	5.881.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO. Thanh toán bằng mức giá phê duyet trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2194	10.0206.0290	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [đặt]	5.881.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO. Thanh toán bằng mức giá phê duyet trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2195	01.0048.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [thay dây]	1.732.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2196	01.0049.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [thay dây]	1.732.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2197	10.0242.0291	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [thay]	1.732.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2198	10.0206.0291	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [thay dây]	1.732.600	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
2199	01.0048.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [theo dõi]	1.660.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2200	01.0049.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [theo dõi]	1.660.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2201	03.4175.0292	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	1.660.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2202	03.4176.0292	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	1.660.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2203	03.4177.0292	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	1.660.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2204	03.0004.0292	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [theo dõi]	1.660.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2205	03.0003.0292	Tuần hoàn ngoài cơ thể	Tuần hoàn ngoài cơ thể	1.660.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2206	10.0242.0292	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [theo dõi]	1.660.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2207	10.0206.0292	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [theo dõi]	1.660.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
2208	01.0048.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [kết thúc]	2.805.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2209	01.0049.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [kết thúc]	2.805.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2210	03.0004.0293	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [kết thúc]	2.805.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2211	10.0242.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [kết thúc]	2.805.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2212	10.0206.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [kết thúc]	2.805.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2213	01.0115.0297	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	1.501.600	
2214	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	1.501.600	
2215	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất [Nhi]	1.501.600	
2216	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	1.501.600	
2217	01.0013.0298	Đặt đường truyền vào thể hang	Đặt đường truyền vào thể hang	921.200	
2218	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	921.200	
2219	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	921.200	
2220	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng	921.200	
2221	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	921.200	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
2222	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	553.700	
2223	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	553.700	
2224	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	553.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2225	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	553.700	
2226	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	388.500	
2227	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	388.500	
2228	02.0600.0301	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	1.596.000	
2229	02.0603.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	1.018.500	
2230	02.0604.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	1.018.500	
2231	02.0601.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	1.018.500	
2232	02.0602.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	1.018.500	
2233	03.4210.0302	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhà	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mặt nhà	1.018.500	
2234	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	1.018.500	
2235	03.4209.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	1.018.500	
2236	03.4208.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	1.018.500	
2237	03.4207.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	1.018.500	
2238	02.0598.0303	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	2.549.700	
2239	02.0599.0304	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	5.513.300	
2240	02.0596.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	320.100	
2241	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte	320.100	
2242	02.0597.0306	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	186.000	
2243	02.0595.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	568.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2244	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	568.000	
2245	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	568.000	
2246	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản	198.500	
2247	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	198.500	
2248	02.0609.0309	Test huyết thanh tự thân	Test huyết thanh tự thân	751.400	
2249	02.0611.0310	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	955.600	
2250	02.0607.0311	Test kích thích với sữa	Test kích thích với sữa	928.200	
2251	02.0608.0311	Test kích thích với thức ăn	Test kích thích với thức ăn	928.200	
2252	02.0605.0311	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	928.200	
2253	02.0606.0311	Test kích thích với thuốc đường uống	Test kích thích với thuốc đường uống	928.200	
2254	02.0585.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	358.200	
2255	02.0587.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	358.200	
2256	02.0586.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	358.200	
2257	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên [dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa]	358.200	
2258	03.4194.0312	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	358.200	
2259	03.4196.0312	Test lấy da với các dị nguyên sữa	Test lấy da với các dị nguyên sữa	358.200	
2260	03.4195.0312	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	358.200	
2261	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	410.600	
2262	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	410.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2263	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	410.600	
2264	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên [các loại thuốc]	410.600	
2265	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	513.600	
2266	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	513.600	
2267	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	513.600	
2268	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	423.100	
2269	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	423.100	
2270	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	423.100	
2271	02.0269.0318	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	942.000	
2272	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	942.000	
2273	02.0279.0318	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	942.000	
2274	02.0278.0318	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	942.000	
2275	02.0093.0319	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	704.600	
2276	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	704.600	
2277	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	704.600	
2278	02.0323.0319	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	704.600	
2279	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	379.700	
2280	02.0394.0320	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	379.700	
2281	01.0004.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	192.400	
2282	02.0094.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	192.400	
2283	05.0089.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	231.700	
2284	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	240.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2285	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	240.900	
2286	03.3002.0324	Áp nitor lỏng các khối u lành tính ngoài da	Áp nitor lỏng các khối u lành tính ngoài da	395.400	
2287	28.0022.0324	Bơm túi giãn da vùng da đầu	Bơm túi giãn da vùng da đầu	395.400	
2288	05.0022.0324	Điều trị bớt sùi bằng Nitor lỏng	Điều trị bớt sùi bằng Nitor lỏng	395.400	
2289	05.0019.0324	Điều trị hạt com bằng Nitor lỏng	Điều trị hạt com bằng Nitor lỏng	395.400	
2290	05.0020.0324	Điều trị sản cục bằng Nitor lỏng	Điều trị sản cục bằng Nitor lỏng	395.400	
2291	05.0021.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nitor lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitor lỏng	395.400	
2292	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	395.400	
2293	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	318.300	
2294	05.0013.0326	Điều trị hạt com bằng Plasma	Điều trị hạt com bằng Plasma	442.100	
2295	05.0097.0327	Điều trị râm má bằng laser Fractional	Điều trị râm má bằng laser Fractional	1.641.700	
2296	05.0093.0327	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	1.641.700	
2297	05.0034.0328	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL	539.800	
2298	05.0035.0328	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	539.800	
2299	05.0033.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	539.800	
2300	05.0036.0328	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	539.800	
2301	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	539.800	
2302	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	415.000	
2303	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	415.000	
2304	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng, gọt cắt bỏ	415.000	
2305	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	415.000	
2306	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	415.000	
2307	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	415.000	
2308	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng	415.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2309	03.3047.0329	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	415.000	
2310	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	415.000	
2311	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	415.000	
2312	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	415.000	
2313	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	415.000	
2314	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	415.000	
2315	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	415.000	
2316	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	415.000	
2317	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	415.000	
2318	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	415.000	
2319	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	415.000	
2320	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	415.000	
2321	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	415.000	
2322	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	415.000	
2323	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	415.000	
2324	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	415.000	
2325	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2	415.000	
2326	05.0049.0329	Điều trị sản cục bằng đốt điện	Điều trị sản cục bằng đốt điện	415.000	
2327	05.0010.0329	Điều trị sản cục bằng laser CO2	Điều trị sản cục bằng laser CO2	415.000	
2328	05.0017.0329	Điều trị sản cục bằng Plasma	Điều trị sản cục bằng Plasma	415.000	
2329	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	415.000	
2330	05.0012.0329	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	415.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2331	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	415.000	
2332	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	415.000	
2333	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	415.000	
2334	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	415.000	
2335	05.0030.0330	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	1.305.900	
2336	05.0031.0330	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	1.305.900	
2337	05.0029.0330	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	1.305.900	
2338	03.3012.0331	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	1.719.000	
2339	03.3011.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	1.719.000	
2340	05.0026.0331	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	1.719.000	
2341	05.0095.0331	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby	1.719.000	
2342	05.0028.0331	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	1.719.000	
2343	05.0025.0331	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	1.719.000	
2344	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	290.100	
2345	05.0072.0332	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	290.100	
2346	03.3010.0333	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	Chăm TCA điều trị sẹo lõm	365.100	
2347	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	365.100	
2348	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	365.100	
2349	05.0023.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	365.100	
2350	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	365.100	
2351	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	365.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2352	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	925.300	
2353	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tùy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	925.300	
2354	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	925.300	
2355	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	925.300	
2356	05.0090.0334	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	925.300	
2357	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	989.800	
2358	05.0088.0336	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	1.222.100	
2359	03.2913.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	2.675.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2360	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	2.675.700	
2361	28.0074.0337	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	2.675.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2362	28.0075.0337	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cuống mạch	2.675.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2363	05.0059.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	2.675.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2364	05.0062.0338	Phẫu thuật điều trị hẹp hở khẩu cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị hẹp hở khẩu cái cho người bệnh phong	2.961.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2365	03.3034.0339	Nạo vét ổ đái có viêm xương	Nạo vét ổ đái có viêm xương	721.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2366	05.0066.0339	Phẫu thuật điều trị ổ đái có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị ổ đái có viêm xương cho người bệnh phong	721.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2367	03.3033.0340	Nạo vét ổ đái không viêm xương	Nạo vét ổ đái không viêm xương	675.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2368	05.0070.0340	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong	675.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2369	05.0060.0341	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong	2.384.500	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2370	05.0061.0342	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	2.010.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2371	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	929.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2372	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	929.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2373	05.0054.0343	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	929.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2374	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	2.806.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2375	03.4142.0344	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	2.806.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2376	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2.806.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2377	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2.806.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2378	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2.806.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2379	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.806.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2380	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2.806.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2381	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2.806.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2382	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	2.806.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2383	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.806.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2384	05.0052.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	2.806.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2385	03.2754.0345	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	4.233.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2386	05.0063.0345	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	4.233.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2387	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1.244.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2388	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	275.300	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2389	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	304.000	
2390	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	7.233.800	
2391	15.0381.0356	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	7.233.800	
2392	07.0052.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	7.233.800	
2393	07.0056.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	7.233.800	
2394	07.0057.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	7.233.800	
2395	07.0059.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	7.233.800	
2396	07.0048.0356	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu	7.233.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2397	07.0060.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lõ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lõ bằng dao siêu âm	7.233.800	
2398	07.0042.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao	7.233.800	
2399	07.0043.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	7.233.800	
2400	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	7.233.800	
2401	07.0065.0356	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	7.233.800	
2402	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	7.233.800	
2403	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	7.233.800	
2404	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	7.233.800	
2405	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	7.233.800	
2406	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	7.233.800	
2407	07.0062.0356	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	7.233.800	
2408	07.0063.0356	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	7.233.800	
2409	07.0064.0356	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	7.233.800	
2410	07.0067.0356	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	7.233.800	
2411	07.0068.0356	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	7.233.800	
2412	03.3930.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2413	03.3931.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [không dùng dao siêu âm]	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2414	03.3943.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2415	03.3937.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2416	03.4163.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2417	03.3940.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2418	03.3941.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2419	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2420	15.0287.0357	Phẫu thuật cắt thủy giáp	Phẫu thuật cắt thủy giáp	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2421	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2422	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2423	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2424	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2425	27.0048.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2426	27.0049.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [không dùng dao siêu âm]	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2427	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2428	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2429	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2430	27.0053.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [không dùng dao siêu âm]	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2431	27.0056.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2432	27.0051.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2433	27.0050.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2434	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2435	27.0059.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2436	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2437	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2438	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2439	27.0058.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2440	27.0047.0357	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2441	07.0020.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2442	07.0024.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2443	07.0025.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thòng	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2444	07.0027.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2445	07.0016.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2446	07.0028.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2447	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2448	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2449	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thùyl tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thùyl tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2450	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2451	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2452	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2453	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2454	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2455	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2456	07.0031.0357	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2457	07.0032.0357	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2458	07.0033.0357	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2459	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	4.744.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2460	03.3930.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùyl tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùyl tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	
2461	03.3931.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùyl tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùyl tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	
2462	03.3943.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	
2463	03.3937.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	
2464	03.4163.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	
2465	15.0382.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	6.415.300	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2466	27.0042.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùỵ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùỵ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	
2467	27.0043.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùỵ tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùỵ tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	
2468	27.0048.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùỵ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùỵ tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	
2469	27.0049.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùỵ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùỵ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	
2470	27.0044.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùỵ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùỵ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	
2471	27.0045.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùỵ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùỵ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	
2472	27.0052.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùỵ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùỵ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	
2473	27.0053.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùỵ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùỵ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	
2474	27.0056.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến g	6.415.300	
2475	27.0051.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	
2476	27.0050.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	
2477	27.0046.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	
2478	27.0047.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]	6.415.300	
2479	07.0040.0359	Cắt 1 thùỵ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùỵ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4.933.600	
2480	07.0045.0359	Cắt 1 thùỵ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùỵ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	4.933.600	
2481	07.0050.0359	Cắt 1 thùỵ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùỵ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	4.933.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2482	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4.933.600	
2483	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3.765.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2484	07.0013.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3.765.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2485	07.0018.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	3.765.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2486	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	3.765.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2487	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3.765.700	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2488	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4.644.200	
2489	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3.073.800	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2490	07.0035.0363	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	6.267.500	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2491	07.0021.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	6.267.500	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2492	07.0022.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	6.267.500	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2493	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	6.267.500	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2494	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thồng	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thồng	6.267.500	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2495	07.0037.0363	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	6.267.500	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
2496	27.0058.0364	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	8.634.500	
2497	07.0066.0364	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	8.634.500	
2498	07.0053.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8.634.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2499	07.0054.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8.634.500	
2500	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	8.634.500	
2501	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòong bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòong bằng dao siêu âm	8.634.500	
2502	03.3938.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	8.521.100	
2503	03.3939.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	8.521.100	
2504	03.3940.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	8.521.100	
2505	03.3941.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	8.521.100	
2506	03.3942.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	8.521.100	
2507	27.0059.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	8.521.100	
2508	27.0060.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	8.521.100	
2509	27.0057.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	8.521.100	
2510	27.0054.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	8.521.100	
2511	27.0055.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	8.521.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2512	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	748.600	
2513	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	748.600	
2514	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	470.900	
2515	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	470.900	
2516	03.3635.0369	Cắt bỏ dây chằng vàng	Cắt bỏ dây chằng vàng	5.167.900	
2517	03.3634.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	5.167.900	
2518	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò	5.167.900	
2519	03.3636.0369	Mở cung sau cột sống ngực	Mở cung sau cột sống ngực	5.167.900	
2520	03.3633.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới	5.167.900	
2521	03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	5.167.900	
2522	04.0001.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	5.167.900	
2523	04.0010.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	5.167.900	
2524	04.0009.0369	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	5.167.900	
2525	10.1041.0369	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	5.167.900	
2526	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	5.167.900	
2527	10.1054.0369	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	5.167.900	
2528	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới	5.167.900	
2529	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	5.167.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2530	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tử	Phẫu thuật áp xe dưới màng tử	5.167.900	
2531	10.0045.0369	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tử	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tử	5.167.900	
2532	10.1047.0369	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	5.167.900	
2533	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	5.167.900	
2534	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	5.167.900	
2535	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	5.167.900	
2536	10.0128.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	5.167.900	
2537	10.0127.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	5.167.900	
2538	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	5.167.900	
2539	10.1060.0369	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	5.167.900	
2540	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	5.167.900	
2541	10.1053.0369	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	5.167.900	
2542	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tử	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tử	5.167.900	
2543	10.0072.0369	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	5.167.900	
2544	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	5.167.900	
2545	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tử	Phẫu thuật nang màng nhện tử	5.167.900	
2546	10.1051.0369	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov	5.167.900	
2547	10.0073.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	5.167.900	
2548	10.0074.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	5.167.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2549	26.0014.0369	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoả phương pháp Janneta	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoả phương pháp Janneta	5.167.900	
2550	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2551	03.3071.0370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2552	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2553	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2554	10.0024.0370	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2555	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2556	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2557	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2558	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2559	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2560	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2561	10.0023.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2562	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2563	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tùy sống	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tùy sống	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
2564	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tùy sống	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tùy sống	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2565	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	5.896.400	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
2566	03.2540.0371	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	6.355.800	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
2567	10.0147.0371	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	6.355.800	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
2568	12.0100.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	6.355.800	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
2569	12.0096.0371	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	6.355.800	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
2570	12.0111.0371	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	6.355.800	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
2571	14.0226.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	6.355.800	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
2572	03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não	7.974.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2573	10.0031.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	7.974.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2574	10.0030.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	7.974.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2575	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	7.974.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2576	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	7.974.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2577	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	7.974.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2578	10.0028.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	7.974.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2579	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	7.974.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2580	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mũ ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ mũ ngoài màng cứng	7.974.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2581	27.0024.0372	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	7.974.400	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
2582	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2583	03.4230.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2584	03.3063.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2585	10.0060.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2586	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	4.653.500	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2587	10.0061.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2588	10.0062.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2589	10.0058.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2590	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2591	10.0059.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2592	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2593	10.0019.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2594	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2595	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ở bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ở bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ở bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ở bụng, não thất)	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2596	15.0014.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	4.653.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2597	03.0989.0374	Nội soi mở thông não thất bề đáy	Nội soi mở thông não thất bề đáy	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2598	03.0990.0374	Nội soi mở thông vào não thất	Nội soi mở thông vào não thất	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2599	03.4237.0374	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2600	03.4238.0374	Phẫu thuật nội soi phá sán não thất III + đốt đám rối mạch mạc	Phẫu thuật nội soi phá sán não thất III + đốt đám rối mạch mạc	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2601	03.4226.0374	Phẫu thuật nội soi phá sán não thất III + sinh thiết u	Phẫu thuật nội soi phá sán não thất III + sinh thiết u	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2602	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	5.410.000	Chưa bao gồm nẹp, vít, miếng vá nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2603	10.0049.0374	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2604	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau - ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau - ngoài	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2605	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống- rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2606	10.0051.0374	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	5.410.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2607	10.0053.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	5.410.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2608	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2609	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2610	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2611	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2612	20.0002.0374	Nội soi mở thông não thất	Nội soi mở thông não thất	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2613	27.0029.0374	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2614	27.0028.0374	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2615	27.0026.0374	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2616	27.0025.0374	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2617	27.0023.0374	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2618	27.0064.0374	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2619	27.0035.0374	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2620	27.0062.0374	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề cằm cổ qua miệng	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề cằm cổ qua miệng	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2621	27.0031.0374	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2622	27.0030.0374	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2623	27.0037.0374	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2624	27.0036.0374	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2625	27.0032.0374	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2626	27.0071.0374	Phẫu thuật nội soi tủy sống	Phẫu thuật nội soi tủy sống	5.410.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2627	03.3935.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	6.285.400	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2628	10.0116.0375	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	6.285.400	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2629	10.0115.0375	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	6.285.400	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2630	10.0113.0375	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	6.285.400	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2631	15.0095.0375	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	6.285.400	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2632	27.0040.0375	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm	6.285.400	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2633	27.0034.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	6.285.400	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2634	10.0076.0376	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	6.675.900	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2635	10.0022.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	6.675.900	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2636	10.0021.0376	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	6.675.900	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2637	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	6.675.900	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2638	03.3080.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột chưa vỡ	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột chưa vỡ	6.365.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2639	03.3081.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột đã vỡ, nhiễm trùng	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cột đã vỡ, nhiễm trùng	6.365.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2640	03.3065.0377	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	6.365.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2641	10.0044.0377	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	6.365.000	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
2642	10.0042.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	6.365.000	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
2643	10.0043.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	6.365.000	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
2644	10.0047.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống	6.365.000	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
2645	10.0065.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	6.365.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2646	10.0067.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	6.365.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2647	10.0068.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	6.365.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2648	10.0071.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mở các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mở các thương tổn nền sọ	6.365.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2649	10.0070.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	6.365.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2650	10.0069.0377	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	6.365.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2651	10.0078.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	6.365.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2652	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	6.365.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2653	10.0079.0377	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	6.365.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2654	03.4225.0378	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	8.558.400	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
2655	10.0055.0378	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	8.558.400	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
2656	10.0041.0378	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	8.558.400	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kinh vi phẫu.
2657	03.2460.0379	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	8.601.500	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2658	03.4223.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	8.601.500	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2659	10.0126.0379	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	8.601.500	Chưa bao gồm hệ thống điện cực kích thích não sâu và các phụ kiện kèm theo Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2660	10.0105.0379	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	8.601.500	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2661	10.0103.0379	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	8.601.500	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2662	26.0003.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	8.601.500	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2663	03.4224.0380	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	7.898.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2664	10.0093.0380	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2665	10.0094.0380	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	7.898.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2666	10.0101.0380	Phẫu thuật u lỗ chân bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u lỗ chân bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2667	10.0096.0380	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2668	10.0090.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	7.898.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2669	10.0089.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	7.898.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2670	10.0088.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	7.898.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2671	10.0091.0380	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2672	10.0095.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	7.898.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2673	10.0097.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	7.898.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2674	10.0092.0380	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2675	26.0001.0380	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	7.898.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2676	10.0117.0381	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2677	10.0119.0381	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2678	10.0104.0381	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2679	10.0106.0381	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2680	10.0083.0381	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2681	10.0085.0381	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2682	10.0084.0381	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2683	10.0110.0381	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2684	10.0109.0381	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2685	10.0111.0381	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2686	10.0102.0381	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2687	10.0121.0381	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2688	10.0118.0381	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2689	10.0120.0381	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2690	26.0002.0381	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	7.898.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2691	10.0108.0382	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	8.454.400	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
2692	10.0107.0382	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	8.454.400	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
2693	10.0114.0382	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	8.454.400	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
2694	10.0112.0382	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	8.454.400	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
2695	03.3067.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	6.339.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
2696	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	6.339.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
2697	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ	5.277.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2698	03.2903.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	5.277.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2699	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	5.277.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2700	28.0029.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	5.277.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2701	28.0026.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	5.277.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2702	28.0028.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	5.277.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2703	28.0027.0384	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	5.277.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2704	28.0031.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	5.277.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
2705	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	5.826.500	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2706	10.0145.0385	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	5.826.500	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2707	10.0144.0385	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	5.826.500	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2708	10.0146.0385	Phẫu thuật u xương hốc mắt	Phẫu thuật u xương hốc mắt	5.826.500	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2709	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	5.826.500	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2710	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	6.205.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2711	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	6.205.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2712	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	6.205.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2713	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	6.205.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2714	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	6.205.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2715	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	6.205.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
2716	03.3052.0387	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	7.745.100	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2717	03.4236.0387	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	7.745.100	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2718	10.0087.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	7.745.100	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2719	10.0082.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	7.745.100	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2720	10.0081.0387	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	7.745.100	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2721	10.0080.0387	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	7.745.100	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2722	26.0004.0387	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	7.745.100	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2723	10.0086.0388	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	8.429.500	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
2724	26.0006.0388	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	8.429.500	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
2725	26.0016.0388	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	8.429.500	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
2726	03.2489.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	7.329.100	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2727	12.0043.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	7.329.100	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2728	01.0033.0391	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	1.955.100	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2729	02.0073.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	1.955.100	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2730	02.0455.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	1.955.100	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2731	02.0456.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	1.955.100	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2732	02.0071.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	1.955.100	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2733	02.0072.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	1.955.100	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2734	02.0452.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	1.955.100	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2735	02.0453.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	1.955.100	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2736	02.0454.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	1.955.100	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2737	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	1.955.100	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2738	02.0098.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	1.955.100	
2739	02.0460.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	1.955.100	
2740	02.0459.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	1.955.100	
2741	02.0464.0391	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	1.955.100	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2742	03.2267.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	1.955.100	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2743	03.2290.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	1.955.100	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2744	03.2266.0391	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	1.955.100	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2745	03.0007.0391	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ô)	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ô)	1.955.100	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2746	03.2312.0391	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	1.955.100	
2747	03.0001.0391	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ô)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ô)	1.955.100	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2748	03.3119.0391	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	1.955.100	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2749	10.0142.0391	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	1.955.100	Chưa bao gồm bộ phát kích thích tủy sống và các phụ kiện kèm theo Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2750	10.0141.0391	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	1.955.100	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2751	10.0143.0391	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	1.955.100	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2752	10.0140.0391	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	1.955.100	Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2753	18.0669.0391	Đặt máy tạo nhịp	Đặt máy tạo nhịp	1.955.100	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2754	18.0670.0391	Đặt máy tạo nhịp phá rung	Đặt máy tạo nhịp phá rung	1.955.100	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2755	03.3144.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	20.436.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
2756	03.3157.0392	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	20.436.900	Chưa bao gồm keo sinh học, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2757	10.0213.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	20.436.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng và siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
2758	03.3179.0393	Cắt đoạn nối động mạch phổi	Cắt đoạn nối động mạch phổi	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2759	03.3174.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2760	03.3175.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2761	03.3149.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2762	03.3173.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2763	03.3176.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2764	03.3199.0393	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2765	03.3171.0393	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2766	03.3183.0393	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2767	03.3177.0393	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2768	03.3187.0393	Phẫu thuật nối cửa - chủ	Phẫu thuật nối cửa - chủ	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2769	03.3188.0393	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2770	03.3153.0393	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2771	03.3172.0393	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2772	03.3178.0393	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cấm lại động mạch thận	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cấm lại động mạch thận	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2773	03.3200.0393	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2774	10.0257.0393	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2775	10.0248.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2776	10.0166.0393	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2777	10.0254.0393	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2778	10.0255.0393	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2779	10.0201.0393	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2780	10.0256.0393	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2781	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2782	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2783	10.0165.0393	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2784	10.0198.0393	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2785	10.0182.0393	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2786	10.0194.0393	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2787	10.0599.0393	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	16.801.200	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2788	03.3090.0394	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	16.023.900	
2789	03.3134.0394	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	16.023.900	
2790	03.3133.0394	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	16.023.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2791	10.0236.0394	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	16.023.900	
2792	10.0237.0394	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	16.023.900	
2793	03.3124.0395	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	14.039.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2794	03.3165.0395	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	14.039.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2795	03.3202.0395	Thắt ống động mạch	Thắt ống động mạch	14.039.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2796	10.0214.0395	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	14.039.900	Chưa bao gồm keo sinh học, dụng cụ cố định mạch vành, Shunt trong lòng động mạch.
2797	10.0179.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	14.039.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2798	10.0178.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	14.039.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2799	03.3142.0396	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	9.263.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2800	10.0207.0396	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	9.263.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
2801	03.3163.0397	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	16.023.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2802	03.3169.0397	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	16.023.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2803	03.3196.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	16.023.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2804	03.3197.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	16.023.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2805	10.0203.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	16.023.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2806	10.0202.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	16.023.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2807	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	8.138.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2808	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	4.156.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
2809	10.0252.0399	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	4.156.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
2810	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	4.156.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
2811	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	3.739.300	
2812	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3.739.300	
2813	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	3.739.300	
2814	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	3.739.300	
2815	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3.739.300	
2816	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3.739.300	
2817	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	3.739.300	
2818	12.0166.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	3.739.300	
2819	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	3.739.300	
2820	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	3.739.300	
2821	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	3.739.300	
2822	03.3182.0401	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	14.138.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2823	03.3164.0401	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	14.138.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2824	10.0276.0401	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	14.138.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2825	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	14.138.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2826	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	14.138.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
2827	10.0246.0401	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	14.138.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2828	03.3159.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	20.613.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2829	03.3160.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thận	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thận	20.613.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2830	03.3170.0402	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	20.613.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2831	03.3167.0402	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	20.613.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2832	03.3156.0402	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	20.613.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2833	03.3158.0402	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	20.613.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2834	03.3166.0402	Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ	Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ	20.613.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2835	03.3168.0402	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	20.613.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2836	03.3186.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	20.613.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2837	03.3147.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	20.613.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2838	03.3145.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	20.613.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2839	03.3185.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	20.613.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2840	03.3148.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	20.613.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2841	03.3143.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ	20.613.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2842	03.3146.0402	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	20.613.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2843	10.0229.0402	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	20.613.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2844	10.0247.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	20.613.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2845	10.0230.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	20.613.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2846	10.0244.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	20.613.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2847	10.0245.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	20.613.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2848	10.0231.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	20.613.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2849	10.0232.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	20.613.500	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
2850	03.3121.0403	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2851	03.3155.0403	Phẫu thuật bệnh Ebstein	Phẫu thuật bệnh Ebstein	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2852	03.3132.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2853	03.3131.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2854	03.3091.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2855	03.3092.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2856	03.3093.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2857	03.3094.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2858	03.3181.0403	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2859	03.3108.0403	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2860	03.3104.0403	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2861	03.3103.0403	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2862	03.3127.0403	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2863	03.3138.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2864	03.3095.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2865	03.3150.0403	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2866	03.3123.0403	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2867	03.3180.0403	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2868	03.3086.0403	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2869	03.3162.0403	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2870	03.3129.0403	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2871	03.3088.0403	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2872	03.3102.0403	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiếu sản tim trái	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiếu sản tim trái	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2873	03.3152.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2874	03.3112.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2875	03.3116.0403	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2876	03.3117.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2877	03.3113.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2878	03.3099.0403	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2879	03.3114.0403	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2880	03.3115.0403	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2881	03.3111.0403	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2882	03.3101.0403	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2883	03.3110.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2884	03.3096.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2885	03.3100.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2886	03.3097.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2887	03.3098.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2888	03.3109.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thi của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thi của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2889	03.3105.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thi của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thi của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2890	03.3107.0403	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2891	03.3106.0403	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2892	03.3089.0403	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2893	03.3122.0403	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2894	03.3151.0403	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2895	10.0235.0403	Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái	Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2896	10.0193.0403	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2897	10.0184.0403	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2898	10.0183.0403	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2899	10.0177.0403	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2900	10.0208.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2901	10.0243.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2902	10.0199.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2903	10.0190.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2904	10.0192.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2905	10.0189.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2906	10.0195.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2907	10.0187.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất bán phần	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2908	10.0188.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất toàn bộ	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sản nhĩ - thất toàn bộ	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2909	10.0186.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2910	10.0191.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2911	10.0196.0403	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2912	10.0225.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2913	10.0223.0403	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2914	10.0218.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2915	10.0219.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2916	10.0227.0403	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2917	10.0228.0403	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2918	10.0197.0403	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2919	10.0221.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2920	10.0222.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2921	10.0220.0403	Phẫu thuật thay van hai lá	Phẫu thuật thay van hai lá	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2922	10.0185.0403	Phẫu thuật vá thông liên thất	Phẫu thuật vá thông liên thất	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2923	27.0103.0403	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng;
2924	27.0101.0403	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2925	27.0102.0403	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	19.396.900	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
2926	03.3136.0404	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	15.369.400	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
2927	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	15.369.400	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
2928	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	15.369.400	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2929	10.0216.0404	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	15.369.400	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
2930	10.0217.0404	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	15.369.400	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
2931	03.3141.0405	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	16.023.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
2932	03.3087.0405	Phẫu thuật tim loại Blalock	Phẫu thuật tim loại Blalock	16.023.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
2933	10.0181.0405	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	16.023.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
2934	03.3223.0406	Cắt đoạn nối khí quản	Cắt đoạn nối khí quản	18.258.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2935	03.3225.0406	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	18.258.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2936	03.3118.0406	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	18.258.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2937	03.3085.0406	Phẫu thuật thất 1 buồng	Phẫu thuật thất 1 buồng	18.258.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2938	03.3224.0406	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	18.258.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2939	10.0269.0406	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	18.258.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2940	10.0205.0406	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	18.258.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2941	10.0240.0406	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	18.258.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2942	10.0234.0406	Phẫu thuật cắt u cơ tim	Phẫu thuật cắt u cơ tim	18.258.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2943	10.0233.0406	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	18.258.400	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
2944	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	3.444.400	
2945	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	3.444.400	
2946	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	3.444.400	
2947	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq$ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq$ 10 cm)	3.444.400	
2948	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3.444.400	
2949	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	3.444.400	
2950	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	3.444.400	
2951	03.3228.0408	Cắt 1 phổi	Cắt 1 phổi	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2952	03.3230.0408	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2953	03.3229.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2954	03.2620.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2955	03.2631.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2956	03.2619.0408	Cắt một phổi do ung thư	Cắt một phổi do ung thư	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2957	03.2621.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2958	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2959	03.2626.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2960	03.2625.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2961	03.2622.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2962	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2963	03.3242.0408	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2964	03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2965	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2966	10.0273.0408	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2967	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2968	10.0277.0408	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2969	10.0200.0408	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2970	12.0179.0408	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2971	12.0182.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2972	12.0183.0408	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2973	12.0181.0408	Cắt một bên phổi do ung thư	Cắt một bên phổi do ung thư	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2974	12.0187.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2975	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2976	12.0185.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2977	12.0184.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2978	12.0180.0408	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	9.966.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2979	03.2617.0409	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	11.747.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2980	03.2618.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	11.747.100	
2981	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	11.747.100	
2982	12.0188.0409	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	11.747.100	
2983	12.0189.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	11.747.100	
2984	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	2.003.000	
2985	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	2.003.000	
2986	03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2987	03.3241.0411	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cận màng phổi có rò phế quản	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cận màng phổi có rò phế quản	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2988	03.3231.0411	Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2989	03.3252.0411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2990	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi	7.687.900	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2991	03.3250.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2992	03.3233.0411	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	7.687.900	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2993	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
2994	03.3240.0411	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2995	03.3236.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2996	03.3237.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2997	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dày dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dày dính màng phổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2998	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
2999	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3000	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3001	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3002	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3003	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3004	10.0294.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3005	10.0283.0411	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3006	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3007	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3008	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3009	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3010	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3011	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	7.687.900	Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3012	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	7.687.900	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
3013	03.3975.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	11.406.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3014	27.0091.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	11.406.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3015	03.3970.0413	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	9.643.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3016	03.3969.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	9.643.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3017	27.0099.0413	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	9.643.100	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3018	27.0095.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	9.643.100	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3019	27.0096.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vết hạch	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vết hạch	9.643.100	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3020	27.0094.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	9.643.100	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3021	27.0097.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	9.643.100	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3022	27.0098.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vết hạch	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vết hạch	9.643.100	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
3023	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	7.676.600	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3024	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.676.600	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3025	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	7.676.600	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3026	27.0081.0414	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)	7.676.600	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
3027	03.3468.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	7.423.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3028	10.0296.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	7.423.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3029	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	7.423.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3030	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3031	03.3472.0416	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3032	03.3471.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3033	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3034	03.2715.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3035	03.3470.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3036	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3037	03.2713.0416	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3038	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3039	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3040	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3041	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3042	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3043	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3044	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3045	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3046	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	4.891.200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3047	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận	7.096.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3048	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận	7.096.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3049	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mở mở)	Cắt u tuyến thượng thận (mở mở)	7.096.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3050	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	4.677.000	
3051	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	4.677.000	
3052	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	4.677.000	
3053	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	4.677.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3054	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4.677.000	
3055	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	4.677.000	
3056	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4.677.000	
3057	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4.677.000	
3058	03.4089.0419	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3059	03.4086.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3060	03.4087.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3061	03.4090.0419	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3062	03.4085.0419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3063	03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3064	03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3065	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3066	27.0340.0419	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3067	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3068	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3069	27.0343.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3070	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3071	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3072	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3073	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3074	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	4.973.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3075	03.4088.0420	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	4.779.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3076	03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	4.779.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3077	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	4.779.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3078	27.0326.0420	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	4.779.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3079	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	4.779.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3080	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	4.779.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3081	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	4.779.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3082	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	4.779.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3083	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	4.779.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3084	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phức mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phức mạc	4.779.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3085	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phức mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phức mạc	4.779.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3086	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phức mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phức mạc	4.779.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3087	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phức mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phức mạc	4.779.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3088	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	4.751.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3089	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.751.900	
3090	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.751.900	
3091	03.3477.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.751.900	
3092	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	4.751.900	
3093	03.3494.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.751.900	
3094	03.3493.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.751.900	
3095	03.3478.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	4.751.900	
3096	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	4.751.900	
3097	03.3465.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4.751.900	
3098	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	4.751.900	
3099	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	4.751.900	
3100	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.751.900	
3101	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.751.900	
3102	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.751.900	
3103	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.751.900	
3104	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4.751.900	
3105	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.751.900	
3106	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	4.751.900	
3107	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	4.751.900	
3108	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4.751.900	
3109	03.3491.0422	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	6.629.200	
3110	03.3490.0422	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	6.629.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3111	03.3501.0422	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	6.629.200	
3112	03.3474.0422	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	6.629.200	
3113	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	6.629.200	
3114	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3115	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3116	10.0323.0423	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3117	10.0365.0423	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3118	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3119	10.0363.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3120	10.0362.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3121	10.0361.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3122	10.0336.0423	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3123	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3124	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3125	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3126	27.0369.0423	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3127	27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3128	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3129	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	3.410.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3130	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài	6.122.800	
3131	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	6.122.800	
3132	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	6.122.800	
3133	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	6.122.800	
3134	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	6.122.800	
3135	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	6.122.800	
3136	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài	6.122.800	
3137	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	6.122.800	
3138	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	6.122.800	
3139	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu quản vào ruột	6.122.800	
3140	03.2716.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	6.385.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3141	03.3527.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6.385.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3142	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	6.385.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3143	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6.385.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3144	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	6.385.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3145	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	5.232.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3146	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	5.232.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3147	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	5.232.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3148	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	5.232.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3149	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	5.232.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3150	03.4112.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	6.701.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3151	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	6.701.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3152	27.0382.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	6.701.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3153	27.0387.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	6.701.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3154	27.0518.0428	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	5.232.100	
3155	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	5.081.600	
3156	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	5.081.600	
3157	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	5.081.600	
3158	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	5.081.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3159	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	5.081.600	
3160	02.0192.0430	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	3.135.600	Chưa bao gồm dây cáp quang.
3161	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	3.135.600	Chưa bao gồm dây cáp quang. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3162	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5.751.600	
3163	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	5.751.600	
3164	03.4121.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	4.474.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3165	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	4.474.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3166	27.0395.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	4.474.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3167	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	4.474.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3168	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4.805.900	
3169	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	4.805.900	
3170	03.3543.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	4.805.900	
3171	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	4.805.900	
3172	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	4.805.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3173	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	4.805.900	
3174	10.0369.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4.805.900	
3175	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	4.805.900	
3176	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	4.805.900	
3177	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.805.900	
3178	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	4.805.900	
3179	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	4.805.900	
3180	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	4.805.900	
3181	12.0252.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	4.805.900	
3182	12.0253.0434	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vết hạch bên hai bên	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vết hạch bên hai bên	4.805.900	
3183	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.590.600	
3184	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.590.600	
3185	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.590.600	
3186	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	2.590.600	
3187	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.590.600	
3188	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.590.600	
3189	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.590.600	
3190	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.590.600	
3191	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2.590.600	
3192	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2.590.600	
3193	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.590.600	
3194	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	2.590.600	
3195	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3196	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.
3197	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.
3198	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.
3199	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.
3200	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.
3201	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.
3202	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	1.997.800	Chưa bao gồm stent.
3203	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.
3204	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.
3205	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.
3206	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.
3207	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	4.888.900	
3208	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	4.888.900	
3209	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	4.888.900	
3210	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	4.888.900	
3211	28.0292.0437	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận	4.888.900	
3212	10.1114.0438	Đặt prothese cố định sản chậu vào móm nhô xương cụt	Đặt prothese cố định sản chậu vào móm nhô xương cụt	4.038.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3213	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	2.552.200	
3214	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.552.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3215	03.3466.0439	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	2.552.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3216	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.552.200	
3217	02.0220.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.398.800	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3218	03.4119.0440	Bóp sỏi bằng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bằng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	1.398.800	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3219	03.4103.0440	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	1.398.800	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3220	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.398.800	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3221	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	1.398.800	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3222	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1.398.800	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3223	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.398.800	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
3224	27.0391.0440	Nội soi bằng quang tán sỏi	Nội soi bằng quang tán sỏi	1.398.800	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3225	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1.398.800	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3226	03.2645.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản	6.265.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3227	10.0428.0441	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng	6.265.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3228	10.0427.0441	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực	6.265.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3229	10.0442.0441	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	6.265.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3230	12.0195.0441	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản	6.265.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3231	03.3276.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3232	03.3267.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3233	03.2164.0442	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3234	03.3266.0442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3235	03.3238.0442	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3236	10.0429.0442	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3237	10.0430.0442	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3238	10.0437.0442	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3239	10.0438.0442	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3240	10.0433.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3241	10.0432.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3242	10.0431.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3243	10.0436.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3244	10.0435.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3245	10.0434.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3246	10.0439.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3247	10.0425.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3248	10.0426.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3249	10.0443.0442	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	8.554.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3250	03.4000.0443	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	6.574.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyet trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3251	03.4047.0443	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	6.574.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyet trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3252	03.3981.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	6.574.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyet trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3253	03.3979.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	6.574.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyet trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3254	27.0121.0443	Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy)	Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy)	6.574.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyet trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3255	27.0119.0443	Cắt thực quản nội soi ngực phải	Cắt thực quản nội soi ngực phải	6.574.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyet trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3256	27.0118.0443	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	6.574.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyet trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3257	27.0120.0443	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	6.574.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyet trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3258	10.1115.0444	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	5.980.300	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3259	03.3999.0445	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	6.820.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3260	03.4028.0445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	6.820.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3261	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	6.820.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3262	27.0134.0445	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	6.820.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3263	27.0133.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	6.820.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3264	27.0132.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	6.820.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3265	27.0136.0445	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	6.820.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3266	03.2647.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	8.829.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3267	03.2648.0446	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	8.829.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3268	03.2563.0446	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	8.829.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3269	03.3273.0446	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	8.829.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3270	03.3274.0446	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	8.829.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3271	03.3275.0446	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	8.829.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3272	03.3269.0446	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	8.829.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3273	03.3270.0446	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	8.829.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3274	10.0449.0446	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	8.829.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3275	10.0440.0446	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	8.829.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3276	10.0441.0446	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	8.829.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3277	12.0197.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	8.829.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3278	12.0198.0446	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	8.829.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3279	12.0119.0446	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	8.829.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3280	12.0196.0446	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	8.829.900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
3281	03.3974.0447	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	6.820.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3282	03.3980.0447	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	6.820.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3283	03.4001.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	6.820.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3284	03.4002.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	6.820.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3285	27.0131.0447	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	6.820.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3286	27.0138.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	6.820.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3287	27.0139.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	6.820.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3288	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	5.715.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3289	03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	5.715.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3290	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	5.715.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3291	03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	5.715.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3292	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	5.715.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3293	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	5.715.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3294	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	5.715.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3295	03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư	Cắt lại dạ dày do ung thư	8.536.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3296	03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	8.536.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3297	03.2653.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	8.536.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3298	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	8.536.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3299	03.3279.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	8.536.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3300	03.3280.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	8.536.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3301	10.0455.0448	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	5.715.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3302	10.0456.0448	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	5.715.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3303	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày	8.536.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3304	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	8.536.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3305	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư	8.536.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3306	12.0202.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	8.536.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3307	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	8.536.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3308	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3309	03.4033.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3310	03.4034.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3311	03.4031.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3312	03.4035.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3313	03.4003.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3314	03.4030.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3315	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3316	27.0156.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3317	27.0159.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3318	27.0160.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 α	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3319	27.0161.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1 β	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3320	27.0162.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3321	27.0163.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3322	27.0309.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3323	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3324	27.0157.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3325	27.0158.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3326	27.0165.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3327	27.0164.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3328	27.0151.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	5.821.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3329	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	3.262.300	
3330	03.4068.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.262.300	
3331	03.4078.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	3.262.300	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3332	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.262.300	
3333	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3.262.300	
3334	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3.262.300	
3335	03.4027.0452	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3336	10.0446.0452	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3337	27.0130.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3338	27.0128.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3339	27.0129.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3340	27.0122.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3341	27.0123.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3342	27.0084.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3343	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3344	27.0085.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3345	27.0149.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3346	27.0150.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3347	27.0148.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3348	27.0137.0452	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3349	27.0318.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3350	27.0317.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3351	27.0320.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3352	27.0319.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3353	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3354	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3355	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3356	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.810.400	Chưa bao gồm dao siêu âm. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3357	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	3.465.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3358	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3359	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3360	03.2655.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3361	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3362	03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3363	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3364	03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3365	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3366	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3367	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3368	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3369	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3370	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3371	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3372	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3373	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3374	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3375	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3376	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3377	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3378	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3379	10.0522.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3380	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư	5.138.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3381	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2.813.900	
3382	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2.813.900	
3383	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	2.813.900	
3384	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	2.813.900	
3385	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.813.900	
3386	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	2.813.900	
3387	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc	Cắt thần kinh X chọn lọc	2.813.900	
3388	10.0468.0455	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	2.813.900	
3389	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	Cắt thần kinh X toàn bộ	2.813.900	
3390	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	2.813.900	
3391	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	2.813.900	
3392	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	2.813.900	
3393	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	2.813.900	
3394	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	2.813.900	
3395	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.813.900	
3396	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.813.900	
3397	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3398	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3399	03.3293.0456	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3400	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3401	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3402	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3403	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3404	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3405	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3406	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3407	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3408	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3409	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	4.954.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3410	03.4051.0457	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3411	03.4050.0457	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3412	03.4038.0457	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3413	03.4054.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3414	03.4040.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3415	03.4041.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3416	03.4042.0457	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3417	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3418	03.4036.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3419	03.4061.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3420	03.4056.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tăng sinh môn (PT milor)	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tăng sinh môn (PT milor)	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3421	03.4055.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3422	03.4039.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3423	03.4059.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3424	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3425	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3426	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3427	03.4007.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3428	03.4004.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3429	03.4005.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3430	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3431	03.4048.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3432	03.4049.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3433	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3434	03.4057.0457	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3435	03.4052.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3436	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3437	27.0127.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3438	27.0125.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3439	27.0126.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3440	27.0124.0457	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3441	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3442	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3443	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3444	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3445	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3446	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3447	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3448	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3449	27.0171.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3450	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3451	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3452	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3453	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3454	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3455	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3456	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3457	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3458	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3459	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3460	27.0213.0457	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3461	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3462	27.0232.0457	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3463	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3464	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3465	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hồng tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3466	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hồng tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3467	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3468	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3469	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3470	27.0310.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hỗng tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3471	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3472	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3473	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	4.850.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3474	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3475	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3476	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3477	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3478	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3479	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3480	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3481	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3482	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3483	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3484	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3485	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3486	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3487	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	5.304.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3488	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.928.600	
3489	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.928.600	
3490	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.928.600	
3491	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.928.600	
3492	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.928.600	
3493	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	2.928.600	
3494	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	2.928.600	
3495	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2.928.600	
3496	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.928.600	
3497	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.928.600	
3498	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.928.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3499	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.928.600	
3500	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2.928.600	
3501	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2.928.600	
3502	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.931.400	
3503	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	2.931.400	
3504	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.931.400	
3505	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.931.400	
3506	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.931.400	
3507	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	7.944.700	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3508	03.2665.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7.944.700	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3509	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	7.944.700	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3510	10.0532.0460	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	7.944.700	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3511	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7.944.700	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3512	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	5.581.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3513	03.3343.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	5.581.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3514	03.3333.0461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	5.581.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3515	03.4062.0461	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	5.581.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3516	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	4.937.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3517	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	4.937.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3518	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4.937.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3519	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	4.937.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3520	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	4.937.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3521	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	4.937.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3522	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4.937.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3523	03.4060.0463	Phẫu thuật Miles qua nội soi	Phẫu thuật Miles qua nội soi	3.933.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3524	03.4037.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	3.933.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3525	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	3.933.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3526	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	3.933.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3527	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	3.933.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3528	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	3.933.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3529	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	3.933.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3530	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	3.933.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3531	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	3.933.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3532	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	3.933.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3533	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vết hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vết hạch	3.933.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3534	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vết hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vết hạch	3.933.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3535	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vết hạch+ nạo vết hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vết hạch+ nạo vết hạch	3.933.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3536	27.0222.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn + nạo vết hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn + nạo vết hạch	3.933.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3537	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3538	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3539	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3540	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3541	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3542	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3543	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nổi kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nổi kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3544	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [Nhi]	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3545	03.3454.0464	Nổi nang tụy - dạ dày	Nổi nang tụy - dạ dày	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3546	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3547	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3548	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3549	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3550	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3551	10.0643.0464	Nổi nang tụy với dạ dày	Nổi nang tụy với dạ dày	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3552	10.0644.0464	Nổi nang tụy với hồng tràng	Nổi nang tụy với hồng tràng	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3553	10.0642.0464	Nổi nang tụy với tá tràng	Nổi nang tụy với tá tràng	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3554	10.0453.0464	Nổi vị tràng	Nổi vị tràng	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3555	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3556	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3557	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	3.034.600	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3558	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	4.153.200	
3559	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	4.153.200	
3560	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	4.153.200	
3561	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	4.153.200	
3562	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	4.153.200	
3563	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	4.153.200	
3564	10.0501.0465	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	4.153.200	
3565	10.0604.0465	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	4.153.200	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3566	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	4.153.200	
3567	10.0502.0465	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	4.153.200	
3568	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	4.153.200	
3569	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	4.153.200	
3570	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	4.153.200	
3571	10.0424.0465	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	4.153.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3572	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	4.153.200	
3573	10.0423.0465	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản	4.153.200	
3574	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng - âm đạo	4.153.200	
3575	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng - bàng quang	4.153.200	
3576	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	4.153.200	
3577	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	4.153.200	
3578	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	4.153.200	
3579	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	4.153.200	
3580	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	4.153.200	
3581	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	4.153.200	
3582	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	4.153.200	
3583	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	4.153.200	
3584	10.0422.0465	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng	4.153.200	
3585	10.0420.0465	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	4.153.200	
3586	10.0421.0465	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	4.153.200	
3587	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	4.153.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3588	10.0603.0465	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	4.153.200	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
3589	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	4.153.200	
3590	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	4.153.200	
3591	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	4.153.200	
3592	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	4.153.200	
3593	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	4.153.200	
3594	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	4.153.200	
3595	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	4.153.200	
3596	03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3597	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3598	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3599	03.3410.0466	Cắt gan phải hoặc gan trái	Cắt gan phải hoặc gan trái	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3600	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan	Cắt hạ phân thùy gan	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3601	03.3433.0466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3602	03.3420.0466	Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Nối ống mật chủ-hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3603	03.3425.0466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3604	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3605	10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3606	10.0594.0466	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3607	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3608	10.0576.0466	Cắt gan phải	Cắt gan phải	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3609	10.0590.0466	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3610	10.0578.0466	Cắt gan phân thùy sau	Cắt gan phân thùy sau	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3611	10.0579.0466	Cắt gan phân thùy trước	Cắt gan phân thùy trước	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3612	10.0575.0466	Cắt gan toàn bộ	Cắt gan toàn bộ	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3613	10.0577.0466	Cắt gan trái	Cắt gan trái	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3614	10.0591.0466	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3615	10.0592.0466	Cắt gan trung tâm	Cắt gan trung tâm	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3616	10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thùy 1	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3617	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3618	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3619	10.0584.0466	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3620	10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3621	10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3622	10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3623	10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3624	10.0589.0466	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3625	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3626	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3627	10.0580.0466	Cắt thủy gan trái	Cắt thủy gan trái	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3628	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan	9.438.300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
3629	03.4012.0467	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thủy gan, u gan nhỏ	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thủy gan, u gan nhỏ	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3630	27.0244.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy I	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy I	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3631	27.0245.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy II	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy II	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3632	27.0246.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy III	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy III	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3633	27.0247.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy IV	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy IV	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3634	27.0248.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy IVA	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy IVA	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3635	27.0249.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy IVB	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thủy IVB	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3636	27.0254.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3637	27.0250.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3638	27.0251.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3639	27.0252.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3640	27.0253.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3641	27.0256.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3642	27.0257.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3643	27.0255.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3644	27.0258.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3645	27.0237.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3646	27.0240.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3647	27.0239.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3648	27.0242.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3649	27.0241.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3650	27.0238.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3651	27.0243.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3652	27.0268.0467	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	6.897.500	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3653	10.0597.0468	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)	8.020.700	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3654	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	5.376.900	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
3655	03.3426.0469	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	5.376.900	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
3656	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	5.376.900	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
3657	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan	5.376.900	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
3658	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	5.376.900	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent.
3659	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	3.933.100	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3660	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	3.933.100	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3661	27.0280.0470	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	3.933.100	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3662	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	3.933.100	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3663	03.2692.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	6.096.100	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3664	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	6.096.100	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3665	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	6.096.100	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3666	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	6.096.100	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3667	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	6.096.100	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3668	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	6.096.100	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
3669	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	5.192.800	
3670	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	5.192.800	
3671	03.4021.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.569.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3672	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.569.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3673	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	3.569.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3674	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3.569.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3675	27.0283.0473	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	3.569.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3676	27.0277.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng	3.569.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3677	27.0278.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	3.569.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3678	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	3.569.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3679	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	5.168.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3680	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	5.168.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3681	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	5.168.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3682	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	5.168.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3683	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	5.168.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3684	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	5.168.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3685	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	7.957.800	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3686	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	7.957.800	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
3687	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	4.453.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3688	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	4.453.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3689	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	4.453.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3690	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	4.453.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3691	03.4020.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	5.260.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3692	03.4024.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	5.260.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3693	27.0276.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hồng tràng	5.260.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3694	27.0284.0477	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	5.260.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3695	27.0282.0477	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	5.260.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3696	27.0281.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	5.260.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3697	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	3.933.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3698	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	3.933.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3699	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3.933.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3700	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	4.922.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3701	27.0271.0479	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4.922.700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3702	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	5.064.900	
3703	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	5.064.900	
3704	03.3449.0481	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	5.064.900	
3705	03.2687.0481	Nối mật-Hồng tràng do ung thư	Nối mật-Hồng tràng do ung thư	5.064.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3706	03.3455.0481	Nối nang tụy - hồng tràng	Nối nang tụy - hồng tràng	5.064.900	
3707	03.3437.0481	Nối ống mật chủ - hồng tràng	Nối ống mật chủ - hồng tràng	5.064.900	
3708	03.3421.0481	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng	5.064.900	
3709	03.3450.0481	Nối ống tụy - hồng tràng	Nối ống tụy - hồng tràng	5.064.900	
3710	03.3442.0481	Nối túi mật - hồng tràng	Nối túi mật - hồng tràng	5.064.900	
3711	03.3418.0481	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	5.064.900	
3712	10.0635.0481	Cắt đường mật ngoài gan	Cắt đường mật ngoài gan	5.064.900	
3713	10.0636.0481	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	5.064.900	
3714	10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	5.064.900	
3715	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	5.064.900	
3716	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	5.064.900	
3717	10.0634.0481	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	5.064.900	
3718	10.0659.0481	Nối tụy ruột	Nối tụy ruột	5.064.900	
3719	10.0666.0481	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	5.064.900	
3720	10.0665.0481	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	5.064.900	
3721	12.0236.0481	Nối mật - hồng tràng do ung thư	Nối mật - hồng tràng do ung thư	5.064.900	
3722	03.2697.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	12.273.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3723	03.3447.0482	Cắt khối tá - tụy	Cắt khối tá - tụy	12.273.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3724	10.0477.0482	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	12.273.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3725	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy	12.273.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3726	10.0652.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	12.273.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3727	10.0651.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	12.273.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3728	10.0650.0482	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	12.273.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3729	10.0649.0482	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	12.273.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3730	10.0656.0482	Cắt toàn bộ tụy	Cắt toàn bộ tụy	12.273.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3731	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	12.273.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
3732	27.0285.0483	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	11.219.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3733	27.0288.0483	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	11.219.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3734	27.0286.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	11.219.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3735	27.0287.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	11.219.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3736	27.0290.0483	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	11.219.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
3737	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	5.140.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3738	03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	5.140.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3739	03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,	Cắt lách do u, ung thư,	5.140.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3740	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	5.140.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3741	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	5.140.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3742	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	5.140.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3743	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	5.140.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3744	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	5.140.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3745	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	5.093.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3746	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	5.093.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3747	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	5.093.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3748	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	5.093.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3749	03.3456.0486	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3750	03.2696.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3751	03.3452.0486	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường Insulin	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3752	03.3457.0486	Cắt thân + đuôi tụy	Cắt thân + đuôi tụy	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3753	03.2698.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3754	03.3451.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hồng tràng	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hồng tràng	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3755	03.3448.0486	Phẫu thuật Fray	Phẫu thuật Fray	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3756	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3757	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3758	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3759	10.0657.0486	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3760	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3761	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3762	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3763	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3764	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tât phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tât phát khu trú tại tụy	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3765	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3766	10.0667.0486	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3767	10.0668.0486	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3768	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3769	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	5.153.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3770	03.2666.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	6.676.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3771	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	6.676.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3772	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	6.676.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3773	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	6.676.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3774	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	6.676.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3775	03.2581.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3776	03.2583.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3777	03.2584.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3778	03.2504.0488	Vết hạch cổ bảo tồn	Vết hạch cổ bảo tồn	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3779	04.0034.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3780	04.0032.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3781	04.0033.0488	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3782	04.0031.0488	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3783	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3784	10.0445.0488	Nạo vét hạch cổ	Nạo vét hạch cổ	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3785	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3786	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3787	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3788	10.0462.0488	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3789	10.0444.0488	Nạo vét hạch trung thất	Nạo vét hạch trung thất	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3790	12.0154.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3791	12.0156.0488	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3792	12.0155.0488	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3793	12.0093.0488	Vét hạch cổ bảo tồn	Vét hạch cổ bảo tồn	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3794	15.0280.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3795	15.0281.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3796	15.0378.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3797	15.0279.0488	Nạo vét hạch cổ tiết căn	Nạo vét hạch cổ tiết căn	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3798	15.0376.0488	Nạo vét hạch cổ tiết căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ tiết căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3799	07.0023.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3800	07.0055.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	4.458.600	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3801	03.3393.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3802	03.3382.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3803	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3804	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3805	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3806	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3807	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3808	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3809	10.0711.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3810	10.0710.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3811	10.0709.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3812	10.0708.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3813	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3814	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3815	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3816	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3817	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3818	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3819	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	5.346.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3820	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	4.230.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3821	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	4.230.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3822	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	4.230.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3823	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	4.230.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3824	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	4.230.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3825	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	4.230.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3826	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3827	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3828	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3829	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3830	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3831	03.3297.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3832	03.2675.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3833	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3834	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3835	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3836	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3837	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3838	10.0417.0491	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3839	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3840	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3841	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3842	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3843	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3844	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3845	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3846	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3847	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	2.791.300	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.
3848	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3849	12.0215.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.791.300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
3850	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.791.300	
3851	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3852	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3853	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3854	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3855	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3856	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3857	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3858	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3859	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3860	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [u lớn phải tạo hình lại bằng cân cơ hoặc màng nhân tạo]	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3861	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3862	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3863	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3864	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3865	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3866	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3867	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3868	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3869	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3870	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	3.268.200	
3871	03.3282.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	3.268.200	
3872	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	3.268.200	
3873	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.268.200	
3874	03.3458.0493	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	3.268.200	
3875	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3.268.200	
3876	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	3.268.200	
3877	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	3.268.200	
3878	04.0029.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	3.268.200	
3879	04.0028.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	3.268.200	
3880	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	3.268.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3881	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.268.200	
3882	10.0418.0493	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	3.268.200	
3883	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3.268.200	
3884	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3.268.200	
3885	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3886	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3887	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3888	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3889	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3890	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3891	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3892	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3893	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3894	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3895	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3896	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3897	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3898	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3899	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3900	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3901	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3902	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3903	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3904	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3905	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3906	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3907	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3908	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3909	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3910	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3911	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3912	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3913	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3914	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3915	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3916	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	2.608.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3917	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	2.608.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3918	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2.608.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3919	03.1035.0496	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	2.623.300	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
3920	03.1047.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	2.623.300	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
3921	20.0055.0496	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	2.623.300	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
3922	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	4.183.300	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3923	03.1040.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	4.183.300	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
3924	20.0060.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	4.183.300	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
3925	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	1.152.600	
3926	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	1.152.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3927	03.1067.0498	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	1.152.600	
3928	02.0506.0499	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	2.210.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
3929	02.0248.0499	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	2.210.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
3930	02.0504.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	2.210.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
3931	02.0321.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	2.210.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire, bộ dẫn lưu đường mật
3932	02.0505.0499	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	2.210.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
3933	03.2334.0499	Đặt stent đường mật, đường tụy	Đặt stent đường mật, đường tụy	2.210.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
3934	03.3446.0499	Đặt stent nang giả tụy	Đặt stent nang giả tụy	2.210.300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
3935	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	1.812.900	
3936	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	1.812.900	
3937	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1.812.900	
3938	03.1059.0500	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	1.812.900	
3939	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	1.812.900	
3940	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.855.000	
3941	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.855.000	
3942	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	2.855.000	Chưa bao gồm bộ mở thông dạ dày qua da
3943	03.0154.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.855.000	
3944	03.1041.0502	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	2.855.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3945	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.855.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3946	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.855.000	
3947	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2.855.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3948	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2.855.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3949	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2.855.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3950	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.855.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3951	03.1032.0503	Nội soi nông đường mật, oddi	Nội soi nông đường mật, oddi	2.400.600	Chưa bao gồm bóng nông.
3952	20.0044.0503	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	2.400.600	Chưa bao gồm bóng nông.
3953	10.9002.0504_B S	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]	280.300	
3954	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	227.200	
3955	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	227.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3956	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	227.200	
3957	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	227.200	
3958	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	227.200	
3959	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	227.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
3960	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	227.200	
3961	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	227.200	
3962	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	227.200	
3963	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	227.200	
3964	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	227.200	
3965	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	176.300	
3966	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	176.300	
3967	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	176.300	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3968	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	60.700	
3969	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	60.700	
3970	10.1116.0509	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹ vào, bàn chân bết/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹ vào, bàn chân bết/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	811.200	
3971	10.1117.0510	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹ vào, bàn chân bết/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹ vào, bàn chân bết/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	618.800	
3972	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	693.700	
3973	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	693.700	
3974	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	693.700	
3975	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	308.900	
3976	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	308.900	
3977	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	308.900	
3978	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	293.300	
3979	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	293.300	
3980	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	293.300	
3981	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	293.300	
3982	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	293.300	
3983	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	293.300	
3984	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	189.300	
3985	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	189.300	
3986	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	189.300	
3987	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	189.300	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
3988	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	189.300	
3989	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	189.300	
3990	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	452.000	
3991	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	452.000	
3992	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	452.000	
3993	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	452.000	
3994	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	452.000	
3995	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	452.000	
3996	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	452.000	
3997	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	452.000	
3998	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	452.000	
3999	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	452.000	
4000	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	452.000	
4001	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	266.900	
4002	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	266.900	
4003	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	266.900	
4004	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	266.900	
4005	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	266.900	
4006	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	266.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4007	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	266.900	
4008	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	266.900	
4009	10.0993.0516	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	266.900	
4010	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	266.900	
4011	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	266.900	
4012	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	355.700	
4013	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	355.700	
4014	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	355.700	
4015	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	194.500	
4016	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	194.500	
4017	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	194.500	
4018	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	267.300	
4019	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	267.300	
4020	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	267.300	
4021	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	267.300	
4022	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	267.300	
4023	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	267.300	
4024	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	267.300	
4025	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	267.300	
4026	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	267.300	
4027	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	200.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4028	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	200.100	
4029	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	200.100	
4030	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	200.100	
4031	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	200.100	
4032	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	200.100	
4033	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	200.100	
4034	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	200.100	
4035	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự	200.100	
4036	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	387.600	
4037	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	387.600	
4038	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	387.600	
4039	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	387.600	
4040	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	387.600	
4041	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	387.600	
4042	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	387.600	
4043	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	387.600	
4044	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	387.600	
4045	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	252.100	
4046	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	252.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4047	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	252.100	
4048	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	252.100	
4049	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	252.100	
4050	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	252.100	
4051	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	252.100	
4052	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	252.100	
4053	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	252.100	
4054	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	779.600	
4055	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	779.600	
4056	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	779.600	
4057	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	779.600	
4058	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	384.900	
4059	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	384.900	
4060	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	384.900	
4061	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	384.900	
4062	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	387.600	
4063	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	387.600	
4064	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	387.600	
4065	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	387.600	
4066	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	387.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4067	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	387.600	
4068	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	387.600	
4069	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	387.600	
4070	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	387.600	
4071	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	387.600	
4072	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	387.600	
4073	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	387.600	
4074	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	387.600	
4075	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	387.600	
4076	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	387.600	
4077	03.3831.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	312.100	
4078	03.3832.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	312.100	
4079	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	312.100	
4080	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	312.100	
4081	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	312.100	
4082	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	312.100	
4083	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	312.100	
4084	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	312.100	
4085	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	312.100	
4086	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	312.100	
4087	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	312.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4088	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	312.100	
4089	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	312.100	
4090	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	312.100	
4091	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	312.100	
4092	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	387.600	
4093	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	387.600	
4094	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	387.600	
4095	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	387.600	
4096	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	387.600	
4097	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	387.600	
4098	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	387.600	
4099	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	387.600	
4100	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	387.600	
4101	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	387.600	
4102	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	387.600	
4103	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	387.600	
4104	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	387.600	
4105	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	387.600	
4106	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	387.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4107	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	312.100	
4108	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	312.100	
4109	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	312.100	
4110	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	312.100	
4111	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	312.100	
4112	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	312.100	
4113	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	312.100	
4114	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	312.100	
4115	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	312.100	
4116	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	312.100	
4117	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	312.100	
4118	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	312.100	
4119	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	312.100	
4120	17.0240.0528	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán]	312.100	
4121	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	686.000	
4122	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	686.000	
4123	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	686.000	
4124	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	686.000	
4125	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	686.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4126	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	686.000	
4127	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	686.000	
4128	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	686.000	
4129	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	686.000	
4130	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	686.000	
4131	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	686.000	
4132	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	686.000	
4133	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	686.000	
4134	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	686.000	
4135	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	686.000	
4136	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	686.000	
4137	03.3838.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	394.800	
4138	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	394.800	
4139	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	394.800	
4140	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	394.800	
4141	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	394.800	
4142	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	394.800	
4143	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	394.800	
4144	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	394.800	
4145	10.0992.0530	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	394.800	
4146	10.0994.0530	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	394.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4147	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	394.800	
4148	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	394.800	
4149	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	394.800	
4150	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	394.800	
4151	10.1016.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	394.800	
4152	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	394.800	
4153	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	173.700	
4154	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	173.700	
4155	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	173.700	
4156	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	173.700	
4157	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	4.154.700	
4158	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	4.154.700	
4159	03.2748.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	4.154.700	
4160	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	4.154.700	
4161	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	4.154.700	
4162	03.2744.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	4.154.700	
4163	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	4.154.700	
4164	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	4.154.700	
4165	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	4.154.700	
4166	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	4.154.700	
4167	03.3795.0534	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	4.154.700	
4168	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	4.154.700	
4169	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	4.154.700	
4170	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	4.154.700	
4171	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	4.154.700	
4172	03.3723.0534	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	4.154.700	
4173	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	4.154.700	
4174	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	4.154.700	
4175	03.2745.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	4.154.700	
4176	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	4.154.700	
4177	03.3648.0534	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	4.154.700	
4178	03.3792.0534	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	4.154.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4179	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	4.154.700	
4180	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	4.154.700	
4181	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	4.154.700	
4182	11.0072.0534	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	4.154.700	
4183	11.0073.0534	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	4.154.700	
4184	11.0074.0534	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	4.154.700	
4185	12.0326.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	4.154.700	
4186	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	4.154.700	
4187	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	4.154.700	
4188	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	4.154.700	
4189	12.0327.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	4.154.700	
4190	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	4.154.700	
4191	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	4.154.700	
4192	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4193	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4194	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4195	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4196	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4197	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái)	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4198	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4199	28.0192.0535	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4200	05.0057.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiều ngón cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiều ngón cái cho người bệnh phong	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4201	05.0056.0535	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4202	04.0055.0536	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	7.999.900	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4203	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	7.999.900	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4204	03.3791.0537	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	3.547.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4205	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	3.547.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4206	03.3780.0537	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	3.547.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4207	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3.547.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4208	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	3.547.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4209	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3.547.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4210	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	3.547.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4211	10.0898.0537	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	3.547.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4212	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	3.547.800	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4213	03.3768.0538	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4214	03.3769.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4215	10.0890.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4216	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4217	10.0946.0538	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mạc bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mạc bên dài)	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4218	05.0055.0538	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cắt cụt cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cắt cụt cho người bệnh phong	3.453.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4219	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.367.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4220	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	2.367.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4221	03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	3.585.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4222	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	3.585.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4223	03.3746.0540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	3.585.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4224	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.585.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4225	03.4156.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4226	03.4150.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4227	03.4144.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muôn	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muôn	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4228	03.4152.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	3.746.600	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4229	03.4153.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	3.746.600	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4230	03.4143.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	3.746.600	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4231	03.4151.0541	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	3.746.600	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4232	03.4154.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	3.746.600	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4233	03.4146.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	3.746.600	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4234	04.0053.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	3.746.600	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4235	04.0054.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	3.746.600	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4236	04.0052.0541	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	3.746.600	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4237	27.0066.0541	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	3.746.600	Chưa bao gồm bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4238	27.0446.0541	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	3.746.600	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4239	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3.746.600	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4240	27.0458.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	3.746.600	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4241	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3.746.600	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4242	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3.746.600	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4243	27.0069.0541	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	3.746.600	Chưa bao gồm hệ thống bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4244	27.0486.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4245	27.0452.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4246	27.0453.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4247	27.0484.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4248	27.0440.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4249	27.0439.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4250	27.0459.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cổ	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cổ	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4251	27.0442.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4252	27.0444.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4253	27.0447.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4254	27.0449.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4255	27.0480.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4256	27.0465.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4257	27.0063.0541	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4258	27.0481.0541	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4259	27.0482.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4260	27.0483.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4261	27.0448.0541	Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4262	27.0441.0541	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chớp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chớp xoay	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4263	27.0462.0541	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4264	27.0464.0541	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4265	27.0503.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4266	27.0504.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4267	27.0074.0541	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	3.746.600	Chưa bao gồm mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp Thanh toán bằng mức giá phê duyet trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4268	27.0068.0541	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	3.746.600	Chưa bao gồm hệ thống bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4269	27.0065.0541	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	3.746.600	Chưa bao gồm bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), dây bơm nước, tấm phủ, đầu đốt RF. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4270	27.0070.0541	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	3.746.600	Chưa bao gồm mũi khoan (mài). Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4271	27.0438.0541	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	3.746.600	Chưa bao gồm lưỡi bào, lưỡi cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4272	03.4155.0542	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	4.778.300	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4273	03.4145.0542	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	4.778.300	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4274	27.0479.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	4.778.300	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4275	27.0472.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị mắt vững bánh chè	4.778.300	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4276	27.0445.0542	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	4.778.300	Chưa bao gồm lưới bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4277	27.0470.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	4.778.300	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4278	27.0476.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	4.778.300	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4279	27.0477.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	4.778.300	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4280	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	4.778.300	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4281	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	4.778.300	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4282	27.0468.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	4.778.300	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4283	27.0474.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	4.778.300	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4284	27.0475.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	4.778.300	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4285	27.0471.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	4.778.300	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4286	27.0443.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	4.778.300	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4287	27.0478.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	4.778.300	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4288	27.0469.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	4.778.300	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4289	03.3713.0543	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	3.746.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4290	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	3.746.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4291	04.0005.0543	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	3.746.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4292	10.0855.0543	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	3.746.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4293	10.0715.0543	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	3.746.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4294	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	3.746.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4295	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	3.746.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4296	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	3.746.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4297	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	5.173.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4298	04.0006.0545	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]	4.266.600	Chưa bao gồm khớp nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4299	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	4.266.600	Chưa bao gồm khớp nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4300	04.0008.0546	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	5.693.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4301	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.693.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
4302	04.0006.0547	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]	5.693.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4303	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.693.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4304	03.3880.0548	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4305	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4306	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4307	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trực	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trực	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4308	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4309	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4310	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4311	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4312	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4313	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4314	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4315	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4316	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4317	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4318	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4319	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4320	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4321	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4322	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4323	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [găm kim]	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4324	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4325	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4326	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4327	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4328	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4329	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4330	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4331	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
4332	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	4.162.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4333	04.0056.0549	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	4.162.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4334	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	4.162.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4335	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	4.162.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4336	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	4.162.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4337	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	4.162.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4338	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	4.162.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
4339	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4340	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4341	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4342	03.3645.0550	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4343	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4344	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4345	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4346	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4347	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4348	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4349	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4350	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4351	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4352	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4353	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4354	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4355	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4356	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4357	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4358	10.0945.0550	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4359	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4360	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	3.132.400	
4361	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	3.132.400	
4362	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	3.132.400	
4363	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	3.132.400	
4364	04.0007.0551	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	3.132.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4365	04.0024.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	3.132.400	
4366	04.0016.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	3.132.400	
4367	04.0020.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	3.132.400	
4368	04.0023.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	3.132.400	
4369	04.0022.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	3.132.400	
4370	04.0015.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	3.132.400	
4371	04.0013.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	3.132.400	
4372	04.0014.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	3.132.400	
4373	04.0012.0551	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	3.132.400	
4374	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh	3.132.400	
4375	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	3.132.400	
4376	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3.132.400	
4377	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	3.132.400	
4378	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	3.132.400	
4379	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	3.132.400	
4380	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	3.132.400	
4381	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3.132.400	
4382	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	3.132.400	
4383	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	3.132.400	
4384	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	3.132.400	
4385	12.0333.0551	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	3.132.400	
4386	03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyet trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4387	10.0853.0552	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật chuyển ngón tay	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4388	10.0933.0552	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4389	26.0009.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4390	26.0007.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4391	26.0008.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4392	26.0044.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4393	26.0053.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4394	26.0043.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4395	26.0042.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4396	26.0041.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4397	26.0048.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4398	26.0049.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4399	26.0050.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4400	26.0051.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4401	26.0052.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4402	26.0045.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4403	26.0039.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4404	26.0040.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4405	26.0056.0552	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4406	28.0350.0552	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4407	28.0347.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4408	28.0348.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4409	28.0234.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4410	28.0232.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4411	28.0233.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	7.378.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyet trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4412	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	5.309.300	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4413	03.3609.0553	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	5.309.300	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4414	03.3610.0553	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	5.309.300	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4415	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	5.309.300	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4416	03.3621.0553	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	5.309.300	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4417	03.3650.0553	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	5.309.300	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4418	03.3617.0553	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	5.309.300	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4419	04.0002.0553	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	5.309.300	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4420	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	5.309.300	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4421	10.0969.0553	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	5.309.300	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4422	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	5.309.300	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4423	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	5.309.300	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4424	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	5.309.300	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4425	26.0034.0553	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.309.300	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4426	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	5.309.300	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
4427	10.0931.0554	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	5.173.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4428	03.3764.0555	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	5.476.500	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4429	03.3660.0555	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	5.476.500	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4430	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	5.476.500	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4431	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	5.476.500	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4432	03.3883.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	5.476.500	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4433	03.3719.0555	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	5.476.500	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyet trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4434	10.0935.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	5.476.500	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyet trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4435	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4436	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4437	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4438	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4439	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4440	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4441	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4442	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4443	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4444	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4445	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4446	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4447	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4448	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4449	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4450	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4451	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4452	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4453	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4454	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4455	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4456	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4457	03.3727.0556	Kết xương đỉnh nếp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	Kết xương đỉnh nếp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4458	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4459	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4460	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4461	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4462	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4463	03.3781.0556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4464	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4465	03.3782.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4466	03.3784.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4467	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4468	03.3715.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo má che đầu xương đùi)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo má che đầu xương đùi)	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4469	03.3714.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4470	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4471	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4472	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4473	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4474	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4475	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4476	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4477	03.3718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4478	03.3717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4479	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4480	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4481	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4482	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4483	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4484	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4485	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4486	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4487	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4488	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4489	10.0831.0556	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4490	10.0852.0556	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bả sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bả sinh	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4491	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4492	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4493	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4494	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4495	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4496	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4497	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4498	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4499	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4500	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4501	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4502	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4503	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4504	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4505	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4506	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4507	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đùi quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đùi quay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4508	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đùi quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đùi quay (Gãy cổ xương quay)	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4509	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đùi quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đùi quay phức tạp	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4510	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quầng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quầng quay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4511	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4512	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4513	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4514	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4515	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4516	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4517	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4518	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4519	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4520	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4521	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4522	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4523	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4524	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4525	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4526	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4527	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4528	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4529	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4530	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4531	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4532	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4533	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4534	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4535	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4536	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4537	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4538	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4539	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4540	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4541	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4542	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4543	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4544	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4545	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4546	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chòm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chòm xương đùi - trật háng	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4547	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4548	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4549	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4550	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [nẹp vít]	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4551	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4552	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4553	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4554	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4555	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4556	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4557	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4558	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4559	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4560	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4561	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4562	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4563	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4564	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4565	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4566	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4567	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4568	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4569	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương đùi	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4570	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lõi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lõi cầu xương đùi	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4571	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4572	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4573	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4574	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4575	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4576	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4577	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4578	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4579	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4580	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4581	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4582	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4583	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4584	10.0922.0556	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4585	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4586	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4587	10.1037.0556	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4588	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4589	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	5.693.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4590	03.3656.0557	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	5.693.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4591	10.0827.0557	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5.693.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4592	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.693.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4593	10.1037.0557	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng [có sử dụng trên màn hình tăng sáng]	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng [có sử dụng trên màn hình tăng sáng]	5.693.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4594	03.2500.0558	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4595	03.2643.0558	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4596	03.2639.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4597	03.2758.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4598	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4599	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4600	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4601	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4602	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4603	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4604	12.0167.0558	Cắt u xương sụn 1 xương	Cắt u xương sụn 1 xương	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4605	12.0173.0558	Cắt u xương sụn nhiều xương	Cắt u xương sụn nhiều xương	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4606	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	4.249.400	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
4607	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4608	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4609	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4610	03.3763.0559	Phẫu thuật co gân Achilles	Phẫu thuật co gân Achilles	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4611	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4612	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4613	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4614	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4615	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4616	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4617	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4618	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4619	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4620	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4621	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4622	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4623	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4624	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4625	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4626	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4627	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4628	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4629	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4630	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4631	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4632	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4633	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4634	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4635	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4636	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4637	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4638	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4639	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4640	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4641	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4642	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4643	28.0344.0559	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	3.435.000	
4644	28.0342.0559	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	3.435.000	
4645	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4646	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4647	28.0338.0559	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4648	27.0520.0560	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	4.778.300	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưới bảo, gân sinh học, gân đồng loại. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4649	03.4241.0561	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	6.470.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4650	03.2904.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	6.470.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4651	03.2905.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	6.470.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4652	03.3049.0561	Tạo hình hộp sọ	Tạo hình hộp sọ	6.470.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4653	10.0075.0561	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	6.470.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4654	28.0177.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	6.470.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4655	28.0178.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	6.470.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4656	28.0179.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	6.470.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4657	28.0180.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	6.470.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4658	28.0181.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	6.470.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4659	28.0182.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	6.470.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4660	28.0183.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	6.470.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4661	28.0184.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	6.470.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4662	28.0185.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	6.470.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4663	28.0186.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	6.470.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4664	28.0504.0561	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	6.470.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4665	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	4.598.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4666	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	4.598.600	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4667	12.0105.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	4.598.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4668	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	4.598.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4669	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	4.598.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4670	28.0160.0562	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	4.598.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4671	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	1.932.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4672	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	1.932.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4673	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.932.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4674	04.0051.0563	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	1.932.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4675	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1.932.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4676	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.932.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4677	10.1081.0564	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	8.153.800	
4678	03.3620.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	10.250.500	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4679	03.3624.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	10.250.500	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4680	03.3625.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	10.250.500	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4681	03.3622.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	10.250.500	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4682	03.3619.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	10.250.500	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4683	03.3623.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	10.250.500	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4684	03.3618.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	10.250.500	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4685	04.0050.0565	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	10.250.500	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4686	10.1059.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	10.250.500	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4687	10.1057.0565	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	10.250.500	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4688	10.1058.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	10.250.500	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4689	10.1056.0565	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	10.250.500	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4690	10.1055.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồng trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồng trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	10.250.500	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
4691	03.3613.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lồng sau	Kết hợp xương cột sống cổ lồng sau	5.816.300	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4692	03.3612.0566	Kết hợp xương cột sống cổ lồng trước	Kết hợp xương cột sống cổ lồng trước	5.816.300	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4693	03.3054.0566	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mòm nha	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mòm nha	5.816.300	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4694	04.0003.0566	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	5.816.300	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4695	10.1036.0566	Buộc vòng cố định C1-C2 lồng sau	Buộc vòng cố định C1-C2 lồng sau	5.816.300	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4696	10.1038.0566	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lồng sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lồng sau	5.816.300	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4697	10.1093.0566	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nông	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nông	5.816.300	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4698	10.1033.0566	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	5.816.300	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4699	10.1034.0566	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...)	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...)	5.816.300	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4700	10.0056.0566	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]	5.816.300	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4701	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	5.816.300	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4702	10.1049.0566	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	5.816.300	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4703	10.1035.0566	Phẫu thuật vít trực tiếp mõm nha trong điều trị gãy mõm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp mõm nha trong điều trị gãy mõm nha	5.816.300	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4704	03.3616.0567	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4705	03.3615.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc móc	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4706	03.3632.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4707	03.3631.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4708	03.3627.0567	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4709	03.3641.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4710	03.3642.0567	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4711	04.0046.0567	Phẫu thuật giải ép tủy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	Phẫu thuật giải ép tủy lõi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4712	04.0045.0567	Phẫu thuật giải ép tủy lõi trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy lõi trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4713	04.0048.0567	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [nẹp vít cột sống]	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4714	10.1052.0567	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc móc	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4715	10.1067.0567	Cố định cột sống và cánh chậu	Cố định cột sống và cánh chậu	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4716	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4717	10.1074.0567	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4718	10.1065.0567	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4719	10.1062.0567	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4720	10.1073.0567	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4721	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4722	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4723	10.1064.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4724	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lõi sau	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4725	10.1070.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4726	10.1069.0567	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loăng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loăng xương	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4727	10.1072.0567	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4728	10.0056.0567	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống thắt lưng]	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4729	10.1082.0567	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4730	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống	6.030.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4731	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	6.236.200	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4732	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	6.236.200	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4733	10.1084.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	6.236.200	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4734	10.1085.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	6.236.200	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4735	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	6.236.200	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
4736	04.0044.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lõi trước do lao cột sống cổ	6.495.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4737	04.0048.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [thay đốt sống]	6.495.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4738	04.0047.0569	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lõi trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	6.495.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4739	10.1061.0569	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	6.495.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4740	10.1045.0569	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	6.495.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4741	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	5.716.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4742	10.1091.0570	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	5.716.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
4743	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	5.716.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
4744	10.1079.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	5.716.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
4745	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	3.356.000	
4746	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3.356.000	
4747	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ gân gấp ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ gân gấp ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	3.356.000	
4748	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	3.356.000	
4749	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	3.356.000	
4750	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3.356.000	
4751	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.356.000	
4752	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	3.356.000	
4753	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.356.000	
4754	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.356.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4755	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	3.356.000	
4756	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	3.356.000	
4757	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3.356.000	
4758	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	3.356.000	
4759	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	3.356.000	
4760	04.0039.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	3.356.000	
4761	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	3.356.000	
4762	04.0038.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	3.356.000	
4763	04.0027.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	3.356.000	
4764	04.0026.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	3.356.000	
4765	04.0018.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	3.356.000	
4766	04.0017.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	3.356.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4767	04.0021.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	3.356.000	
4768	04.0019.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	3.356.000	
4769	04.0025.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	3.356.000	
4770	04.0057.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	3.356.000	
4771	04.0058.0571	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	3.356.000	
4772	10.0874.0571	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	3.356.000	
4773	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	3.356.000	
4774	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	3.356.000	
4775	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cắt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cắt ngón và đốt bàn ngón	3.356.000	
4776	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.356.000	
4777	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3.356.000	
4778	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cắt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cắt chi	3.356.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4779	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.356.000	
4780	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3.356.000	
4781	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	3.356.000	
4782	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	3.356.000	
4783	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	3.356.000	
4784	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh [Nhi]	3.541.500	
4785	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	3.541.500	
4786	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	3.541.500	
4787	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	3.541.500	
4788	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3.541.500	
4789	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	3.541.500	
4790	03.3801.0573	Chuyển vạt da có cuống mạch	Chuyển vạt da có cuống mạch	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4791	03.3907.0573	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4792	03.3894.0573	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4793	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4794	03.3808.0573	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4795	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4796	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4797	03.3802.0573	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4798	10.0895.0573	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4799	10.0893.0573	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4800	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4801	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4802	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4803	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4804	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4805	26.0036.0573	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4806	26.0037.0573	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4807	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4808	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4809	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4810	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4811	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4812	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4813	28.0331.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4814	28.0108.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi [vật da có cuống mạch liền]	3.869.400	
4815	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4816	28.0364.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4817	28.0365.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4818	28.0363.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4819	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4820	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4821	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4822	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4823	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4824	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4825	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4826	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4827	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4828	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4829	28.0320.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4830	28.0318.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4831	28.0319.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4832	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4833	28.0093.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mach nuôi	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mach nuôi	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4834	28.0094.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4835	28.0019.0573	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4836	28.0147.0573	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4837	28.0278.0573	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4838	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4839	28.0119.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4840	28.0118.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4841	28.0090.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4842	28.0091.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4843	28.0107.0573	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4844	28.0041.0573	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4845	28.0380.0573	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4846	28.0253.0573	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4847	28.0081.0573	Tái tạo cung mày bằng vật có cuống mạch nuôi	Tái tạo cung mày bằng vật có cuống mạch nuôi	3.869.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4848	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	4.887.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4849	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	4.887.100	Chưa bao gồm Gạc hydrocolloid hoặc gạc xốp, miếng xốp (foam) hoặc gạc alginate hoặc gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn
4850	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm ²]	4.887.100	
4851	28.0287.0574	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	4.887.100	
4852	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	4.887.100	
4853	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	4.887.100	
4854	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4.887.100	
4855	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4.887.100	
4856	28.0304.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngón âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngón âm đạo bằng ghép da tự thân [vá da lớn diện tích ≥10 cm ²]	4.887.100	
4857	28.0305.0574	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngón âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngón âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	4.887.100	
4858	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm ²]	4.887.100	
4859	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm ²]	4.887.100	
4860	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	4.887.100	
4861	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	4.887.100	
4862	07.0221.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	4.887.100	
4863	03.1648.0575	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	3.166.700	
4864	03.1615.0575	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hờ mi do sẹo	3.166.700	
4865	03.3783.0575	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	3.166.700	
4866	03.3824.0575	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	3.166.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4867	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3.166.700	
4868	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	3.166.700	Chưa bao gồm Gạc hydrocolloid hoặc gạc xốp, miếng xốp (foam) hoặc gạc alginate hoặc gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn
4869	14.0173.0575	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	3.166.700	
4870	14.0129.0575	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	3.166.700	
4871	28.0008.0575	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm ²]	3.166.700	
4872	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	3.166.700	
4873	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi [vá da]	3.166.700	
4874	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	3.166.700	
4875	28.0304.0575	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân [vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²]	3.166.700	
4876	28.0014.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm ²]	3.166.700	
4877	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm ²]	3.166.700	
4878	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	3.166.700	
4879	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.878.600	
4880	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.878.600	
4881	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2.878.600	
4882	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2.878.600	
4883	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.878.600	
4884	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.878.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4885	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5.412.800	
4886	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5.412.800	
4887	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	5.412.800	
4888	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	5.412.800	
4889	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	5.412.800	
4890	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5.412.800	
4891	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5.412.800	
4892	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.412.800	
4893	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5.412.800	
4894	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	5.412.800	
4895	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	5.412.800	
4896	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	5.412.800	
4897	12.0402.0577	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	5.412.800	
4898	03.3709.0578	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4899	10.0894.0578	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Ghép xương có cuống mạch nuôi	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4900	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4901	26.0058.0578	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4902	26.0035.0578	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4903	26.0059.0578	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4904	26.0033.0578	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4905	26.0046.0578	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4906	26.0054.0578	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4907	26.0055.0578	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4908	26.0060.0578	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4909	26.0018.0578	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4910	26.0013.0578	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta [có chuyển vật]	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4911	26.0032.0578	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4912	26.0031.0578	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4913	26.0030.0578	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4914	26.0047.0578	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4915	26.0028.0578	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4916	28.0005.0578	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4917	28.0086.0578	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4918	28.0144.0578	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4919	28.0121.0578	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4920	28.0117.0578	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4921	28.0120.0578	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4922	28.0092.0578	Phẫu thuật tạo hình thóp mũi bằng vật da từ xa	Phẫu thuật tạo hình thóp mũi bằng vật da từ xa	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4923	28.0077.0578	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật tự do	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật tự do	5.889.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4924	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	7.940.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
4925	10.0282.0580	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	13.071.300	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh). Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4926	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	13.071.300	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh). Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4927	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	13.071.300	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh). Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4928	10.1104.0581	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4929	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4930	10.0267.0581	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4931	10.0339.0581	Phẫu thuật bằng quang lộ ngoài bằng nối bằng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	Phẫu thuật bằng quang lộ ngoài bằng nối bằng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4932	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4933	10.1071.0581	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4934	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4935	10.0253.0581	Phẫu thuật điều trị phòng và giả phòng động mạch tạng	Phẫu thuật điều trị phòng và giả phòng động mạch tạng	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4936	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4937	10.0239.0581	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4938	10.1042.0581	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4939	10.1040.0581	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4940	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4941	10.0270.0581	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	5.940.700	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4942	10.0175.0581	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	5.940.700	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4943	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4944	10.1087.0581	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4945	10.0388.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4946	10.0387.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4947	10.1105.0581	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4948	10.0180.0581	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4949	10.1044.0581	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4950	10.0844.0581	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4951	10.1112.0581	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4952	10.0297.0581	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4953	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4954	10.0848.0581	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4955	28.0145.0581	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	5.940.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4956	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4957	10.0348.0582	Cắm niệu quản bàng quang	Cắm niệu quản bàng quang	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4958	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4959	10.1066.0582	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4960	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4961	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4962	10.0249.0582	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	3.570.700	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4963	10.0258.0582	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	3.570.700	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4964	10.0261.0582	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4965	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [u không phải tạo hình]	3.570.700	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
4966	10.0134.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tùy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	Phẫu thuật đặt điện cực tùy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4967	10.0135.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tùy sống, bằng đường mở cung sau	Phẫu thuật đặt điện cực tùy sống, bằng đường mở cung sau	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4968	10.0132.0582	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4969	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4970	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4971	10.0130.0582	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4972	10.0280.0582	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4973	10.0279.0582	Phẫu thuật điều trị lồi ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lồi ngực bẩm sinh	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4974	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4975	10.0262.0582	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4976	10.0251.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	3.570.700	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4977	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	3.570.700	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4978	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4979	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4980	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4981	10.0266.0582	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4982	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3.570.700	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4983	10.0338.0582	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4984	10.0447.0582	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật Heller	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4985	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4986	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4987	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
4988	10.0129.0582	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4989	10.0829.0582	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	3.570.700	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4990	10.1106.0582	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4991	10.1103.0582	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4992	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4993	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3.570.700	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4994	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4995	12.0256.0582	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4996	28.0012.0582	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4997	28.0099.0582	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4998	28.0073.0582	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	3.570.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
4999	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5000	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5001	04.0042.0583	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5002	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5003	10.0393.0583	Điều trị đài ri ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Điều trị đài ri ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5004	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5005	10.0341.0583	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5006	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5007	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5008	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5009	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5010	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5011	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5012	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5013	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5014	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5015	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5016	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5017	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5018	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5019	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5020	28.0071.0583	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5021	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5022	28.0435.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5023	28.0425.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5024	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5025	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5026	28.0065.0583	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5027	28.0032.0583	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5028	28.0098.0583	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5029	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5030	28.0134.0583	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	2.492.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5031	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5032	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5033	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5034	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5035	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5036	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5037	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5038	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5039	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5040	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5041	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5042	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5043	28.0382.0584	Phẫu thuật ghép móng	Phẫu thuật ghép móng	1.569.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5044	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1.140.300	
5045	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	456.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5046	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.424.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5047	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.424.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5048	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.424.200	
5049	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	3.182.300	
5050	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	3.182.300	
5051	03.2736.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	1.122.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5052	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	1.122.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5053	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	1.122.600	
5054	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch bẹn hai bên	4.324.600	
5055	12.0254.0592	Cắt âm vật, vết hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vết hạch bẹn 2 bên do ung	4.324.600	
5056	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vết hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vết hạch bẹn hai bên	4.324.600	
5057	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	3.090.700	
5058	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	3.090.700	
5059	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	144.500	
5060	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4.722.900	
5061	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4.722.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5062	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	6.221.600	
5063	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	6.221.600	
5064	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.359.000	
5065	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.359.000	
5066	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.359.000	
5067	03.2721.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	7.087.700	
5068	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	7.087.700	
5069	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	7.087.700	
5070	13.0061.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	7.087.700	
5071	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	5.727.300	
5072	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	5.727.300	
5073	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	5.727.300	
5074	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	5.727.300	
5075	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	5.727.300	
5076	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	5.727.300	
5077	13.0169.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	5.727.300	
5078	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	908.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5079	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	908.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5080	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	908.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5081	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	989.700	
5082	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	989.700	
5083	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	261.500	
5084	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	920.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5085	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	920.800	
5086	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	920.800	
5087	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	1.112.700	
5088	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	462.600	
5089	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	325.000	
5090	03.3405.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	325.000	
5091	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	325.000	
5092	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.378.900	
5093	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	858.900	
5094	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	858.900	
5095	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	858.900	
5096	03.2259.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	966.500	
5097	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	966.500	
5098	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.736.400	
5099	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	199.100	
5100	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	405.000	
5101	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.239.500	
5102	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	818.200	
5103	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.570.700	
5104	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	4.727.100	
5105	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.727.100	
5106	13.0027.0617	Forceps	Forceps	1.187.500	
5107	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	1.187.500	
5108	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	709.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5109	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	709.800	
5110	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	245.900	
5111	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	542.900	
5112	13.0044.0621	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	3.069.900	
5113	13.0045.0622	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	2.621.000	
5114	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.730.200	
5115	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.204.100	
5116	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	2.204.100	
5117	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2.204.100	
5118	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.204.100	
5119	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	3.177.000	
5120	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	605.800	
5121	03.2247.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	3.140.600	
5122	03.2726.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	3.140.600	
5123	13.0141.0627	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	3.140.600	
5124	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	3.140.600	
5125	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.946.700	
5126	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.946.700	
5127	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	98.400	
5128	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	679.900	
5129	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	679.900	
5130	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	3.319.200	
5131	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3.319.200	
5132	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3.319.200	
5133	03.3400.0632	Lấy máu tụ tăng sinh mô	Lấy máu tụ tăng sinh mô	2.602.000	
5134	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô đơn giản	2.602.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5135	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	2.602.000	
5136	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung	3.865.200	
5137	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung	3.865.200	
5138	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	951.200	
5139	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	391.500	
5140	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4.854.500	
5141	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4.854.500	
5142	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.854.500	
5143	20.0103.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.854.500	
5144	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.157.100	
5145	20.0098.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.157.100	
5146	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	1.530.900	
5147	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống đính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống đính	652.200	
5148	12.0379.0640	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong	326.000	
5149	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	326.000	
5150	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.315.800	
5151	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	366.400	
5152	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	366.400	
5153	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	468.000	
5154	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	207.700	
5155	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1.178.700	
5156	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	635.500	
5157	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	446.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5158	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5.414.500	
5159	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	3.067.800	
5160	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	3.008.500	
5161	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	3.008.500	
5162	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	3.008.500	
5163	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	5.043.300	
5164	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.261.300	
5165	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.261.300	
5166	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3.261.300	
5167	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	3.261.300	
5168	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3.261.300	
5169	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	3.261.300	
5170	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3.261.300	
5171	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	3.261.300	
5172	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	3.261.300	
5173	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	3.261.300	
5174	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	3.261.300	
5175	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	4.275.200	
5176	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	4.275.200	
5177	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	2.189.100	
5178	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2.189.100	
5179	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	3.121.900	
5180	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4.335.000	
5181	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6.630.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5182	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức	10.926.500	
5183	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sân khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sân khoa	8.428.400	
5184	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	7.109.600	
5185	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	7.109.600	
5186	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	7.109.600	
5187	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	7.109.600	
5188	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	7.109.600	
5189	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	3.050.100	
5190	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	3.050.100	
5191	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	3.050.100	
5192	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	3.050.100	
5193	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.308.000	
5194	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	4.308.000	
5195	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.308.000	
5196	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.365.100	
5197	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4.323.600	
5198	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	4.622.000	
5199	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	6.050.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5200	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	6.050.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
5201	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.738.600	
5202	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	3.241.500	
5203	03.2256.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.241.500	
5204	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	3.241.500	
5205	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.241.500	
5206	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	4.753.000	
5207	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.709.000	
5208	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.511.300	
5209	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6.778.300	
5210	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.571.000	
5211	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.928.800	
5212	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.928.800	
5213	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8.970.200	
5214	13.0104.0677	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	3.178.000	
5215	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	3.178.000	
5216	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	4.277.800	
5217	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.774.000	
5218	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	4.096.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5219	03.2725.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.480.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5220	03.2249.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	4.480.600	
5221	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.480.600	
5222	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.480.600	
5223	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn	4.480.600	
5224	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4.480.600	
5225	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	7.123.000	
5226	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	7.123.000	
5227	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.346.500	
5228	03.3391.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.346.500	
5229	03.2731.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.346.500	
5230	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.346.500	
5231	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.346.500	
5232	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	3.346.500	
5233	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.346.500	
5234	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.346.500	
5235	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.346.500	
5236	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.346.500	
5237	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	3.346.500	
5238	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3.346.500	
5239	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.346.500	
5240	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	5.389.600	
5241	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.177.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5242	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.177.000	
5243	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4.910.100	
5244	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi	4.910.100	
5245	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.910.100	
5246	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi	4.910.100	
5247	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.810.200	
5248	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6.810.200	
5249	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.810.200	
5250	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	6.229.900	
5251	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	6.229.900	
5252	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	6.229.900	
5253	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	6.229.900	
5254	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	6.229.900	
5255	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	6.229.900	
5256	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	6.229.900	
5257	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	6.229.900	
5258	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	6.229.900	
5259	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	5.723.400	
5260	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.723.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5261	03.4141.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.723.400	
5262	03.4140.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	5.723.400	
5263	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	5.723.400	
5264	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.723.400	
5265	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.723.400	
5266	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.723.400	
5267	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5.723.400	
5268	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.723.400	
5269	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.723.400	
5270	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	5.723.400	
5271	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.723.400	
5272	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.723.400	
5273	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.723.400	
5274	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5.723.400	
5275	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	5.723.400	
5276	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	5.723.400	
5277	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	5.723.400	
5278	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5.723.400	
5279	03.4134.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.600.100	
5280	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	6.600.100	
5281	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.600.100	
5282	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6.600.100	
5283	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	6.600.100	
5284	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	6.600.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5285	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	6.600.100	
5286	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	6.600.100	
5287	03.4131.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	8.975.400	
5288	03.4123.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	8.975.400	
5289	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	8.975.400	
5290	03.2727.0692	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	9.119.900	
5291	03.4132.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	9.119.900	
5292	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	9.119.900	
5293	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.713.500	
5294	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.742.100	
5295	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	6.209.600	
5296	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	6.209.600	
5297	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.654.800	
5298	20.0104.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	5.654.800	
5299	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.611.100	
5300	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	5.611.100	
5301	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.968.700	
5302	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	9.968.700	
5303	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	6.228.300	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5304	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5.394.200	
5305	03.4124.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	7.242.800	
5306	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	7.242.800	
5307	27.0420.0701	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	7.242.800	
5308	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi	7.570.200	
5309	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi	7.570.200	
5310	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	7.570.200	
5311	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	7.570.200	
5312	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	4.629.300	
5313	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	4.629.300	
5314	13.0060.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	4.629.300	
5315	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6.905.800	
5316	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6.905.800	
5317	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	4.399.300	
5318	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	4.399.300	
5319	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	4.399.300	
5320	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	4.399.300	
5321	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	4.399.300	
5322	28.0312.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	4.399.300	
5323	13.0106.0706	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	5.537.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5324	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5.348.600	
5325	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.740.800	
5326	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4.735.400	
5327	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	3.257.100	
5328	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	3.257.100	
5329	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	7.170.900	
5330	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	7.170.900	
5331	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	431.100	
5332	13.0043.0713	Sinh thiết gai rau	Sinh thiết gai rau	1.229.800	
5333	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	2.462.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5334	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2.462.200	
5335	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	70.800	
5336	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối	57.300	
5337	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.299.700	
5338	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	302.500	
5339	12.0374.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	302.500	
5340	13.0138.0718	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	302.500	
5341	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorion	Tiêm nhân Chorion	281.300	
5342	13.0096.0720	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	8.264.100	
5343	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	453.600	
5344	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1.825.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5345	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1.825.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5346	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	728.200	
5347	13.0178.0727	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh	728.200	
5348	13.0031.0727	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	728.200	
5349	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	42.800	
5350	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	42.800	
5351	03.1632.0731	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	1.397.900	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5352	03.1633.0731	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C	1.397.900	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5353	14.0147.0731	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	1.397.900	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
5354	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	967.400	
5355	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	967.400	
5356	03.1535.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	1.374.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5357	03.1538.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	1.374.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5358	03.1539.0733	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	1.374.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5359	03.1564.0733	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	1.374.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5360	14.0017.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	1.374.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5361	14.0014.0733	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	1.374.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5362	14.0020.0733	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	1.374.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5363	14.0021.0733	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	1.374.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5364	14.0019.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	1.374.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5365	14.0018.0733	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	1.374.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5366	14.0074.0733	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	1.374.900	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5367	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	1.374.900	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
5368	03.1546.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	356.100	
5369	14.0052.0735	Cắt chỉ bằng laser	Cắt chỉ bằng laser	356.100	
5370	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	356.100	
5371	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	356.100	
5372	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	356.100	
5373	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1.302.700	
5374	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1.302.700	
5375	03.2549.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	799.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5376	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	799.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5377	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	799.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5378	03.1659.0738	Cắt bỏ chớp có bọc	Cắt bỏ chớp có bọc	88.900	
5379	03.1693.0738	Trích chớp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chớp, lệ, trích áp xe mi, kết mạc	88.900	
5380	14.0167.0738	Cắt bỏ chớp có bọc	Cắt bỏ chớp có bọc	88.900	
5381	14.0207.0738	Trích chớp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chớp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	88.900	
5382	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	88.900	
5383	03.1591.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	531.100	
5384	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	531.100	
5385	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	1.293.900	
5386	03.1629.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.293.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5387	14.0143.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.293.900	
5388	14.0292.0742	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ký huỳnh quang	334.900	Chưa bao gồm thuốc
5389	14.0246.0742	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch với ICG	334.900	Chưa bao gồm thuốc
5390	14.0272.0744	Điện châm kích thích	Điện châm kích thích	444.600	
5391	03.1687.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị	28.600	
5392	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị	28.600	
5393	03.1672.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	584.600	
5394	14.0182.0746	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	584.600	
5395	14.0274.0747	Điện nhãn cầu	Điện nhãn cầu	117.400	
5396	14.0273.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc	117.400	
5397	21.0070.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc	117.400	
5398	03.1553.0748	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	45.400	
5399	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	45.400	
5400	14.0033.0748	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại	45.400	
5401	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	45.400	
5402	03.1550.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	456.000	
5403	03.1645.0749	laser điều trị U nguyên bào võng mạc	laser điều trị U nguyên bào võng mạc	456.000	
5404	13.0182.0749	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [thủ thuật laser điều trị]	456.000	
5405	14.0029.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	456.000	
5406	14.0030.0749	Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	456.000	
5407	07.0237.0749	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	456.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5408	14.0270.0750	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc	151.300	
5409	14.0269.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	151.300	
5410	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	151.300	
5411	21.0072.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	151.300	
5412	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc	151.300	
5413	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	151.300	
5414	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	80.000	
5415	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	80.000	
5416	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	80.000	
5417	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	80.000	
5418	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	80.000	
5419	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	80.000	
5420	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	80.000	
5421	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	80.000	
5422	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	80.000	
5423	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	70.700	
5424	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	70.700	
5425	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	70.700	
5426	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	70.700	
5427	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	43.600	
5428	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	43.600	
5429	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan	13.200	
5430	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	13.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5431	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	13.200	
5432	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	32.900	
5433	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	32.900	
5434	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	32.300	
5435	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	32.300	
5436	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	32.300	
5437	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	72.200	
5438	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	72.200	
5439	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	55.800	
5440	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	55.800	
5441	03.1571.0760	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Ghép giác mạc có vành củng mạc	3.721.000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
5442	03.1570.0760	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	3.721.000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
5443	03.1569.0760	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	3.721.000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
5444	03.1524.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	3.721.000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
5445	14.0055.0760	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Ghép giác mạc có vành củng mạc	3.721.000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
5446	14.0054.0760	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	3.721.000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
5447	14.0059.0760	Ghép giác mạc nhân tạo	Ghép giác mạc nhân tạo	3.721.000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
5448	14.0056.0760	Ghép giác mạc tự thân	Ghép giác mạc tự thân	3.721.000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
5449	14.0053.0760	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	3.721.000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
5450	14.0057.0760	Ghép nội mô giác mạc	Ghép nội mô giác mạc	3.721.000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
5451	14.0008.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	3.721.000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
5452	03.1579.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	1.487.700	Chưa bao gồm chi phí màng ối.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5453	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1.487.700	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5454	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	1.175.400	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5455	14.0155.0762	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	1.175.400	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5456	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	894.600	
5457	14.0037.0763	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	894.600	
5458	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	894.600	
5459	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	470.500	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5460	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	470.500	
5461	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc [đơn thuần]	883.600	
5462	03.1668.0766	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc [nhì]	1.374.900	
5463	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.293.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5464	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc [phức tạp]	1.293.900	
5465	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.293.900	
5466	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.659.000	
5467	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	1.659.000	
5468	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	1.659.000	
5469	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	933.000	
5470	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	933.000	
5471	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	933.000	
5472	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	933.000	
5473	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	933.000	
5474	03.1667.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	831.600	
5475	03.1670.0770	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	831.600	
5476	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	831.600	
5477	14.0179.0770	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	831.600	
5478	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	1.293.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5479	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	1.293.900	
5480	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	846.200	
5481	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	846.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5482	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	846.200	
5483	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	846.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5484	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.085.200	
5485	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.085.200	
5486	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.085.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5487	03.1674.0774	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	863.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5488	03.1676.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	863.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5489	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	863.400	
5490	14.0186.0774	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	863.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5491	03.1630.0775	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.881.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5492	03.1646.0775	Lạnh đông điều trị K võng mạc	Lạnh đông điều trị K võng mạc	1.881.300	
5493	03.1671.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	1.881.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5494	14.0031.0775	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	1.881.300	
5495	14.0144.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.881.300	
5496	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	1.881.300	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5497	14.0095.0776	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	1.590.100	
5498	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	757.000	
5499	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	757.000	
5500	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	103.300	
5501	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	103.300	
5502	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	103.300	
5503	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	103.300	
5504	14.0156.0778	Sửa sẹo bỏng bằng kim	Sửa sẹo bỏng bằng kim	103.300	
5505	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	984.800	
5506	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	373.900	
5507	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	373.900	
5508	03.1581.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	1.054.200	
5509	03.1582.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	1.054.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5510	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	1.054.200	
5511	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	1.054.200	
5512	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	74.300	
5513	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	74.300	
5514	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	1.293.900	
5515	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	1.293.900	
5516	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	71.800	
5517	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	71.800	
5518	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	42.600	
5519	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	42.600	
5520	03.1642.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	69.500	
5521	14.0094.0786	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	69.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5522	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	69.500	
5523	03.1552.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	301.100	
5524	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	301.100	
5525	03.1680.0788	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	1.405.500	
5526	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	1.405.500	
5527	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	1.405.500	
5528	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	1.405.500	
5529	03.1680.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	726.800	
5530	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	726.800	
5531	14.0191.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	726.800	
5532	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	726.800	
5533	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	726.800	
5534	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	726.800	
5535	03.1680.0790	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	1.635.100	
5536	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	1.635.100	
5537	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	1.635.100	
5538	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	1.635.100	
5539	03.1680.0791	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	972.600	
5540	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	972.600	
5541	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	972.600	
5542	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	972.600	
5543	03.1680.0792	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	1.236.200	
5544	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	1.236.200	
5545	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1.236.200	
5546	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	1.236.200	
5547	03.1680.0793	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	1.906.400	
5548	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	1.906.400	
5549	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	1.906.400	
5550	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	1.906.400	
5551	03.1680.0794	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	2.151.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5552	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	2.151.600	
5553	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	2.151.600	
5554	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2.151.600	
5555	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	2.151.600	
5556	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	1.442.500	
5557	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	1.442.500	
5558	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	1.442.500	
5559	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1.442.500	
5560	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	1.442.500	
5561	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	863.400	
5562	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	863.400	
5563	14.0163.0796	Rửa chất nhầy tiền phòng	Rửa chất nhầy tiền phòng	863.400	
5564	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	863.400	
5565	03.1675.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	623.800	Chưa bao gồm vật liệu độn. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5566	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	623.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
5567	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	42.600	
5568	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	42.600	
5569	03.1595.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	3.043.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5570	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	3.043.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
5571	14.0100.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	3.043.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
5572	14.0102.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	3.043.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
5573	28.0070.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	3.043.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5574	28.0072.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	3.043.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5575	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	136.100	
5576	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	136.100	
5577	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	136.100	
5578	03.1574.0802	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	1.175.400	Chưa bao gồm ống Silicon.
5579	03.1575.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	1.175.400	Chưa bao gồm ống Silicon.
5580	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.175.400	Chưa bao gồm ống Silicon.
5581	14.0062.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	1.175.400	Chưa bao gồm ống Silicon.
5582	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	1.175.400	Chưa bao gồm ống Silicon.
5583	03.1544.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	2.506.300	Chưa bao gồm đai Silicon.
5584	14.0023.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	2.506.300	Chưa bao gồm đai Silicon.
5585	03.1568.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	707.400	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
5586	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	707.400	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
5587	03.1649.0805	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.250.700	
5588	03.1634.0805	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	1.250.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5589	03.1636.0805	Mở bẻ ± cắt bẻ	Mở bẻ ± cắt bẻ	1.250.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5590	14.0180.0805	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.250.700	
5591	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.250.700	
5592	14.0150.0805	Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ	Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ	1.250.700	
5593	03.1541.0806	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	3.334.600	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5594	03.1542.0806	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	3.334.600	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5595	03.1540.0806	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	3.334.600	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5596	03.1536.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	3.334.600	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5597	03.1537.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	3.334.600	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5598	03.1529.0806	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	3.334.600	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5599	03.1543.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	3.334.600	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5600	03.1531.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	3.334.600	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5601	03.1525.0806	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	3.334.600	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5602	14.0015.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	3.334.600	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5603	14.0016.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	3.334.600	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5604	14.0022.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	3.334.600	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5605	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	3.334.600	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
5606	03.1567.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1.073.900	Chưa bao gồm đầu cắt.
5607	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1.073.900	Chưa bao gồm đầu cắt.
5608	14.0075.0807	Cắt mổ mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Cắt mổ mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	1.073.900	Chưa bao gồm đầu cắt.
5609	14.0065.0808	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	1.697.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5610	14.0066.0808	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	1.697.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5611	14.0065.0809	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	1.127.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5612	14.0066.0809	Phẫu thuật mổ có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mổ có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	1.127.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
5613	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	593.100	
5614	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	1.397.900	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
5615	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phổi hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phổi hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	1.397.900	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
5616	03.1565.0812	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	2.101.100	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
5617	03.1560.0812	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phổi hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phổi hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	2.101.100	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
5618	03.1563.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2.101.100	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
5619	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2.101.100	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
5620	03.1637.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	1.709.900	Chưa bao gồm ống silicon. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5621	03.1638.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	1.709.900	Chưa bao gồm ống silicon. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5622	14.0151.0813	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	1.709.900	Chưa bao gồm ống silicon.
5623	14.0152.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	1.709.900	Chưa bao gồm ống silicon.
5624	14.0153.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	1.709.900	Chưa bao gồm ống silicon.
5625	03.1532.0814	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	2.161.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
5626	13.0182.0814	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [phẫu thuật bằng laser]	2.161.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
5627	14.0011.0814	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	2.161.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
5628	03.1559.0815	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	2.862.700	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5629	03.1526.0815	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù	2.862.700	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
5630	03.1527.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	2.862.700	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
5631	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	2.862.700	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
5632	03.1627.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	967.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5633	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	967.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5634	14.0141.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	967.400	
5635	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	967.400	
5636	03.1622.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	794.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5637	03.1621.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	794.200	
5638	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	794.200	
5639	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	794.200	
5640	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	794.200	
5641	28.0053.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	794.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5642	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	863.400	
5643	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	863.400	
5644	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [1 mắt]	863.400	
5645	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	863.400	
5646	03.1602.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.269.100	
5647	03.1662.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.269.100	
5648	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [2 mắt]	1.269.100	
5649	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.269.100	
5650	03.1601.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	950.200	
5651	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	950.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5652	14.0108.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	950.200	
5653	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	2.021.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
5654	03.1657.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	998.600	
5655	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	998.600	
5656	12.0108.0824	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	967.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5657	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	967.400	
5658	14.0066.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	967.400	
5659	03.1609.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.458.700	
5660	03.1608.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.458.700	
5661	03.1610.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi	1.458.700	
5662	14.0122.0826	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	1.458.700	
5663	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	1.458.700	
5664	14.0131.0826	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	1.458.700	
5665	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.458.700	
5666	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.458.700	
5667	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mi	1.458.700	
5668	28.0046.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	1.458.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5669	28.0045.0826	Phẫu thuật hạ mi trên	Phẫu thuật hạ mi trên	1.458.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5670	28.0043.0826	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.458.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5671	28.0044.0826	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	1.458.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5672	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.709.900	Chưa bao gồm ống silicon. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5673	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	1.709.900	Chưa bao gồm ống silicon. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5674	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.709.900	Chưa bao gồm ống silicon.
5675	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	1.709.900	Chưa bao gồm ống silicon.
5676	03.1588.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	1.293.900	
5677	03.1587.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	1.293.900	
5678	03.2917.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	1.293.900	
5679	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ	1.293.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5680	03.1596.0828	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lấp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lấp mắt giả	1.293.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5681	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	1.293.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5682	14.0078.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	1.293.900	
5683	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	1.293.900	
5684	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	1.293.900	
5685	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1.293.900	
5686	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	967.400	
5687	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	967.400	
5688	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	1.262.200	
5689	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	1.262.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5690	03.1545.0831	Tháo đai độn cùng mạc	Tháo đai độn cùng mạc	1.816.800	
5691	14.0024.0831	Tháo đai độn cùng mạc	Tháo đai độn cùng mạc	1.816.800	
5692	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	5.237.400	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
5693	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1.790.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
5694	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5695	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5696	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5697	12.0013.0834	Cắt các u nang mang	Cắt các u nang mang	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5698	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5699	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5700	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5701	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5702	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5703	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5704	12.0078.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5705	12.0079.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5706	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5707	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5708	14.0227.0834	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	1.374.900	
5709	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5710	14.0105.0835	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	846.200	
5711	03.2543.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	844.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5712	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	844.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5713	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	844.600	
5714	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	844.600	
5715	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	844.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5716	03.1590.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5717	12.0099.0837	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5718	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5719	12.0109.0837	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5720	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1.374.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5721	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	1.374.900	
5722	14.0097.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1.374.900	
5723	14.0002.0837	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	1.374.900	
5724	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	1.241.900	
5725	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới	1.241.900	
5726	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	1.241.900	
5727	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	726.800	
5728	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	726.800	
5729	03.1549.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	345.100	
5730	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	345.100	
5731	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng	1.293.900	
5732	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	1.293.900	
5733	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	50.200	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
5734	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	50.200	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
5735	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	83.900	
5736	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	83.900	
5737	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	251.200	
5738	14.0240.0845	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt	72.500	
5739	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	157.000	
5740	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	157.000	
5741	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	157.000	
5742	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	35.000	
5743	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	35.000	
5744	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	62.400	
5745	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	62.400	
5746	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	62.400	
5747	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	62.400	
5748	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	62.400	
5749	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	62.400	
5750	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	62.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5751	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	62.400	
5752	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	62.400	
5753	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	62.400	
5754	03.1580.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	2.664.400	Chưa bao gồm chi phí màng.
5755	14.0058.0850	Ghép củng mạc	Ghép củng mạc	2.664.400	Chưa bao gồm chi phí màng.
5756	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2.664.400	Chưa bao gồm chi phí màng.
5757	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	254.900	
5758	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	48.200	
5759	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	48.200	
5760	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	48.200	
5761	03.1533.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn	950.200	
5762	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	950.200	
5763	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	950.200	
5764	14.0012.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn	950.200	
5765	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	110.000	
5766	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	110.000	
5767	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	67.700	
5768	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	57.200	Chưa bao gồm thuốc.
5769	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	57.200	Chưa bao gồm thuốc.
5770	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	57.200	Chưa bao gồm thuốc.
5771	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	57.200	Chưa bao gồm thuốc.
5772	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	57.200	Chưa bao gồm thuốc.
5773	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	57.200	Chưa bao gồm thuốc.
5774	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	57.200	Chưa bao gồm thuốc.
5775	03.1523.0858	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	3.454.800	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
5776	14.0003.0858	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	3.454.800	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
5777	14.0091.0859	Cắt u hậu phòng	Cắt u hậu phòng	2.272.900	
5778	14.0087.0859	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	2.272.900	
5779	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	1.310.500	
5780	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	1.310.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5781	14.0121.0860	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	1.310.500	
5782	14.0146.0860	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	1.310.500	
5783	14.0134.0861	Di thực hàng lông mi	Di thực hàng lông mi	927.200	
5784	14.0099.0861	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	927.200	
5785	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	927.200	
5786	14.0113.0862	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác	644.800	
5787	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	644.800	
5788	14.0115.0862	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	644.800	
5789	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	555.900	
5790	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	358.000	
5791	14.0245.0864	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM	358.000	
5792	14.0248.0864	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D	358.000	
5793	14.0241.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	358.000	
5794	14.0247.0864	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	358.000	
5795	14.0093.0865	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hóa chất	205.000	
5796	14.0271.0865	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	205.000	
5797	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	205.000	
5798	14.0278.0865	Test kéo cơ cường bức	Test kéo cơ cường bức	205.000	
5799	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	205.000	
5800	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	205.000	
5801	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới	172.100	
5802	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	172.100	
5803	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	172.100	
5804	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	225.100	
5805	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	225.100	
5806	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	297.900	
5807	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	297.900	
5808	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	297.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5809	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	1.265.800	
5810	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	1.265.800	
5811	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	1.265.800	
5812	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	2.586.600	Bao gồm cả Coblator.
5813	03.2587.0871	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator]	2.586.600	Bao gồm cả Coblator.
5814	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	2.586.600	Bao gồm cả Coblator.
5815	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	603.600	
5816	03.3951.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	8.831.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5817	15.0061.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidiennne	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidiennne	8.831.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5818	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	2.207.000	
5819	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2.207.000	
5820	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây]	2.207.000	
5821	03.2613.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	659.900	
5822	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	659.900	
5823	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	659.900	
5824	03.2218.0876	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	7.708.300	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5825	03.2157.0876	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	7.708.300	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5826	15.0273.0876	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	7.708.300	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5827	03.2602.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	8.457.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5828	12.0151.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	8.457.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5829	15.0395.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	8.457.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5830	15.0040.0877	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	8.457.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5831	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	307.300	
5832	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	307.300	
5833	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng [gây tê]	307.300	
5834	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê]	307.300	
5835	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng [gây tê]	307.300	
5836	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	6.906.700	
5837	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	66.900	
5838	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	66.900	
5839	01.0090.0883	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent khí phế quản	8.050.500	Chưa bao gồm stent.
5840	02.0042.0883	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	8.050.500	Chưa bao gồm stent.
5841	02.0044.0883	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao	8.050.500	Chưa bao gồm stent.
5842	03.1016.0883	Nội soi đặt stent khí - phế quản	Nội soi đặt stent khí - phế quản	8.050.500	Chưa bao gồm stent.
5843	03.1005.0883	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	8.050.500	Chưa bao gồm stent.
5844	15.0185.0883	Phẫu thuật chỉnh hình sẹp hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Phẫu thuật chỉnh hình sẹp hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	8.050.500	Chưa bao gồm stent. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5845	03.2126.0884	Đo điện thính giác thân não	Đo điện thính giác thân não	192.700	
5846	15.0396.0884	Đo điện thính giác thân não (ABR)	Đo điện thính giác thân não (ABR)	192.700	
5847	21.0067.0884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	192.700	
5848	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng	35.900	
5849	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	71.800	
5850	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp	35.900	
5851	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi	105.500	
5852	15.0398.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời	63.900	
5853	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	51.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5854	15.0399.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng	77.000	
5855	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng	77.000	
5856	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	234.500	
5857	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	234.500	
5858	03.2239.0893	Đốt họng bằng khí CO-2 (băng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (băng áp lạnh)	147.100	
5859	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	147.100	
5860	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng) [băng áp lạnh]	147.100	
5861	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	162.600	
5862	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng) [băng khí Nitơ lỏng]	162.600	
5863	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	93.000	
5864	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	93.000	
5865	03.2217.0896	Ghép thanh khí quản đặt stent	Ghép thanh khí quản đặt stent	6.533.800	Chưa bao gồm stent. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5866	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	72.100	
5867	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	72.100	
5868	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5869	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5870	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5871	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5872	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5873	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5874	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5875	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5876	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5877	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5878	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.900	Chưa bao gồm thuốc.
5879	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.900	Chưa bao gồm thuốc.
5880	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22.900	Chưa bao gồm thuốc.
5881	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.900	Chưa bao gồm thuốc.
5882	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	44.800	
5883	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	44.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5884	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	44.800	
5885	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	73.100	
5886	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	551.900	
5887	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	551.900	
5888	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	551.900	
5889	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	177.500	
5890	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	177.500	
5891	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	177.500	
5892	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	784.500	
5893	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	421.100	
5894	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	733.700	
5895	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	733.700	
5896	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	222.400	
5897	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	222.400	
5898	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	73.100	
5899	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1.440.800	
5900	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	1.440.800	
5901	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	1.440.800	
5902	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	1.440.800	
5903	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	909.800	
5904	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	909.800	
5905	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	909.800	
5906	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	909.800	
5907	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	4.221.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5908	15.0027.0911	Mở sào bào	Mở sào bào	4.221.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5909	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	4.221.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5910	15.0028.0911	Mở sào bào, thượng nhĩ	Mở sào bào, thượng nhĩ	4.221.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5911	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mô tiết căn xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mô tiết căn xương chũm	4.221.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5912	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	4.221.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5913	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu	4.221.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5914	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	4.221.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
5915	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.916.300	
5916	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	2.916.300	
5917	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	2.916.300	
5918	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	2.916.300	
5919	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2.916.300	
5920	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	1.379.300	
5921	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	887.000	
5922	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	887.000	
5923	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	144.600	
5924	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	144.600	
5925	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	144.600	
5926	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	144.600	
5927	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	144.600	
5928	03.2156.0917	Phẫu thuật nối khí quản tạm-tạm trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tạm-tạm trong sẹo hẹp thanh khí quản	8.822.600	Chưa bao gồm stent. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5929	15.0186.0917	Nối khí quản tạm - tạm	Nối khí quản tạm - tạm	8.822.600	Chưa bao gồm stent. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5930	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	734.200	
5931	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	734.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5932	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	734.200	
5933	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	734.200	
5934	03.4165.0919	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]	509.100	
5935	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	509.100	
5936	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	322.900	
5937	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	322.900	
5938	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]	509.500	
5939	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	509.500	
5940	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	509.500	
5941	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]	733.700	
5942	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	733.700	
5943	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	733.700	
5944	15.0367.0924	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2.425.900	
5945	15.0188.0925	Kỹ thuật đặt van phát âm	Kỹ thuật đặt van phát âm	784.500	
5946	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	784.500	
5947	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	784.500	
5948	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	805.300	
5949	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	805.300	
5950	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	265.700	
5951	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	265.700	
5952	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	364.500	
5953	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	364.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5954	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1.725.300	Đã bao gồm cả dao Hummer.
5955	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	1.725.300	Đã bao gồm cả dao Hummer.
5956	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	1.725.300	
5957	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	787.900	
5958	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	1.666.000	
5959	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1.666.000	
5960	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	567.300	
5961	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	567.300	
5962	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	567.300	
5963	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	567.300	
5964	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	567.300	
5965	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	567.300	
5966	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	567.300	
5967	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	567.300	
5968	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	120.800	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
5969	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	120.800	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
5970	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	120.800	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
5971	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	120.800	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
5972	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang	120.800	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
5973	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	120.800	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5974	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	120.800	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
5975	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	120.800	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
5976	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	47.100	
5977	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ [có nội soi]	138.000	
5978	03.2113.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai	Phẫu thuật áp xe não do tai	6.508.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5979	03.4232.0936	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	6.508.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5980	15.0389.0936	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị	6.508.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5981	15.0015.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	6.508.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
5982	03.2587.0937	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [dao điện]	1.831.900	
5983	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	1.831.900	
5984	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	1.831.900	
5985	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	1.831.900	
5986	12.0147.2036	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan	4.164.000	Đã bao gồm dao cắt.
5987	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4.164.000	Đã bao gồm dao cắt.
5988	15.0359.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	4.164.000	Đã bao gồm dao cắt.
5989	15.0288.2036	Phẫu thuật cắt môm trâm theo đường miệng	Phẫu thuật cắt môm trâm theo đường miệng	4.164.000	Đã bao gồm dao cắt.
5990	15.0197.2036	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	4.164.000	Đã bao gồm dao cắt.
5991	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4.164.000	Đã bao gồm dao cắt.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5992	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	4.164.000	Đã bao gồm dao cắt.
5993	03.2561.0938	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	5.566.200	
5994	03.2160.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	5.566.200	
5995	03.2159.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	5.566.200	
5996	12.0116.0938	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần	5.566.200	
5997	12.0130.0938	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	5.566.200	
5998	15.0277.0938	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	5.566.200	
5999	15.0272.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	5.566.200	
6000	15.0271.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	5.566.200	
6001	15.0275.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	5.566.200	
6002	15.0276.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	5.566.200	
6003	15.0274.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	5.566.200	
6004	03.2200.0939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	10.361.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6005	15.0400.0939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	10.361.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6006	15.0383.0939	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	10.361.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6007	03.2573.0940	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	6.219.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6008	03.2596.0940	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	6.219.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6009	12.0148.0940	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	6.219.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6010	15.0264.0940	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	6.219.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6011	15.0265.0940	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	6.219.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6012	15.0371.0940	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser	6.219.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6013	15.0289.0940	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	6.219.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6014	03.2559.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	7.539.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6015	03.2579.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	7.539.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6016	03.2556.0941	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	7.539.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6017	12.0138.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cân cơ	7.539.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6018	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	7.539.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6019	15.0088.0941	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	7.539.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6020	15.0263.0941	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	7.539.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6021	15.0092.0941	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	7.539.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6022	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	4.380.400	
6023	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4.380.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6024	15.0173.0943	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	5.133.500	
6025	26.0020.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	5.133.500	
6026	26.0019.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	5.133.500	
6027	03.2523.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6028	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6029	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6030	12.0137.0944	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6031	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6032	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm [cắt	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6033	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi [cắt	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6034	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ [cắt tuyến]	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6035	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6036	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6037	03.2498.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6038	03.2578.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6039	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6040	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6041	03.2228.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6042	03.2229.0945	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6043	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6044	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6045	12.0153.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6046	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6047	15.0379.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6048	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6049	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6050	15.0380.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6051	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6052	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	5.141.800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6053	03.2224.0946	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	9.439.700	
6054	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	9.439.700	
6055	15.0072.0947	Phẫu thuật bí lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật bí lấp rò dịch não tủy ở mũi	5.883.300	
6056	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5.883.300	
6057	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	5.883.300	
6058	03.2161.0948	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	5.133.500	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
6059	15.0189.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	5.133.500	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
6060	15.0184.0948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	5.133.500	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
6061	03.2092.0949	Phẫu thuật đỉnh xương đá	Phẫu thuật đỉnh xương đá	5.093.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6062	15.0008.0949	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	5.093.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6063	03.2081.0950	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	7.853.400	
6064	15.0011.0950	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII	7.853.400	
6065	03.4239.0951	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	5.883.300	
6066	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	5.883.300	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6067	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5.883.300	
6068	03.2565.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	7.263.700	Chưa bao gồm ống nội khí quản. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6069	03.2575.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	7.263.700	Chưa bao gồm ống nội khí quản. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6070	12.0115.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	7.263.700	Chưa bao gồm ống nội khí quản. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6071	12.0129.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	7.263.700	Chưa bao gồm ống nội khí quản. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6072	15.0375.0952	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng laser	7.263.700	Chưa bao gồm ống nội khí quản. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6073	15.0171.0952	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	7.263.700	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
6074	03.2601.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	7.779.200	Chưa bao gồm ống nội khí quản. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6075	12.0124.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	7.779.200	Chưa bao gồm ống nội khí quản. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6076	15.0202.0953	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	7.779.200	Chưa bao gồm ống nội khí quản. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6077	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3.338.300	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6078	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3.338.300	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6079	03.2205.0955	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực	3.474.500	
6080	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3.474.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6081	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí...)	3.474.500	
6082	15.0180.0955	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản có stent	3.474.500	
6083	15.0181.0955	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nông hẹp thanh khí quản không có stent	3.474.500	
6084	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3.474.500	
6085	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5.453.800	
6086	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	5.133.500	
6087	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	3.167.700	
6088	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	3.167.700	
6089	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	3.167.700	
6090	12.0094.0959	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	6.219.200	Chưa bao gồm hoá chất. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6091	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	3.101.100	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6092	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	3.101.100	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6093	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	3.101.100	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6094	03.3946.0961	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	9.996.300	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6095	15.0390.0961	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mắt	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mắt	9.996.300	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6096	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	9.996.300	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6097	15.0385.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị	9.996.300	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6098	15.0388.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị	9.996.300	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6099	03.4159.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	14.717.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6100	27.0019.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	14.717.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6101	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	9.517.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6102	03.3947.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	9.517.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6103	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	9.517.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6104	27.0017.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	9.517.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6105	15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	6.286.800	
6106	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	3.474.500	
6107	03.4160.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	3.474.500	
6108	03.4162.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	3.474.500	
6109	15.0176.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]	3.474.500	
6110	15.0177.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]	3.474.500	
6111	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	3.474.500	
6112	15.0178.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]	3.474.500	
6113	15.0179.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]	3.474.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6114	03.2222.0966	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính	4.717.100	
6115	15.0298.0966	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	4.717.100	
6116	15.0148.0966	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	4.717.100	
6117	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	4.717.100	
6118	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	4.717.100	
6119	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	4.717.100	
6120	15.0182.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	4.717.100	
6121	15.0183.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	4.717.100	
6122	15.0297.0966	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật túi thừa Zenker	4.717.100	
6123	15.0372.0967	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	9.159.300	Đã bao gồm dao siêu âm Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6124	03.4161.0968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	6.722.100	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6125	15.0087.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	6.722.100	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6126	15.0089.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	6.722.100	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6127	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	4.380.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6128	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	4.380.400	
6129	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.380.400	
6130	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	4.380.400	
6131	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	4.380.400	
6132	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4.380.400	
6133	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.380.400	
6134	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4.380.400	
6135	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	4.380.400	
6136	15.0101.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	4.380.400	
6137	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	4.380.400	
6138	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.668.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6139	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.668.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6140	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3.668.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6141	15.0347.0970	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	3.668.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6142	15.0346.0970	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	3.668.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6143	15.0345.0970	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	3.668.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6144	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3.668.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6145	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	3.668.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6146	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.668.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6147	15.0350.0970	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	3.668.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6148	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3.668.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6149	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.668.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
6150	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3.338.300	
6151	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3.338.300	
6152	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	3.338.300	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6153	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3.338.300	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6154	03.2131.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6.607.200	
6155	15.0070.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6.607.200	
6156	15.0071.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	6.607.200	
6157	27.0018.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6.607.200	
6158	03.3928.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	7.985.000	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6159	03.3929.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	7.985.000	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6160	03.3927.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	7.985.000	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6161	15.0007.0973	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	7.985.000	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6162	15.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	7.985.000	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6163	15.0096.0973	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	7.985.000	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6164	27.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ rò dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ rò dịch não tủy	7.985.000	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6165	27.0021.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	7.985.000	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6166	27.0022.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	7.985.000	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6167	27.0072.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u	Phẫu thuật nội soi lấy u	7.985.000	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6168	27.0039.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	7.985.000	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6169	27.0038.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	7.985.000	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6170	27.0033.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	7.985.000	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6171	27.0020.0973	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	7.985.000	Chưa bao gồm keo sinh học. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6172	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9.439.700	
6173	27.0011.0974	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	9.439.700	
6174	27.0003.0974	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	9.439.700	
6175	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	9.439.700	
6176	27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	9.439.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6177	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	5.453.800	
6178	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	5.453.800	
6179	10.0066.0976	Phẫu thuật đóng đờn dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tủy trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật đóng đờn dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tủy trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	5.468.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6180	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	4.164.000	Đã bao gồm dao plasma
6181	15.0162.0978	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	3.307.800	
6182	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3.307.800	
6183	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3.307.800	
6184	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	3.307.800	
6185	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	3.307.800	
6186	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	3.307.800	
6187	26.0024.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	3.307.800	
6188	26.0025.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt sụn sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu cắt sụn sau cắt thanh quản	3.307.800	
6189	26.0021.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hẹp thanh khí quản	3.307.800	
6190	26.0022.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sụn hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	3.307.800	
6191	26.0023.0978	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sụn sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sụn sau cắt thanh quản	3.307.800	
6192	26.0026.0978	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	3.307.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6193	03.2199.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	8.852.500	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6194	03.2080.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	8.852.500	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6195	15.0261.0979	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	8.852.500	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6196	15.0260.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	8.852.500	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6197	15.0010.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	8.852.500	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6198	15.0329.0979	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	8.852.500	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6199	26.0005.0979	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	8.852.500	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6200	28.0166.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	8.852.500	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6201	03.3917.0980	Cắt rò xoang lê	Cắt rò xoang lê	5.133.500	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6202	03.2233.0980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê (túi mang 1V)	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê (túi mang 1V)	5.133.500	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6203	15.0278.0980	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	5.133.500	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6204	15.0296.0980	Phẫu thuật rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê	5.133.500	Chưa bao gồm dao siêu âm.
6205	03.2111.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	6.508.400	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6206	03.2079.0981	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	6.508.400	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
6207	03.2198.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	6.508.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6208	15.0267.0982	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ	6.508.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6209	15.0327.0982	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	6.508.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6210	15.0270.0982	Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính	6.508.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6211	15.0266.0982	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vật cơ - niêm mạc thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vật cơ - niêm mạc thành sau họng	6.508.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6212	15.0268.0982	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính	6.508.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6213	15.0269.0982	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	6.508.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6214	15.0328.0982	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	6.508.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6215	03.2497.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	6.835.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6216	03.2568.0983	Cắt u dây thần kinh VIII	Cắt u dây thần kinh VIII	6.835.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6217	03.2083.0983	Khoét mê nhĩ	Khoét mê nhĩ	6.835.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6218	03.2088.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	6.835.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6219	03.2091.0983	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	6.835.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6220	10.0099.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	6.835.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6221	10.0098.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	6.835.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6222	10.0100.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	6.835.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6223	12.0081.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	6.835.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6224	15.0013.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	6.835.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6225	15.0009.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	6.835.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6226	15.0012.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	6.835.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6227	15.0006.0983	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	6.835.800	
6228	15.0004.0983	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	6.835.800	
6229	15.0039.0983	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	6.835.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6230	03.2112.0984	Chỉnh hình tai giữa	Chỉnh hình tai giữa	5.751.200	
6231	03.2087.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	5.751.200	
6232	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	5.751.200	
6233	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.751.200	
6234	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	8.024.000	
6235	15.0322.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	8.024.000	
6236	15.0323.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	8.024.000	
6237	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	8.024.000	
6238	15.0330.0985	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sản	8.024.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6239	03.2078.0986	Cấy điện cực ốc tai	Cấy điện cực ốc tai	5.751.200	
6240	03.2082.0986	Thay thể xương bàn đạp	Thay thể xương bàn đạp	5.751.200	
6241	15.0001.0986	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)	5.751.200	
6242	15.0005.0986	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch	5.751.200	
6243	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp	5.751.200	
6244	03.2100.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5.758.600	
6245	03.2101.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5.758.600	
6246	03.2102.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5.758.600	
6247	03.2093.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5.758.600	
6248	15.0016.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5.758.600	
6249	15.0017.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5.758.600	
6250	15.0021.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5.758.600	
6251	15.0023.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	5.758.600	
6252	15.0025.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5.758.600	
6253	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	3.167.700	
6254	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	3.167.700	
6255	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3.167.700	
6256	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	35.900	
6257	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	255.300	
6258	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	255.300	
6259	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	102.200	
6260	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	131.500	
6261	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	72.100	
6262	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	72.100	
6263	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan [gây mê]	802.800	
6264	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan [gây mê]	802.800	
6265	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng [gây mê]	802.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6266	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	802.800	
6267	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây mê]	802.800	
6268	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng [gây mê]	802.800	
6269	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	4.221.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6270	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	4.221.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6271	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	4.221.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
6272	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	3.527.600	
6273	15.0393.0998	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	3.527.600	
6274	15.0187.0998	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	3.527.600	
6275	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	4.121.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6276	15.0066.0999	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	4.121.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6277	15.0351.0999	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	4.121.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6278	15.0352.0999	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	4.121.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6279	15.0262.0999	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	4.121.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6280	15.0002.1000	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	2.426.400	Chưa bao gồm máy trợ thính đường xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6281	15.0163.1000	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	2.426.400	
6282	15.0164.1000	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	2.426.400	
6283	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	2.426.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6284	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	2.426.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6285	15.0176.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]	2.426.400	
6286	15.0178.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]	2.426.400	
6287	15.0354.1000	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	2.426.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6288	15.0353.1000	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	2.426.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6289	15.0257.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	2.426.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6290	15.0258.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	2.426.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6291	15.0165.1000	Phẫu thuật treo sụn phễu	Phẫu thuật treo sụn phễu	2.426.400	
6292	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	1.712.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6293	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1.712.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6294	15.0355.1001	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	1.712.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6295	15.0356.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	1.712.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6296	15.0357.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	1.712.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6297	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	1.712.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6298	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	1.712.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6299	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	1.712.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6300	15.0177.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]	1.712.700	
6301	15.0179.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]	1.712.700	
6302	15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	1.712.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6303	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.712.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6304	15.0100.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	1.712.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6305	15.0067.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	1.712.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6306	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1.712.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6307	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.118.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6308	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1.118.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6309	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	1.118.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6310	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.118.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6311	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1.118.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6312	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1.118.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6313	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.118.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6314	15.0244.1003	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	981.400	
6315	15.0246.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	981.400	
6316	15.0248.1003	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	981.400	
6317	15.0245.1003	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	981.400	
6318	15.0247.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	981.400	
6319	15.0249.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	981.400	
6320	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	981.400	
6321	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	571.900	
6322	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	571.900	
6323	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	571.900	
6324	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	334.300	
6325	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	334.300	
6326	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	334.300	
6327	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	334.300	
6328	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	159.700	
6329	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	159.700	
6330	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	186.000	
6331	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	186.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6332	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	430.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6333	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	430.900	
6334	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	395.300	
6335	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	395.300	
6336	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	1.027.000	
6337	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	1.027.000	
6338	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6339	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6340	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6341	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6342	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6343	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trầm xoay máy [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6344	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6345	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6346	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6347	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6348	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6349	16.0048.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6350	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6351	16.0046.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6352	16.0047.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6353	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6354	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6355	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6356	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4,5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6357	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6358	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6359	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6360	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	656.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6361	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	895.500	
6362	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	895.500	
6363	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]	895.500	
6364	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	895.500	
6365	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm	895.500	
6366	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	895.500	
6367	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	895.500	
6368	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	895.500	
6369	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	895.500	
6370	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	895.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6371	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	895.500	
6372	16.0048.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	895.500	
6373	16.0049.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	895.500	
6374	16.0046.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	895.500	
6375	16.0047.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	895.500	
6376	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	895.500	
6377	16.0045.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm	895.500	
6378	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	895.500	
6379	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm	895.500	
6380	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	895.500	
6381	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	895.500	
6382	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	895.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6383	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6, 7 hàm dưới]	895.500	
6384	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	473.700	
6385	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	473.700	
6386	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	473.700	
6387	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	473.700	
6388	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	473.700	
6389	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	473.700	
6390	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	473.700	
6391	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	473.700	
6392	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	473.700	
6393	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	473.700	
6394	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	473.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6395	16.0048.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	473.700	
6396	16.0049.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	473.700	
6397	16.0046.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	473.700	
6398	16.0047.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	473.700	
6399	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	473.700	
6400	16.0045.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	473.700	
6401	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	473.700	
6402	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	473.700	
6403	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng mâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	473.700	
6404	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	473.700	
6405	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	473.700	
6406	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng mâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	473.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6407	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6408	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6409	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6410	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6411	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6412	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trục xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trục xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	
6413	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6414	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6415	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6416	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6417	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6418	16.0048.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6419	16.0049.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6420	16.0046.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6421	16.0047.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6422	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6423	16.0045.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6424	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6425	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6426	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6427	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6428	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6429	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6430	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	308.000	
6431	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	308.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6432	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	432.100	
6433	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	432.100	
6434	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	384.300	
6435	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	384.300	
6436	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	384.300	
6437	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	384.300	
6438	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	384.300	
6439	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	384.300	
6440	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	384.300	
6441	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	384.300	
6442	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	117.000	
6443	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	117.000	
6444	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	165.500	
6445	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	96.200	
6446	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	115.200	
6447	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	115.200	
6448	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	93.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6449	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	225.900	
6450	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	225.900	
6451	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	115.000	
6452	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	115.000	
6453	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	249.100	
6454	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	249.100	
6455	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	249.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6456	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	414.500	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6457	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	414.500	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6458	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	414.500	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6459	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	414.500	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6460	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	48.500	
6461	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	48.500	
6462	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	48.500	
6463	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	48.500	
6464	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	291.700	
6465	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	291.700	
6466	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	291.700	
6467	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	291.700	
6468	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	291.700	
6469	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	291.700	
6470	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	291.700	
6471	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	291.700	
6472	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	291.700	
6473	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	291.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6474	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	291.700	
6475	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	291.700	
6476	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	320.300	
6477	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	320.300	
6478	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	38.000	
6479	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	255.300	
6480	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	255.300	
6481	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	255.300	
6482	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	255.300	
6483	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	255.300	
6484	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	255.300	
6485	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	255.300	
6486	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	255.300	
6487	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	255.300	
6488	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	255.300	
6489	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	384.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6490	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	384.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6491	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	1.219.700	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6492	03.1721.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	1.219.700	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6493	03.1722.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.219.700	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6494	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	1.219.700	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6495	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.219.700	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6496	16.0022.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	1.219.700	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6497	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.219.700	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6498	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	990.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6499	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	990.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6500	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	541.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6501	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	541.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6502	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	541.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6503	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	500.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6504	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	358.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6505	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	358.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6506	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	358.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6507	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	358.000	
6508	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	358.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6509	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	358.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6510	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	358.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6511	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	625.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6512	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	625.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6513	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.093.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6514	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1.093.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6515	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1.093.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6516	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.093.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6517	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	801.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6518	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	801.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6519	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	801.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6520	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	801.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6521	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	801.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6522	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	801.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6523	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	801.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6524	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	801.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6525	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	801.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6526	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	1.257.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6527	03.2455.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1.257.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6528	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1.257.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6529	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1.257.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6530	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	1.257.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6531	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.257.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6532	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1.257.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6533	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	3.201.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6534	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	3.201.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6535	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	3.357.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6536	03.2515.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3.357.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6537	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3.357.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6538	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3.357.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6539	12.0073.1047	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	3.357.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6540	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	2.380.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6541	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	2.380.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6542	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	2.380.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6543	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	2.380.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6544	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	3.045.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6545	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	3.045.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6546	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	3.045.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6547	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	3.045.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6548	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	3.045.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6549	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	3.045.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6550	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	3.045.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6551	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	3.045.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6552	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	3.045.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6553	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	3.045.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6554	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	513.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6555	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	513.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6556	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	3.394.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6557	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.905.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6558	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.905.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6559	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.905.200	
6560	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.905.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6561	03.2007.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	3.365.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6562	03.2006.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	3.365.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6563	03.2008.1054	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	3.365.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6564	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	3.365.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6565	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	3.365.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6566	03.2005.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	3.004.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6567	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	3.004.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6568	03.2003.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	4.743.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6569	16.0312.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	4.743.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6570	03.2002.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	5.887.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6571	16.0311.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	5.887.700	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6572	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	4.845.200	Chưa bao gồm máy dò thần kinh. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6573	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	4.845.200	Chưa bao gồm máy dò thần kinh. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6574	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	3.628.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6575	03.2510.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3.628.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6576	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	3.628.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6577	03.2441.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	3.628.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6578	03.2739.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	3.628.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6579	12.0056.1059	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thất động mạch cảnh 1 hay 2 bên	3.628.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6580	12.0055.1059	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3.628.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6581	12.0315.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	3.628.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6582	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	3.628.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6583	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mắt	Cắt u thần kinh vùng hàm mắt	3.628.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6584	28.0218.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	3.628.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6585	28.0217.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	3.628.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6586	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3.533.800	Chưa bao gồm máy dò thần kinh. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6587	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	3.533.800	Chưa bao gồm máy dò thần kinh. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6588	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm [nhi]	3.533.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6589	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3.533.800	Chưa bao gồm máy dò thần kinh. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6590	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm [cắt u lành tính]	3.533.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6591	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi [cắt u lành tính]	3.533.800	Chưa bao gồm máy dò thần kinh. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6592	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ [cắt u lành tính]	3.533.800	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6593	03.2493.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	3.465.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6594	03.2492.1061	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	3.465.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6595	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	3.465.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6596	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	3.465.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6597	03.2502.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	3.784.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6598	03.2499.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	3.784.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6599	12.0076.1063	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	3.784.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6600	12.0075.1063	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vật cơ da	3.784.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6601	12.0051.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	3.784.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6602	12.0052.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vật da, cơ	3.784.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6603	12.0144.1063	Cắt ung thư sàng hàm	Cắt ung thư sàng hàm	3.784.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6604	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3.784.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6605	03.2909.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	3.981.200	Chưa bao gồm nếp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6606	03.2910.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	3.981.200	Chưa bao gồm nếp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6607	03.2907.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	3.981.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6608	03.1997.1064	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	3.981.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6609	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	3.981.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6610	28.0189.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	3.981.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6611	28.0187.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	3.981.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6612	28.0190.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	3.981.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6613	28.0439.1064	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	3.981.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6614	28.0188.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	3.981.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6615	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.923.200	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6616	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.923.200	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6617	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	3.325.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6618	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	3.325.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6619	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.325.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6620	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3.325.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6621	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	3.325.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6622	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	3.325.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6623	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.325.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6624	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3.325.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6625	03.1976.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	3.117.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6626	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	3.117.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6627	03.1977.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	3.117.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6628	03.1978.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	3.117.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6629	03.1979.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	3.117.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6630	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	3.117.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6631	16.0246.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	3.117.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6632	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	3.117.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6633	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	3.117.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6634	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	3.117.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6635	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	3.013.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6636	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	3.013.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6637	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	3.013.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6638	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	3.013.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6639	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	3.013.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6640	03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	3.013.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6641	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	3.013.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6642	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	3.013.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6643	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	3.013.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6644	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	3.013.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6645	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	3.013.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6646	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	3.013.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6647	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	3.429.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6648	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	3.429.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6649	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	3.429.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6650	03.1981.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	3.429.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6651	03.1982.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	3.429.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6652	03.1983.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	3.429.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6653	03.1984.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	3.429.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6654	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	3.429.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6655	03.1986.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	3.429.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6656	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	3.429.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6657	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	3.429.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6658	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	3.429.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6659	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	3.429.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6660	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	3.429.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6661	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	3.429.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6662	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	3.429.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6663	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	3.429.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6664	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	3.429.800	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6665	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.597.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6666	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.597.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6667	03.2010.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	4.497.300	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6668	16.0265.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	4.497.300	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6669	03.2009.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	4.497.300	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6670	16.0264.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	4.497.300	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6671	03.2012.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	4.741.200	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6672	16.0267.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	4.741.200	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6673	03.2011.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	4.689.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6674	16.0266.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	4.689.200	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6675	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	3.633.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6676	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3.633.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6677	28.0174.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	3.633.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6678	03.2013.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	4.669.400	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6679	16.0318.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	4.669.400	Chưa bao gồm nẹp, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6680	26.0013.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta	4.719.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6681	26.0012.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	4.719.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6682	26.0011.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	4.719.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6683	26.0010.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	4.719.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6684	26.0015.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	4.719.600	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6685	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.970.800	
6686	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.970.800	
6687	03.2044.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3.201.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6688	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	3.201.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6689	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	3.201.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6690	16.0344.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	4.299.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6691	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	4.299.200	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6692	03.2016.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	3.004.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6693	15.0335.1084	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	3.004.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6694	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	3.004.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6695	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	3.004.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6696	28.0128.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	3.004.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6697	28.0127.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	3.004.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6698	28.0129.1084	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	3.004.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6699	03.2236.1085	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	3.004.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6700	15.0336.1085	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	3.004.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6701	28.0130.1085	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau	3.004.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6702	03.2924.1086	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	3.108.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6703	15.0337.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	3.108.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6704	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	3.108.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6705	28.0126.1086	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	3.108.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6706	03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	3.004.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6707	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	3.004.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6708	28.0125.1087	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sọ khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sọ khe hở môi một bên	3.004.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6709	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	3.449.900	
6710	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]	3.384.400	
6711	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	3.204.800	
6712	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	3.204.800	
6713	03.2453.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	903.900	
6714	12.0060.1093	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	903.900	
6715	12.0061.1093	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	903.900	
6716	12.0059.1093	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	903.900	
6717	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	903.900	
6718	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	2.742.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6719	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.742.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6720	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2.742.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6721	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	2.742.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6722	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2.742.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6723	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	2.742.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6724	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.669.600	
6725	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.669.600	
6726	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.421.400	
6727	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.452.100	
6728	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.849.400	
6729	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.849.400	
6730	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.699.800	
6731	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.699.800	
6732	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	4.355.900	
6733	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.375.000	
6734	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.867.100	
6735	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.867.100	
6736	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4.621.100	
6737	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4.621.100	
6738	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.713.700	
6739	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3.713.700	
6740	11.0158.1112	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	4.350.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6741	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	4.165.800	
6742	04.0037.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	3.830.900	
6743	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	3.830.900	
6744	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	3.830.900	
6745	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	3.830.900	
6746	11.0078.1115	Chẩn đoán độ sâu bóng bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bóng bằng thiết bị laser doppler	364.700	
6747	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	296.800	
6748	02.0018.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	296.800	
6749	03.0059.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	296.800	
6750	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bong	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bong	296.800	
6751	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	296.800	
6752	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	296.800	
6753	11.0055.1118	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	3.164.300	
6754	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	2.177.400	
6755	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.188.200	
6756	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.188.200	
6757	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	3.188.200	
6758	11.0029.1121	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.000.700	
6759	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ $3\% - 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ $3\% - 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	3.984.500	
6760	11.0032.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.591.900	
6761	11.0030.1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ $5\% - 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ $5\% - 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4.591.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6762	11.0043.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	7.498.100	
6763	11.0045.1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	7.498.100	
6764	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.298.700	
6765	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.298.700	
6766	11.0035.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	5.667.400	
6767	11.0037.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	5.667.400	
6768	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.667.400	
6769	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.667.400	
6770	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	5.667.400	
6771	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	5.667.400	
6772	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	5.667.400	
6773	28.0281.1126	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	5.667.400	
6774	28.0298.1126	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	5.667.400	
6775	11.0047.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	7.304.400	
6776	11.0049.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	7.304.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6777	11.0048.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.304.400	
6778	11.0050.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	7.304.400	
6779	11.0039.1128	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4.994.700	
6780	11.0041.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4.627.400	
6781	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.627.400	
6782	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.928.400	
6783	11.0051.1131	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	7.907.500	
6784	11.0053.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	6.245.700	
6785	11.0052.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6.245.700	
6786	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6.245.700	
6787	11.0058.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	606.400	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
6788	11.0119.1133	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	606.400	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
6789	03.2988.1134	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	4.815.700	
6790	03.2955.1134	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	4.815.700	
6791	11.0168.1134	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4.815.700	
6792	28.0235.1134	Ghép mỡ tự thân coleman	Ghép mỡ tự thân coleman	4.815.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6793	28.0496.1134	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	4.815.700	
6794	28.0495.1134	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	4.815.700	
6795	28.0467.1134	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	4.815.700	
6796	28.0466.1134	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	4.815.700	
6797	28.0468.1134	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	4.815.700	
6798	28.0069.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	4.815.700	
6799	28.0025.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	4.815.700	
6800	28.0068.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	4.815.700	
6801	28.0030.1134	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	4.815.700	
6802	28.0194.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	4.815.700	
6803	28.0196.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	4.815.700	
6804	28.0499.1134	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	4.815.700	
6805	28.0500.1134	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	4.815.700	
6806	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	4.613.900	
6807	11.0106.1135	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	4.613.900	
6808	11.0107.1135	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	4.613.900	
6809	28.0104.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	4.613.900	
6810	28.0021.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	4.613.900	
6811	28.0259.1135	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	4.613.900	
6812	28.0024.1135	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	4.613.900	
6813	28.0273.1135	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	4.613.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6814	28.0105.1135	Phẫu thuật tạo tạo vật giả cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vật giả cho tạo hình tháp mũi	4.613.900	
6815	28.0023.1135	Phẫu thuật tạo vật giả da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vật giả da vùng da đầu	4.613.900	
6816	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	5.578.400	
6817	03.2919.1136	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	5.578.400	
6818	03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	5.578.400	
6819	03.2933.1136	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	5.578.400	
6820	11.0164.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	5.578.400	
6821	11.0165.1136	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	5.578.400	
6822	11.0109.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng	5.578.400	
6823	11.0166.1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	5.578.400	
6824	11.0154.1136	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết	5.578.400	
6825	28.0209.1136	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	5.578.400	
6826	28.0246.1136	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	5.578.400	
6827	28.0247.1136	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	5.578.400	
6828	28.0248.1136	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận	Phẫu thuật điều trị loét xạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kề cận	5.578.400	
6829	28.0258.1136	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vật da cơ có cuống mạch	5.578.400	
6830	28.0262.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	5.578.400	
6831	28.0261.1136	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vật da tại chỗ	5.578.400	
6832	28.0282.1136	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	5.578.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6833	28.0284.1136	Phẫu thuật loét tỉ đè mấu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đè mấu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	5.578.400	
6834	28.0283.1136	Phẫu thuật loét tỉ đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tỉ đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	5.578.400	
6835	28.0241.1136	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	5.578.400	
6836	28.0294.1136	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vật da có cuống mạch	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vật da có cuống mạch	5.578.400	
6837	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vật tại chỗ	5.578.400	
6838	28.0143.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	5.578.400	
6839	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	5.578.400	
6840	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	5.578.400	
6841	28.0271.1136	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	5.578.400	
6842	28.0286.1136	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	5.578.400	
6843	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	5.578.400	
6844	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	5.578.400	
6845	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	5.578.400	
6846	28.0042.1136	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	5.578.400	
6847	28.0295.1136	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại	5.578.400	
6848	28.0076.1136	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật có cuống mạch	5.578.400	
6849	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	5.578.400	
6850	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	4.195.700	
6851	11.0111.1137	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bóng	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bóng	4.195.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6852	11.0115.1137	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bồng	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bồng	4.195.700	
6853	11.0112.1137	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bồng	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bồng	4.195.700	
6854	11.0069.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bồng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bồng sâu	4.195.700	
6855	11.0068.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bồng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bồng sâu	4.195.700	
6856	11.0160.1137	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	4.195.700	
6857	11.0113.1137	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bồng	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bồng	4.195.700	
6858	28.0297.1137	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống	4.195.700	
6859	11.0169.1138	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	4.504.700	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương.
6860	11.0152.1139	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	15.892.200	
6861	11.0071.1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bồng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bồng vành tai	3.126.200	
6862	11.0110.1141	Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chăm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chăm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	20.825.700	
6863	11.0108.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bồng	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bồng	20.825.700	
6864	11.0153.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	20.825.700	
6865	11.0163.1141	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	20.825.700	
6866	11.0070.1141	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bồng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bồng sâu	20.825.700	
6867	11.0114.1141	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bồng	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bồng	20.825.700	
6868	11.0105.1142	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	5.136.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6869	11.0062.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	5.136.100	
6870	11.0060.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	5.136.100	
6871	11.0063.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	5.136.100	
6872	11.0061.1142	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	5.136.100	
6873	11.0075.1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	4.258.100	
6874	11.0076.1143	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	4.258.100	
6875	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.987.500	
6876	11.0161.1144	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2.987.500	
6877	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2.987.500	
6878	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.987.500	
6879	11.0095.1145	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	357.800	
6880	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	280.900	
6881	11.0137.1146	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	1.255.800	
6882	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	135.900	
6883	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	135.900	
6884	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	273.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6885	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	273.400	
6886	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	476.500	
6887	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	476.500	
6888	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	476.500	
6889	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	643.000	
6890	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	643.000	
6891	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	643.000	
6892	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.022.600	
6893	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	1.022.600	
6894	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	1.671.500	
6895	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	1.671.500	
6896	11.0142.1154	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	2.835.300	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
6897	11.0170.1158	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	674.100	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
6898	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	674.100	
6899	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	400.800	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6900	11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	400.800	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
6901	11.0101.1159	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	400.800	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
6902	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	400.800	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
6903	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	221.900	
6904	12.0443.1161	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	434.200	Chưa bao gồm hoá chất.
6905	03.2824.1162	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh	Đặt kim, ống radium, cesium, Iridium vào cơ thể người bệnh	503.900	
6906	03.2800.1163	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt	125.500	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
6907	03.2779.1163	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	125.500	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
6908	12.0353.1163	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt	125.500	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
6909	12.0346.1163	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	125.500	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
6910	03.2821.1164	Đồ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	Đồ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	1.221.400	
6911	12.0378.1164	Đồ khuôn chì trong xạ trị	Đồ khuôn chì trong xạ trị	1.221.400	
6912	03.2789.1165	Bơm truyền hóa chất liên tục	Bơm truyền hóa chất liên tục	455.000	
6913	12.0366.1165	Hóa trị liên tục bằng máy	Hóa trị liên tục bằng máy	455.000	
6914	03.2822.1166	Làm mất nạ cố định đầu người bệnh	Làm mất nạ cố định đầu người bệnh	1.190.800	
6915	12.0380.1166	Làm mất nạ cố định đầu	Làm mất nạ cố định đầu	1.190.800	
6916	03.2825.1167	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	434.200	
6917	12.0444.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	434.200	
6918	12.0383.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	434.200	
6919	12.0384.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	434.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6920	01.0364.1169	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	179.700	Chưa bao gồm hoá chất
6921	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	179.700	Chưa bao gồm hoá chất
6922	03.2793.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	179.700	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
6923	12.0368.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	179.700	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
6924	03.2793.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	150.600	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
6925	12.0368.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	150.600	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
6926	03.2792.1170	Truyền hóa động mạch	Truyền hóa động mạch [1 ngày]	397.800	Chưa bao gồm hoá chất.
6927	12.0367.1170	Truyền hóa chất động mạch	Truyền hóa chất động mạch	397.800	Chưa bao gồm hoá chất.
6928	03.2791.1171	Truyền hóa chất màng phổi	Truyền hóa chất màng phổi	250.100	Chưa bao gồm hoá chất.
6929	03.2790.1171	Truyền hóa chất vào ổ bụng	Truyền hóa chất vào ổ bụng [1 ngày]	250.100	Chưa bao gồm hoá chất.
6930	12.0373.1171	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	250.100	Chưa bao gồm hoá chất.
6931	12.0369.1171	Truyền hóa chất khoang màng bụng	Truyền hóa chất khoang màng bụng	250.100	Chưa bao gồm hoá chất.
6932	12.0370.1171	Truyền hóa chất khoang màng phổi	Truyền hóa chất khoang màng phổi	250.100	Chưa bao gồm hoá chất.
6933	12.0371.1172	Truyền hóa chất nội tủy	Truyền hóa chất nội tủy	444.600	Chưa bao gồm hoá chất.
6934	12.0343.1173	Xạ trị bằng Cyber Knife	Xạ trị bằng Cyber Knife	21.790.400	
6935	03.2459.1174	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma	30.275.500	
6936	12.0017.1174	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	30.275.500	
6937	12.0400.1174	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	30.275.500	
6938	12.0435.1174	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	30.275.500	
6939	12.0437.1174	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma	30.275.500	
6940	12.0397.1174	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	30.275.500	
6941	12.0399.1174	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	30.275.500	
6942	12.0396.1174	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	30.275.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6943	12.0389.1174	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay	30.275.500	
6944	12.0390.1174	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	30.275.500	
6945	12.0436.1174	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	30.275.500	
6946	12.0388.1174	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay	30.275.500	
6947	12.0398.1174	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	30.275.500	
6948	12.0395.1174	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	30.275.500	
6949	12.0401.1174	Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	30.275.500	
6950	12.0391.1174	Xạ phẫu u thân não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u thân não bằng dao gamma	30.275.500	
6951	12.0392.1174	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma	30.275.500	
6952	12.0394.1174	Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay	30.275.500	
6953	12.0393.1174	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	30.275.500	
6954	12.0341.1174	Xạ trị bằng Gamma Knife	Xạ trị bằng Gamma Knife	30.275.500	
6955	12.0342.1175	Xạ trị bằng X Knife	Xạ trị bằng X Knife	30.110.400	
6956	12.0345.1176	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	1.753.800	
6957	03.2772.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	543.600	
6958	12.0344.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	543.600	
6959	12.0438.1177	Xạ trị gia tốc toàn não	Xạ trị gia tốc toàn não	543.600	
6960	12.0439.1177	Xạ trị gia tốc toàn não - tùy	Xạ trị gia tốc toàn não - tùy	543.600	
6961	03.2777.1178	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [liều cao vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản]	5.860.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
6962	12.0349.1178	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao [vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản]	5.860.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
6963	12.0350.1178	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản]	5.860.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6964	03.2777.1179	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [liều cao tại các vị trí khác]	3.865.200	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
6965	03.2782.1179	Xạ trị áp sát liều cao	Xạ trị áp sát liều cao	3.865.200	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
6966	12.0349.1179	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao [các vị trí khác]	3.865.200	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
6967	12.0350.1179	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều cao tại các vị trí khác]	3.865.200	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
6968	03.2777.1180	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [liều thấp]	1.545.800	
6969	03.2781.1180	Xạ trị áp sát liều thấp	Xạ trị áp sát liều thấp	1.545.800	
6970	03.2780.1180	Xạ trị bằng máy P32	Xạ trị bằng máy P32	1.545.800	
6971	12.0348.1180	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	1.545.800	
6972	12.0350.1180	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều thấp]	1.545.800	
6973	19.0412.1180	Xạ trị áp sát bằng stent phóng xạ	Xạ trị áp sát bằng stent phóng xạ	1.545.800	
6974	19.0411.1180	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	1.545.800	
6975	03.2737.1181	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở	8.913.000	
6976	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính dưới 5 cm	8.913.000	
6977	03.2448.1181	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư da có vảy da rộng đường kính trên 5 cm	8.913.000	
6978	03.2524.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	8.913.000	
6979	03.2529.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	8.913.000	
6980	03.2527.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	8.913.000	
6981	03.2528.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	8.913.000	
6982	12.0063.1181	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	8.913.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6983	12.0067.1181	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	8.913.000	
6984	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	8.913.000	
6985	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật tại chỗ	8.913.000	
6986	12.0050.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa	8.913.000	
6987	03.2557.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	9.849.000	
6988	12.0066.1182	Cắt chấu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	Cắt chấu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	9.849.000	
6989	12.0139.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	9.849.000	
6990	12.0140.1182	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	9.849.000	
6991	12.0193.1183	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	9.641.000	
6992	03.2659.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	10.369.000	
6993	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiêu khung, từ 2 tạng trở lên	Cắt bỏ tạng trong tiêu khung, từ 2 tạng trở lên	10.369.000	
6994	12.0214.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	10.369.000	
6995	03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	8.081.000	
6996	12.0330.1185	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	8.081.000	
6997	12.0446.1185	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	8.081.000	
6998	12.0447.1186	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	9.537.000	
6999	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	1.489.400	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
7000	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.489.400	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
7001	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màng hầu	Cắt bỏ khối u màng hầu	3.432.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7002	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái	3.432.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7003	12.0264.1189	Cắt nang thờng tinh hai bên	Cắt nang thờng tinh hai bên	3.432.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7004	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lành tính	Cắt u lưỡi lành tính	3.432.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7005	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	3.432.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7006	12.0054.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	3.432.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7007	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vật tại chỗ	3.432.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7008	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	3.432.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7009	12.0194.1189	Phẫu thuật vết hạch nách	Phẫu thuật vết hạch nách	3.432.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7010	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	3.432.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7011	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	3.432.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7012	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	2.226.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7013	12.0263.1190	Cắt nang thờng tinh một bên	Cắt nang thờng tinh một bên	2.226.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7014	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	2.226.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7015	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.226.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7016	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2.226.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7017	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.226.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7018	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	2.226.300	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7019	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.515.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7020	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.515.000	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7021	12.0377.1192	Điều trị đích trong ung thư	Điều trị đích trong ung thư	1.026.700	
7022	12.0351.1192	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	1.026.700	
7023	12.0001.1193	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	580.800	
7024	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	2.531.900	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7025	27.0393.1196	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7026	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7027	27.0372.1196	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7028	27.0092.1196	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7029	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7030	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7031	27.0451.1196	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	2.531.900	Chưa bao gồm lưỡi bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7032	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7033	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7034	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7035	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7036	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7037	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7038	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7039	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7040	27.0297.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7041	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2.531.900	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7042	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	2.531.900	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7043	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	2.531.900	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7044	27.0454.1196	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủm trên lồi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủm trên lồi cầu ngoài	2.531.900	Chưa bao gồm lưới bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7045	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7046	27.0455.1196	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7047	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7048	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7049	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7050	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7051	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7052	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7053	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7054	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7055	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7056	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7057	27.0293.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7058	27.0292.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hồng tràng	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7059	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7060	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7061	27.0264.1196	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7062	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	2.531.900	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7063	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	2.531.900	Chưa bao gồm sonde JJ. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7064	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1.660.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7065	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1.660.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7066	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1.660.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7067	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.660.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7068	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.660.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7069	27.0377.1197	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	1.660.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7070	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1.660.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7071	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	1.660.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7072	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1.660.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7073	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1.660.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7074	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1.660.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7075	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi	1.660.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7076	26.0057.1203	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	6.912.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7077	26.0017.1203	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	6.912.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7078	28.0113.1203	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	6.912.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7079	28.0114.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	6.912.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7080	28.0115.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	6.912.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7081	28.0085.1203	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	6.912.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7082	28.0139.1203	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	6.912.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7083	28.0078.1203	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật tự do	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật tự do	6.912.700	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7084	03.4157.1205	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý gan mật]	89.662.200	
7085	03.3130.1206	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbốt	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbốt	95.763.800	
7086	03.4157.1206	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý lồng ngực]	95.763.800	
7087	03.4157.1207	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý tiết niệu]	83.597.900	
7088	03.4157.1208	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng]	#####	
7089	27.0359.1209	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gấp sỏi thận	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7090	27.0358.1209	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7091	27.0135.1209	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa	4.517.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô. Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7092	27.0061.1209	Phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (mỏm nha) qua miệng	Phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (mỏm nha) qua miệng	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7093	27.0115.1209	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7094	27.0494.1209	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7095	27.0308.1209	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7096	27.0111.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7097	27.0107.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7098	27.0457.1209	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7099	27.0296.1209	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7100	27.0117.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7101	27.0080.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7102	27.0108.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7103	27.0473.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7104	27.0027.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7105	27.0067.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7106	27.0041.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7107	27.0106.1209	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7108	27.0493.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ lưng to; Vật cơ thẳng bụng; Vật mạc treo ...	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ lưng to; Vật cơ thẳng bụng; Vật mạc treo ...	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7109	27.0496.1209	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7110	27.0411.1209	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bên 2 bên (trong ung thư dương vật)	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7111	27.0110.1209	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	4.517.100	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7112	27.0410.1210	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái đường chấp	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái đường chấp	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7113	27.0262.1210	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7114	27.0400.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7115	27.0402.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7116	27.0401.1210	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7117	27.0370.1210	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7118	27.0105.1210	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7119	27.0116.1210	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7120	27.0104.1210	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7121	27.0100.1210	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7122	27.0236.1210	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7123	27.0337.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7124	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7125	27.0109.1210	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7126	27.0146.1210	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7127	27.0388.1210	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	3.030.400	Thanh toán bằng mức giá phê duyệt trong trường hợp phẫu thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây mê hoặc gây tê
7128	11.0132.1890	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	1.392.900	
7129	11.0133.1891	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	1.000.800	
7130	11.0134.1892	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	747.700	
7131	11.0135.1893	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	471.200	
7132	03.4185.1894	Gây mê đặt canuyn E cmO	Gây mê đặt canuyn ECMO	903.700	
7133	03.4186.1894	Gây mê rút canuyn E cmO	Gây mê rút canuyn ECMO	903.700	
7134	09.9000.1894_B S	Gây mê khác	Gây mê khác	903.700	
7135	22.0369.1215	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	1.087.500	
7136	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	22.800	
7137	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.600	
7138	22.0382.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	755.800	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tùy xương.
7139	22.0381.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	755.800	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tùy xương.
7140	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tùy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tùy xương với chất kích thích đặc hiệu	755.800	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tùy xương.
7141	22.0650.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	755.800	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tùy xương.
7142	22.0385.1221	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	1.279.900	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7143	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	455.500	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
7144	22.0689.1223	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	20.900	
7145	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	68.500	
7146	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	438.000	
7147	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố	396.200	
7148	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh	1.088.200	
7149	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh	416.300	
7150	22.0635.1232	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	3.933.700	
7151	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	1.249.800	
7152	22.0257.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự	1.249.800	
7153	22.0258.1233	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	1.249.800	
7154	22.0077.1233	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	1.249.800	
7155	22.0636.1234	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4.629.500	
7156	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	154.400	
7157	22.0631.1236	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	2.355.300	
7158	22.0065.1237	Định lượng C1- inhibitor	Định lượng C1- inhibitor	231.600	
7159	22.0570.1238	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	568.200	
7160	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	283.800	
7161	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	283.800	
7162	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]	283.800	
7163	22.0043.1241	Định lượng FDP	Định lượng FDP	154.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7164	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	114.700	
7165	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	114.700	
7166	22.0421.1243	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	4.371.600	
7167	22.0103.1244	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD	90.500	
7168	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	90.500	
7169	22.0109.1245	PK (Pyruvatkinase)	PK (Pyruvatkinase)	194.000	
7170	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen	231.600	
7171	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	258.700	
7172	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	258.700	
7173	22.0582.1248	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	258.700	
7174	22.0583.1248	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	258.700	
7175	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần	258.700	
7176	23.0136.1248	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]	258.700	
7177	22.0066.1249	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	231.600	
7178	22.0422.1250	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	5.725.400	
7179	22.0652.1250	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	5.725.400	
7180	22.0038.1251	Định lượng ức chế yếu tố IX	Định lượng ức chế yếu tố IX	292.100	
7181	22.0037.1252	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	166.900	
7182	22.0057.1253	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin	231.600	
7183	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	63.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7184	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	63.200	
7185	22.0032.1255	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	500.200	Giá cho mỗi yếu tố.
7186	22.0031.1255	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	500.200	Giá cho mỗi yếu tố.
7187	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố II hoặc XII]	500.200	Giá cho mỗi yếu tố.
7188	22.0033.1255	Định lượng yếu tố XII	Định lượng yếu tố XII	500.200	Giá cho mỗi yếu tố.
7189	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa	283.800	
7190	22.0691.1257	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	231.600	
7191	22.0030.1258	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]	354.600	Giá cho mỗi yếu tố.
7192	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]	258.700	Giá cho mỗi yếu tố.
7193	22.0029.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]	323.400	Giá cho mỗi yếu tố.
7194	22.0034.1262	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	1.135.400	
7195	22.0059.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	231.600	
7196	22.0567.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	231.600	
7197	22.0568.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	231.600	
7198	22.0067.1264	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin	Định lượng $\alpha 2$ antiplasmin	231.600	
7199	22.0692.1265	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)	231.600	
7200	22.0312.1266	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)	38.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7201	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	25.800	
7202	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch	25.800	
7203	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	23.100	
7204	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	23.100	
7205	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	43.800	
7206	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	43.800	
7207	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	43.800	
7208	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	43.800	
7209	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	64.600	
7210	22.0288.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	32.300	
7211	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	51.700	
7212	22.0294.1273	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	42.500	
7213	22.0293.1274	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	58.200	
7214	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự	97.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7215	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	97.000	
7216	22.0241.1276	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di ^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	206.600	
7217	22.0242.1276	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di ^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	206.600	
7218	22.0220.1277	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	174.200	
7219	22.0223.1278	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên P ₁ của hệ nhóm máu P ₁ Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	219.100	
7220	22.0295.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	194.000	
7221	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	194.000	
7222	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	34.800	
7223	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	34.800	
7224	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	231.600	
7225	22.0282.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	231.600	
7226	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	258.700	
7227	22.0634.1283	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	1.353.800	
7228	22.0633.1284	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	2.013.100	
7229	22.0589.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	594.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7230	22.0587.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	594.200	
7231	22.0588.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	594.200	
7232	22.0586.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	463.200	
7233	22.0585.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	463.200	
7234	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen]	122.000	Giá cho mỗi chất kích tập.
7235	22.0041.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin]	231.600	Giá cho mỗi yếu tố.
7236	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	231.600	Giá cho mỗi yếu tố.
7237	02.0348.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp	58.200	
7238	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test	58.200	
7239	22.0039.1289	Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	58.200	
7240	22.0647.1290	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	8.535.200	
7241	22.0449.1290	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	8.535.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7242	22.0654.1290	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thể hệ 2	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thể hệ 2	8.535.200	
7243	22.0406.1291	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	7.183.200	
7244	22.0407.1291	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	7.183.200	
7245	22.0412.1291	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	7.183.200	
7246	22.0413.1291	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	7.183.200	
7247	22.0641.1291	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thể hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thể hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	7.183.200	
7248	22.0655.1291	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thể hệ 1	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thể hệ 1	7.183.200	
7249	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	33.600	
7250	22.0264.1293	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	493.000	
7251	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	45.200	
7252	22.0147.1295	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	206.600	
7253	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	29.600	
7254	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	73.600	
7255	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	77.600	
7256	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	77.600	
7257	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	168.000	
7258	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	64.600	
7259	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đỏ)	64.600	
7260	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	615.700	Chưa bao gồm phin lọc bạch cầu

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7261	22.0332.1302	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.314.700	
7262	25.0110.1302	Phân tích tính đa hình gen DPYD	Phân tích tính đa hình gen DPYD	2.314.700	
7263	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	38.800	
7264	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	25.800	
7265	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	125.100	
7266	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	90.500	
7267	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	90.500	
7268	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	90.500	
7269	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	90.500	
7270	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	90.500	
7271	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	90.500	
7272	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	134.500	
7273	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	32.300	
7274	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	32.300	
7275	22.0052.1309	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	332.800	
7276	21.0010.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	58.200	
7277	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	58.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7278	22.0611.1311	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	103.500	
7279	22.0693.1312	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	114.900	
7280	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	45.200	
7281	22.0607.1314	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	38.800	
7282	22.0610.1315	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	103.500	
7283	22.0608.1316	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	86.600	
7284	22.0613.1317	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase	84.100	
7285	22.0614.1318	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	77.600	
7286	22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	90.500	
7287	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	90.500	
7288	22.0609.1321	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	86.600	
7289	22.0531.1322	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	1.377.700	Cơ quan BHYT thanh toán khi cấy tế bào gốc tự thân cho người bệnh bệnh
7290	22.0606.1323	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	53.200	
7291	22.0627.1324	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	431.600	
7292	22.0376.1324	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	431.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7293	22.0628.1325	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	476.700	
7294	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	83.700	
7295	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	83.700	
7296	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	83.700	
7297	22.0624.1328	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	61.900	
7298	22.0269.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	76.100	
7299	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	76.100	
7300	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	32.300	
7301	22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	323.400	
7302	22.0575.1332	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	396.200	
7303	22.0430.1333	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tổ VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tổ VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	1.476.800	
7304	22.0455.1334	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	639.600	
7305	22.0643.1334	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	639.600	
7306	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung	99.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7307	22.0049.1336	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	273.300	
7308	22.0329.1337	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.253.400	
7309	22.0359.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	2.253.400	
7310	22.0358.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	2.253.400	
7311	22.0487.1338	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	152.300	
7312	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	103.500	
7313	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	273.300	
7314	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	273.300	
7315	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	42.500	
7316	22.0503.1342	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn bạch cầu điều trị	937.800	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7317	22.0505.1342	Gạn hồng cầu điều trị	Gạn hồng cầu điều trị	937.800	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7318	22.0676.1342	Gạn tách huyết tương điều trị	Gạn tách huyết tương điều trị	937.800	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7319	22.0504.1342	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tiểu cầu điều trị	937.800	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7320	22.0506.1342	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị	937.800	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
7321	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu	32.300	
7322	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham	77.600	
7323	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	19.400	
7324	22.0055.1346	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi	34.800	
7325	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	54.200	
7326	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	14.100	
7327	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	14.100	
7328	22.9000.1349_B S	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu	14.100	
7329	01.0302.1350	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	45.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7330	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	61.900	
7331	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	71.100	
7332	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	71.100	
7333	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	45.200	
7334	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	45.200	
7335	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	45.200	
7336	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	45.200	
7337	22.0520.1357	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	2.705.800	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu. Cơ quan BHYT thanh toán khi gạn tách tế bào gốc tự thân cho người bệnh
7338		Tinh dịch đồ	Tinh dịch đồ	352.600	
7339	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	38.800	
7340	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	19.400	
7341	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu	41.300	
7342	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	41.300	
7343	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	19.400	
7344	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	72.400	
7345	22.0144.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	72.400	
7346	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	90.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7347	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	118.900	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
7348	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	41.300	
7349	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	51.700	
7350	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	45.200	
7351	22.0299.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	479.400	
7352	22.0300.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	479.400	
7353	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	103.500	
7354	22.0392.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	3.539.600	
7355	22.0394.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	3.539.600	
7356	22.0391.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	3.539.600	
7357	22.0393.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	3.539.600	
7358	22.0388.1373	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	3.539.600	
7359	22.0387.1373	FISH chẩn đoán NST XY	FISH chẩn đoán NST XY	3.539.600	
7360	22.0379.1373	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.539.600	
7361	22.0639.1373	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	3.539.600	
7362	22.0420.1374	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	937.800	Cho 1 gen
7363	22.0419.1374	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	937.800	Cho 1 gen
7364	22.0425.1374	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	937.800	Cho 1 gen

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7365	22.0432.1374	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	937.800	Cho 1 gen
7366	22.0431.1374	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	937.800	Cho 1 gen
7367	22.0433.1374	Xác định gen CBF β /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen CBF β /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	937.800	Cho 1 gen
7368	22.0436.1374	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	937.800	Cho 1 gen
7369	22.0439.1374	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	937.800	Cho 1 gen
7370	22.0441.1374	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	937.800	Cho 1 gen
7371	22.0437.1374	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	937.800	Cho 1 gen
7372	22.0438.1374	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	937.800	Cho 1 gen
7373	22.0434.1374	Xác định gen PML/RAR α bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen PML/RAR α bằng kỹ thuật RT-PCR	937.800	Cho 1 gen
7374	22.0435.1374	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	937.800	Cho 1 gen
7375	22.0662.1374	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	937.800	Cho 1 gen
7376	22.0442.1374	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	937.800	Cho 1 gen
7377	22.0645.1374	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	937.800	Cho 1 gen
7378	22.0424.1374	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	937.800	Cho 1 gen
7379	22.0646.1374	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	937.800	Cho 1 gen
7380	22.0448.1375	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH	4.355.900	
7381	22.0648.1375	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	4.355.900	
7382	22.0231.1376	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	123.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7383	22.0226.1377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	127.900	
7384	22.0229.1378	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	95.000	
7385	22.0228.1379	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	145.000	
7386	22.0232.1381	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	100.900	
7387	22.0235.1382	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	127.900	
7388	22.0234.1383	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	126.400	
7389	22.0237.1384	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	145.000	
7390	22.0182.1385	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	132.500	
7391	22.0183.1386	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	172.100	
7392	22.0310.1387	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	38.800	
7393	22.0202.1388	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	232.700	
7394	22.0203.1389	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	230.500	
7395	22.0185.1390	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	67.400	
7396	22.0184.1391	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	117.100	
7397	22.0618.1392	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	197.200	
7398	22.0621.1393	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	230.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7399	22.0172.1394	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	183.600	
7400	22.0173.1395	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	103.500	
7401	22.0208.1396	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	170.000	
7402	22.0209.1397	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	189.900	
7403	22.0314.1398	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1.578.400	
7404	22.0214.1399	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	246.200	
7405	22.0215.1400	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	64.300	
7406	22.0343.1401	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	949.200	
7407	22.0344.1402	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	612.600	
7408	22.0638.1403	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	323.400	
7409	22.0357.1404	Độ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	Độ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	479.400	
7410	22.0063.1405	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	1.885.200	
7411	22.0064.1406	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	1.885.200	
7412	22.0330.1407	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	431.600	
7413	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	514.100	
7414	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	375.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7415	22.0061.1410	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	939.800	
7416	22.0060.1411	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	939.800	
7417	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	38.800	
7418	22.0331.1413	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	1.873.800	
7419	22.0345.1413	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry	1.873.800	
7420	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	54.200	
7421	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	164.800	
7422	22.0443.1416	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em	552.600	
7423	22.0615.1417	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	1.028.200	
7424	22.0616.1418	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	330.700	
7425	22.0446.1419	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α -Thalassemia hoặc 22 đột biến β -Thalassemia)	4.630.500	
7426	22.0640.1420	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	1.145.800	
7427	22.0429.1420	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	1.145.800	
7428	22.0384.1420	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	1.145.800	
7429	22.0644.1420	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	1.145.800	
7430	02.0576.1421	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	478.300	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7431	02.0529.1422	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	446.000	
7432	22.0091.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)	446.000	
7433	23.0235.1422	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin	446.000	
7434	02.0550.1423	Định lượng Histamine	Định lượng Histamine	1.067.800	
7435	02.0575.1424	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	612.800	
7436	02.0573.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	612.800	
7437	02.0574.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	612.800	
7438	23.0092.1424	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	612.800	
7439	02.0583.1425	Định lượng Interleukin - 10 human	Định lượng Interleukin - 10 human	835.800	
7440	02.0584.1425	Định lượng Interleukin - 12p70 human	Định lượng Interleukin - 12p70 human	835.800	
7441	02.0579.1425	Định lượng Interleukin - 2 human	Định lượng Interleukin - 2 human	835.800	
7442	02.0580.1425	Định lượng Interleukin - 4 human	Định lượng Interleukin - 4 human	835.800	
7443	02.0581.1425	Định lượng Interleukin - 6 human	Định lượng Interleukin - 6 human	835.800	
7444	02.0582.1425	Định lượng Interleukin - 8 human	Định lượng Interleukin - 8 human	835.800	
7445	02.0577.1425	Định lượng Interleukin -1 α human	Định lượng Interleukin -1 α human	835.800	
7446	02.0578.1425	Định lượng Interleukin -1 β human	Định lượng Interleukin -1 β human	835.800	
7447	23.0088.1425	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β) [Máu]	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β) [Máu]	835.800	
7448	23.0091.1425	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	835.800	
7449	23.0087.1425	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α) [Máu]	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α) [Máu]	835.800	
7450	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	835.800	
7451	23.0090.1425	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	835.800	
7452	02.0544.1426	Định lượng kháng thể C ₁ INH	Định lượng kháng thể C ₁ INH	810.800	
7453	02.0545.1426	Định lượng kháng thể GBM ab	Định lượng kháng thể GBM ab	810.800	
7454	02.0546.1426	Định lượng Tryptase	Định lượng Tryptase	810.800	
7455	02.0569.1427	Định lượng kháng thể IgG1	Định lượng kháng thể IgG1	754.500	
7456	02.0570.1427	Định lượng kháng thể IgG2	Định lượng kháng thể IgG2	754.500	
7457	02.0571.1427	Định lượng kháng thể IgG3	Định lượng kháng thể IgG3	754.500	
7458	02.0572.1427	Định lượng kháng thể IgG4	Định lượng kháng thể IgG4	754.500	
7459	02.0556.1428	Định lượng kháng thể kháng C5a	Định lượng kháng thể kháng C5a	900.300	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7460	02.0551.1429	Định lượng kháng thể kháng C1q	Định lượng kháng thể kháng C1q	474.200	
7461	02.0552.1430	Định lượng kháng thể kháng C3a	Định lượng kháng thể kháng C3a	1.144.700	
7462	02.0553.1430	Định lượng kháng thể kháng C3bi	Định lượng kháng thể kháng C3bi	1.144.700	
7463	02.0554.1430	Định lượng kháng thể kháng C3d	Định lượng kháng thể kháng C3d	1.144.700	
7464	02.0555.1430	Định lượng kháng thể kháng C4a	Định lượng kháng thể kháng C4a	1.144.700	
7465	02.0542.1431	Định lượng kháng thể kháng CCP	Định lượng kháng thể kháng CCP	646.100	
7466	02.0543.1432	Định lượng kháng thể kháng Centromere	Định lượng kháng thể kháng Centromere	491.900	
7467	02.0549.1433	Định lượng kháng thể kháng ENA	Định lượng kháng thể kháng ENA	461.700	
7468	02.0532.1434	Định lượng kháng thể kháng Histone	Định lượng kháng thể kháng Histone	405.400	
7469	22.0317.1434	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	405.400	
7470	02.0541.1435	Định lượng kháng thể kháng Insulin	Định lượng kháng thể kháng Insulin	422.100	
7471	02.0531.1436	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	473.100	
7472	22.0319.1436	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	473.100	
7473	22.0325.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	283.800	
7474	22.0327.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	283.800	
7475	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	129.300	
7476	22.0326.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	323.400	
7477	22.0328.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	323.400	
7478	02.0523.1442	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM	631.500	
7479	02.0522.1442	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	631.500	
7480	02.0521.1442	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	631.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7481	22.0375.1442	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)	631.500	
7482	02.0537.1443	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	488.800	
7483	02.0538.1444	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	456.400	
7484	02.0530.1445	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	405.400	
7485	22.0318.1445	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	405.400	
7486	02.0533.1446	Định lượng kháng thể kháng Sm	Định lượng kháng thể kháng Sm	435.600	
7487	22.0320.1446	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	435.600	
7488	02.0534.1447	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	473.100	
7489	02.0536.1447	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	473.100	
7490	02.0535.1447	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	473.100	
7491	22.0321.1447	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	473.100	
7492	22.0322.1447	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	473.100	
7493	02.0548.1448	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	772.200	
7494	02.0547.1449	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	1.095.800	
7495	02.0524.1450	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	535.600	
7496	02.0528.1451	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	527.300	
7497	02.0527.1451	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	527.300	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7498	02.0526.1451	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)	527.300	
7499	02.0525.1451	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	527.300	
7500	02.0539.1452	Định lượng MPO (pANCA)	Định lượng MPO (pANCA)	473.100	
7501	02.0540.1452	Định lượng PR3 (cANCA)	Định lượng PR3 (cANCA)	473.100	
7502	23.0116.1452	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	473.100	
7503	22.0050.1453	Khắc định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Khắc định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	273.300	
7504	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	87.500	
7505	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	157.300	
7506	23.0224.1456	ALA	ALA	99.100	
7507	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	99.100	
7508	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	81.600	
7509	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	291.700	
7510	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	220.800	
7511	23.0016.1462	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]	52.500	
7512	23.0017.1462	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	52.500	
7513	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	40.800	
7514	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	93.300	
7515	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin	81.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7516	23.0022.1465	Định lượng $\beta 2$ microglobulin [Máu]	Định lượng $\beta 2$ microglobulin [Máu]	81.600	
7517	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	629.300	
7518	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	629.300	
7519	23.0124.1466	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	629.300	
7520	23.0125.1466	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	629.300	
7521	23.0226.1467	Bồ thể trong huyết thanh	Bồ thể trong huyết thanh	35.000	
7522	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	150.000	
7523	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	162.500	
7524	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	150.000	
7525	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	144.800	
7526	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	17.500	Chi thanh toán khi định lượng trực tiếp.
7527	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	13.900	
7528	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.900	
7529	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]	144.800	
7530	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin [Máu]	Định lượng Catecholamin [Máu]	233.300	
7531	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	93.300	
7532	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	75.800	
7533	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	40.800	
7534	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	40.800	
7535	23.0048.1479	Định lượng bồ thể C3 [Máu]	Định lượng bồ thể C3 [Máu]	64.100	
7536	23.0049.1479	Định lượng bồ thể C4 [Máu]	Định lượng bồ thể C4 [Máu]	64.100	
7537	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)	99.100	
7538	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)	99.100	
7539	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]	99.100	
7540	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C	185.400	
7541	23.0227.1481	C-Peptid	C-Peptid	185.400	
7542	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]	185.400	
7543	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	29.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7544	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	58.300	
7545	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	58.300	
7546	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A	350.000	
7547	23.0053.1485	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosporin [Máu]	350.000	
7548	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	105.000	
7549	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	31.400	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
7550	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]	93.300	
7551	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	314.600	
7552	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	70.000	
7553	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	337.500	
7554	23.0023.1492	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	150.000	
7555	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
7556	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
7557	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
7558	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
7559	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
7560	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
7561	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
7562	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	23.300	Mỗi chất

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7563	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	23.300	Mỗi chất
7564	23.0211.1494	Định lượng Albumin [thủy dịch]	Định lượng Albumin [thủy dịch]	23.300	Mỗi chất
7565	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]	23.300	Mỗi chất
7566	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	23.300	Mỗi chất
7567	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]	23.300	Mỗi chất
7568	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	23.300	Mỗi chất
7569	23.0212.1494	Định lượng Globulin [thủy dịch]	Định lượng Globulin [thủy dịch]	23.300	Mỗi chất
7570	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	23.300	Mỗi chất
7571	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	23.300	Mỗi chất
7572	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	23.300	Mỗi chất
7573	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	23.300	Mỗi chất
7574	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]	23.300	Mỗi chất

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7575	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	23.300	Mỗi chất
7576	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	23.300	Mỗi chất
7577	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]	93.300	
7578	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	35.000	
7579	22.0097.1497	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh	564.700	
7580	22.0099.1497	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu	564.700	
7581	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]	564.700	
7582	23.0102.1497	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	564.700	
7583	22.0098.1498	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh	564.700	
7584	22.0100.1498	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free lambda niệu	564.700	
7585	23.0106.1498	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	564.700	
7586	23.0141.1498	Định lượng Renin activity [Máu]	Định lượng Renin activity [Máu]	564.700	
7587	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Vancomycin [Máu]	564.700	
7588	23.0079.1499	Định lượng Gentamicin [Máu]	Định lượng Gentamicin [Máu]	105.000	
7589	22.0095.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	431.300	
7590	23.0229.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	431.300	
7591	23.0230.1501	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate- specific antigen)	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate- specific antigen)	746.000	
7592	22.0084.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	81.600	
7593	23.0231.1502	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	81.600	
7594	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	35.000	
7595	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	35.000	
7596	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	35.000	
7597	23.0163.1504	Định lượng Tobramycin [Máu]	Định lượng Tobramycin [Máu]	105.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7598	22.0085.1505	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	116.600	
7599	23.0232.1505	Định lượng Tranferin Receptor	Định lượng Tranferin Receptor	116.600	
7600	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	29.100	
7601	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	29.100	
7602	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]	29.100	
7603	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	29.100	
7604	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	29.100	
7605	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	29.100	
7606	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	29.100	
7607	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	29.100	
7608	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	70.000	
7609	22.0082.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	81.600	
7610	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	81.600	
7611	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7612	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.600	
7613	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	16.600	
7614	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	197.900	
7615	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]	87.500	
7616	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin	87.500	
7617	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	87.500	
7618	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic	93.300	
7619	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]	93.300	
7620	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	197.900	
7621	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	87.500	
7622	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.800	
7623	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	175.000	
7624	23.0074.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	105.000	
7625	23.0237.1521	Gross	Gross	17.500	
7626	22.0096.1522	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin	105.000	
7627	23.0080.1522	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	105.000	
7628	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	109.600	
7629	23.0082.1524	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	105.000	
7630	23.0085.1525	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	325.000	
7631	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]	157.300	
7632	23.0238.1526	Homocysteine	Homocysteine	157.300	
7633	22.0113.1527	Định lượng IgA	Định lượng IgA	70.000	
7634	22.0115.1527	Định lượng IgE	Định lượng IgE	70.000	
7635	22.0112.1527	Định lượng IgG	Định lượng IgG	70.000	
7636	22.0114.1527	Định lượng IgM	Định lượng IgM	70.000	
7637	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	70.000	
7638	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	70.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7639	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	70.000	
7640	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	70.000	
7641	23.0239.1528	Định lượng Inhibin A	Định lượng Inhibin A	256.300	
7642	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	87.500	
7643	23.0101.1530	Định lượng Kappa [Máu]	Định lượng Kappa [Máu]	105.000	
7644	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	233.300	
7645	02.0621.1531	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	233.300	
7646	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	233.300	
7647	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	105.000	
7648	03.0216.1532	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	105.000	
7649	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	105.000	
7650	23.0105.1533	Định lượng Lambda [Máu]	Định lượng Lambda [Máu]	105.000	
7651	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	29.100	
7652	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	29.100	
7653	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	87.500	
7654	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	64.100	
7655	23.0240.1537	Maclagan	Maclagan	17.500	
7656	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]	99.100	
7657	23.0120.1541	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	208.300	
7658	23.0242.1542	Paracetamol	Paracetamol	40.800	
7659	23.0243.1543	Phản ứng cố định bổ thể	Phản ứng cố định bổ thể	35.000	
7660	23.0244.1544	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP	23.300	
7661	23.0127.1545	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]	87.500	
7662	23.0170.1546	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	791.800	
7663	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]	105.000	
7664	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	441.700	
7665	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	431.300	
7666	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]	87.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7667	23.0097.1551	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	378.200	
7668	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	378.200	
7669	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]	81.600	
7670	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	99.100	
7671	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	93.300	
7672	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	256.300	
7673	23.0245.1556	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	87.500	
7674	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	40.800	
7675	23.0246.1558	Định lượng Salicylate	Định lượng Salicylate	81.600	
7676	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	220.800	
7677	23.0171.1560	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	791.800	
7678	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	70.000	
7679	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	70.000	
7680	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	70.000	
7681	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	70.000	
7682	23.0150.1562	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Định lượng Tacrolimus [Máu]	784.500	
7683	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]	101.400	
7684	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]	87.500	
7685	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	190.600	
7686	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	441.700	
7687	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin	70.000	
7688	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin	70.000	
7689	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]	70.000	
7690	23.0247.1568	Định lượng Tricyclic anti depressant	Định lượng Tricyclic anti depressant	87.500	
7691	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]	81.600	
7692	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]	81.600	
7693	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]	81.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7694	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	64.100	
7695	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12	81.600	
7696	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	81.600	
7697	23.0248.1572	Xác định Bacturate trong máu	Xác định Bacturate trong máu	220.800	
7698	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	27.900	
7699	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	46.600	
7700	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	40.800	
7701	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	26.600	
7702	23.0181.1578	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	454.200	
7703	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	175.000	
7704	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	31.400	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
7705	23.0251.1581	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)	208.300	
7706	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	23.300	
7707	23.0254.1585	Hydrocorticosteroid định lượng	Hydrocorticosteroid định lượng	41.800	
7708	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	46.600	
7709	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	46.600	
7710	23.0255.1588	Oestrogen toàn phần định lượng	Oestrogen toàn phần định lượng	35.000	
7711	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	46.600	
7712	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	46.600	
7713	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	46.600	
7714	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	46.600	
7715	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]	22.000	
7716	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	52.500	
7717	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	23.300	
7718	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	15.000	
7719	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	15.000	
7720	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis	46.600	
7721	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	46.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7722	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	46.600	
7723	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	29.700	
7724	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	5.100	
7725	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	17.500	
7726	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	17.500	
7727	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	17.500	
7728	23.0256.1599	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	6.800	
7729	23.0257.1600	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	10.400	
7730	23.0258.1601	Bilirubin định tính	Bilirubin định tính	6.800	
7731	23.0259.1602	Canxi, Phospho định tính	Canxi, Phospho định tính	6.800	
7732	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	6.800	
7733	23.0260.1603	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.800	
7734	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]	24.300	
7735	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13.900	
7736	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13.900	
7737	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]	9.100	
7738	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11.600	
7739	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	9.100	
7740	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	60.600	
7741	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	99.100	
7742	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	74.500	
7743	24.0156.1612	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động	121.100	
7744	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động	121.100	
7745	24.0158.1613	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động	115.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7746	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động	115.200	
7747	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động	128.400	
7748	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động	128.400	
7749	24.0134.1615	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động	108.500	
7750	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động	108.500	
7751	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	60.900	
7752	24.0171.1617	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động	121.100	
7753	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động	121.100	
7754	24.0128.1618	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động	81.400	
7755	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động	81.400	
7756	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng	131.500	
7757	24.0123.1620	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động	81.400	
7758	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	60.900	
7759	24.0145.1622	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động	135.700	
7760	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	135.700	
7761	24.0147.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	135.700	
7762	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	135.700	
7763	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	47.400	
7764	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR	515.500	
7765	24.0062.1626	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	202.500	
7766	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	202.500	
7767	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	81.400	
7768	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh	81.400	
7769	24.0069.1628	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	885.800	
7770	24.0070.1628	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động	885.800	
7771	24.0200.1629	CMV Avidity	CMV Avidity	284.000	
7772	24.0199.1630	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1.936.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7773	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động	128.400	
7774	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động	128.400	
7775	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động	148.200	
7776	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động	148.200	
7777	22.0428.1633	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	802.600	
7778	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR	802.600	
7779	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh	128.400	
7780	24.0189.1635	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	175.400	
7781	24.0186.1635	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	175.400	
7782	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	175.400	
7783	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	148.200	
7784	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	148.200	
7785	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	148.200	
7786	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	148.200	
7787	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	229.700	
7788	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	244.300	
7789	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động	209.800	
7790	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	209.800	
7791	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động	217.100	
7792	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	217.100	
7793	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	130.000	
7794	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	67.800	
7795	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	67.800	
7796	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	67.800	
7797	24.0131.1644	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động	108.500	
7798	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động	108.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7799	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	67.800	
7800	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	60.900	
7801	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	521.400	
7802	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng	521.400	
7803	24.0120.1648	HBsAg kháng định	HBsAg kháng định	677.800	
7804	24.0118.1649	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động	84.900	
7805	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	84.900	
7806	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.405.800	
7807	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR	729.800	
7808	24.0038.1651	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	729.800	
7809	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động	605.000	
7810	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.416.200	
7811	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR	896.200	
7812	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động	459.000	
7813	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động	244.300	
7814	24.0204.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	244.300	
7815	24.0202.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	244.300	
7816	24.0208.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	244.300	
7817	24.0206.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	244.300	
7818	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động	354.800	
7819	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	178.000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội sôi dạ dày hoặc tá tràng.
7820	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động	349.400	
7821	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động	349.400	
7822	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động	349.400	
7823	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động	349.400	
7824	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	111.600	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
7825	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	148.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7826	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	148.200	
7827	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	1.018.900	
7828	24.0175.1663	HIV kháng định (*)	HIV kháng định (*)	209.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
7829	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	74.500	
7830	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	74.500	
7831	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	43.400	
7832	24.0139.1666	HBV genotype PCR	HBV genotype PCR	1.145.800	
7833	24.0241.1666	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.145.800	
7834	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	425.700	
7835	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	175.400	
7836	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	175.400	
7837	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	175.400	
7838	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	175.400	
7839	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	1.665.800	
7840	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	193.100	
7841	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động	481.900	
7842	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	47.400	
7843	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	47.400	
7844	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	47.400	
7845	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	47.400	
7846	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	47.400	
7847	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	47.400	
7848	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	47.400	
7849	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	47.400	
7850	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	47.400	
7851	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	47.400	
7852	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	47.400	
7853	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	47.400	
7854	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	47.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7855	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	47.400	
7856	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	47.400	
7857	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	47.400	
7858	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	47.400	
7859	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	47.400	
7860	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	47.400	
7861	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	47.400	
7862	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	47.400	
7863	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	47.400	
7864	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	157.600	
7865	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]	281.700	
7866	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]	281.700	
7867	24.0247.1677	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgM]	281.700	
7868	24.0248.1677	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM]	281.700	
7869	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	802.600	
7870	24.0024.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	271.400	
7871	24.0026.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	385.800	
7872	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	963.800	
7873	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	749.300	Đã bao gồm test xét nghiệm.
7874	24.0022.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	209.800	
7875	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	195.200	
7876	24.0036.1684	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	195.200	
7877	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	313.000	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7878	24.0035.1685	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	313.000	
7879	24.0192.1686	Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR	885.800	
7880	24.0025.1686	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	885.800	
7881	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	885.800	
7882	24.0058.1686	Neisseria meningitidis PCR	Neisseria meningitidis PCR	885.800	
7883	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	407.200	
7884	24.0030.1688	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1.613.800	
7885	24.0082.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	284.000	
7886	24.0083.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	284.000	
7887	24.0082.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	190.000	
7888	24.0083.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	190.000	
7889	24.0037.1691	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	989.800	
7890	24.0068.1692	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh	1.405.800	
7891	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	1.405.800	
7892	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	1.405.800	
7893	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13.500	
7894	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	36.500	
7895	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	36.500	
7896	24.0339.1695	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	407.200	
7897	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	135.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7898	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	135.700	
7899	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	135.700	
7900	24.0090.1696	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	135.700	
7901	24.0091.1696	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	135.700	
7902	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	202.500	
7903	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động	162.800	
7904	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	135.700	
7905	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	135.700	
7906	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	162.800	
7907	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	162.800	
7908	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	170.200	
7909	24.0259.1702	Rubella virus Avidity	Rubella virus Avidity	333.800	
7910	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	202.500	
7911	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	202.500	
7912	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	202.500	
7913	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal	202.500	
7914	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity	281.700	
7915	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	135.700	
7916	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	135.700	
7917	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	135.700	
7918	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	135.700	
7919	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	98.900	
7920	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	43.400	
7921	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	202.500	
7922	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	60.900	
7923	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	33.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7924	24.0064.1713	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR	521.800	
7925	24.0051.1713	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR	521.800	
7926	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định	521.800	
7927	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	77.200	
7928	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi	77.200	
7929	24.0041.1714	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	77.200	
7930	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	77.200	
7931	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	77.200	
7932	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	77.200	
7933	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	77.200	
7934	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	77.200	
7935	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	77.200	
7936	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	77.200	
7937	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	77.200	
7938	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	271.400	
7939	24.0087.1716	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	338.200	
7940	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	338.200	
7941	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	338.200	
7942	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	338.200	
7943	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	338.200	
7944	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	338.200	
7945	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	338.200	
7946	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	333.800	
7947	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	333.800	
7948	24.0273.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	333.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7949	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	333.800	
7950	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	333.800	
7951	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	333.800	
7952	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	333.800	
7953	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	333.800	
7954	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	333.800	
7955	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	333.800	
7956	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	333.800	
7957	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	333.800	
7958	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	333.800	
7959	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	333.800	
7960	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	333.800	
7961	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	333.800	
7962	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	333.800	
7963	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	333.800	
7964	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	333.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7965	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	333.800	
7966	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	333.800	
7967	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	333.800	
7968	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	333.800	
7969	24.0351.1717	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	333.800	
7970	24.0350.1717	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	333.800	
7971	24.0349.1717	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	333.800	
7972	24.0348.1717	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	333.800	
7973	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động	333.800	
7974	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động	333.800	
7975	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động	333.800	
7976	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động	333.800	
7977	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR	1.665.800	
7978	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR	1.665.800	
7979	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR	1.665.800	
7980	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR	802.600	
7981	24.0065.1719	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR	802.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
7982	24.0066.1719	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	802.600	
7983	24.0071.1719	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR	802.600	
7984	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR	802.600	
7985	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR	802.600	
7986	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR	802.600	
7987	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR	802.600	
7988	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR	802.600	
7989	24.0078.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR	802.600	
7990	24.0178.1719	HIV DNA Real-time PCR	HIV DNA Real-time PCR	802.600	
7991	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR	802.600	
7992	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR	802.600	
7993	24.0081.1719	Leptospira PCR	Leptospira PCR	802.600	
7994	24.0089.1719	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR	802.600	
7995	24.0084.1719	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	802.600	
7996	24.0052.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	802.600	
7997	24.0053.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	802.600	
7998	24.0059.1719	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR	802.600	
7999	24.0092.1719	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR	802.600	
8000	24.0251.1719	Rotavirus PCR	Rotavirus PCR	802.600	
8001	24.0253.1719	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR	802.600	
8002	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR	802.600	
8003	24.0102.1719	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR	802.600	
8004	24.0107.1719	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	802.600	
8005	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR	802.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8006	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	802.600	
8007	24.0353.1719	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR	802.600	
8008	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR	802.600	
8009	24.0354.1719	Vi nấm Real-time PCR	Vi nấm Real-time PCR	802.600	
8010	24.0047.1719	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR	802.600	
8011	24.0114.1719	Virus PCR	Virus PCR	802.600	
8012	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR	802.600	
8013	24.0215.1719	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR	802.600	
8014	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	271.400	
8015	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	271.400	
8016	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	271.400	
8017	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	271.400	
8018	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	271.400	
8019	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	271.400	
8020	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	271.400	
8021	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	271.400	
8022	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	271.400	
8023	24.0067.1721	Chlamydia giải trình tự gene	Chlamydia giải trình tự gene	2.768.200	
8024	24.0231.1721	Enterovirus genotype giải trình tự gene	Enterovirus genotype giải trình tự gene	2.768.200	
8025	24.0228.1721	EV71 genotype giải trình tự gene	EV71 genotype giải trình tự gene	2.768.200	
8026	24.0141.1721	HBV genotype giải trình tự gene	HBV genotype giải trình tự gene	2.768.200	
8027	24.0143.1721	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	2.768.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8028	24.0154.1721	HCV genotype giải trình tự gene	HCV genotype giải trình tự gene	2.768.200	
8029	24.0079.1721	Helicobacter pylori giải trình tự gene	Helicobacter pylori giải trình tự gene	2.768.200	
8030	24.0182.1721	HIV genotype giải trình tự gene	HIV genotype giải trình tự gene	2.768.200	
8031	24.0181.1721	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	2.768.200	
8032	24.0242.1721	HPV genotype giải trình tự gene	HPV genotype giải trình tự gene	2.768.200	
8033	24.0245.1721	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	2.768.200	
8034	24.0055.1721	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	2.768.200	
8035	24.0262.1721	Rubella virus giải trình tự gene	Rubella virus giải trình tự gene	2.768.200	
8036	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	2.768.200	
8037	24.0015.1721	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	2.768.200	
8038	24.0328.1721	Vi nấm giải trình tự gene	Vi nấm giải trình tự gene	2.768.200	
8039	24.0048.1721	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vibrio cholerae giải trình tự gene	2.768.200	
8040	24.0116.1721	Virus giải trình tự gene	Virus giải trình tự gene	2.768.200	
8041	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	209.800	
8042	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	209.800	
8043	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	222.300	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8044	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	222.300	
8045	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	222.300	
8046	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	271.400	
8047	24.0142.1726	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	1.197.800	
8048	03.4254.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân	60.900	
8049	24.0360.1727	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm cận dư phân	60.900	
8050	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	669.900	
8051	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	198.000	
8052	25.0075.1735	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick	198.000	
8053	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	198.000	
8054	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	198.000	
8055	25.0024.1735	Tế bào học dịch chầy phế quản	Tế bào học dịch chầy phế quản	198.000	
8056	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	198.000	
8057	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp	198.000	
8058	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	198.000	
8059	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản	198.000	
8060	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	198.000	
8061	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	198.000	
8062	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	198.000	
8063	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	433.800	
8064	25.0095.1738	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	5.045.100	
8065	25.0092.1738	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	5.045.100	
8066	25.0093.1739	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	5.877.100	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8067	25.0094.1740	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	5.669.100	
8068	25.0096.1740	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	5.669.100	
8069	25.0085.1742	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	5.149.100	
8070	25.0084.1743	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5.877.100	
8071	25.0081.1743	Xét nghiệm SISH	Xét nghiệm SISH	5.877.100	
8072	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)	282.600	
8073	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	625.800	
8074	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	530.800	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
8075	25.0066.1746	Nhuộm kháng bỏ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng bỏ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	530.800	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
8076	25.0062.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	530.800	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
8077	25.0064.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	530.800	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
8078	25.0063.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	530.800	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
8079	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	530.800	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
8080	25.0116.1747	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	1.449.700	
8081	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đồ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đồ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	366.600	
8082	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	347.800	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8083	25.0052.1750	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	451.500	
8084	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chỉ phát hiện phosphatase acid	451.500	
8085	25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng	451.500	
8086	25.0049.1750	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott	451.500	
8087	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	404.400	
8088	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thiết	404.400	
8089	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	404.400	
8090	25.0033.1752	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	508.100	
8091	25.0034.1752	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipid trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	508.100	
8092	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin	508.100	
8093	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	479.800	
8094	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	498.700	
8095	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best	498.700	
8096	25.0040.1754	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	498.700	
8097	25.0067.1754	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr	498.700	
8098	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	498.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8099	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	470.400	
8100	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	536.400	
8101	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian	536.400	
8102	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	659.000	
8103	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	320.600	
8104	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	320.600	
8105	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	320.600	
8106	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	320.600	
8107	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	320.600	
8108	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	320.600	
8109	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	320.600	
8110	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	66.000	
8111	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	141.400	
8112	01.0374.1766	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	116.900	
8113	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu	116.900	
8114	01.0293.1769	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	1.437.200	
8115	01.0376.1769	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	1.437.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8116	03.0218.1769	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	1.437.200	
8117	01.0375.1770	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	452.700	
8118	01.0292.1771	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	1.463.200	
8119	01.0294.1771	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	1.463.200	
8120	01.0377.1771	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	1.463.200	
8121	01.0289.1772	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	176.000	
8122	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	90.500	
8123	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	245.200	
8124	01.0014.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	4.771.300	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
8125	03.0017.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	4.771.300	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
8126	03.0006.1774	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (pha loãng nhiệt)	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (pha loãng nhiệt)	4.771.300	Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
8127	21.0005.1774	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	4.771.300	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
8128	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	140.700	
8129	02.0143.1775	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	140.700	
8130	02.0142.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	140.700	
8131	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	140.700	
8132	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	140.700	
8133	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	140.700	
8134	02.0474.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	140.700	
8135	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	140.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8136	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	140.700	
8137	02.0478.1775	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII	140.700	
8138	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	140.700	
8139	03.0144.1775	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	140.700	
8140	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim	Ghi điện cơ kim	140.700	
8141	21.0031.1775	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	140.700	
8142	21.0057.1775	Điện cơ thanh quản	Điện cơ thanh quản	140.700	
8143	21.0034.1775	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác	140.700	
8144	21.0036.1775	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động	140.700	
8145	21.0032.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	140.700	
8146	21.0033.1775	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	140.700	
8147	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	140.700	
8148	21.0030.1776	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	161.800	
8149	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	78.200	
8150	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	78.200	
8151	02.0160.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não	78.200	
8152	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	78.200	
8153	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	78.200	
8154	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính	78.200	
8155	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính	78.200	
8156	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	41.500	
8157	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	41.500	
8158	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	41.500	
8159	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	41.500	
8160	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	246.100	
8161	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	246.100	
8162	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	146.800	
8163	02.0200.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	37.000	
8164	21.0048.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	37.000	
8165	03.0716.1783	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	642.500	
8166	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	642.500	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8167	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	2.168.800	
8168	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	2.122.500	
8169	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	1.093.900	
8170	21.0096.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	1.093.900	
8171	02.0620.1787	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	965.500	
8172	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	3.015.100	
8173	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	89.600	
8174	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	150.000	
8175	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	150.000	
8176	02.0023.1792	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ	2.437.200	
8177	02.0612.1794	Đo FeNO	Đo FeNO	458.600	
8178	02.0618.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1.474.100	
8179	02.0617.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	838.500	
8180	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	838.500	
8181	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	838.500	
8182	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	838.500	
8183	21.0003.1797	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	89.600	
8184	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	224.400	
8185	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	224.400	
8186	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	224.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8187	02.0110.1798	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng	224.400	
8188	02.0451.1798	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	224.400	
8189	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	224.400	
8190	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	224.400	
8191	21.0007.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	224.400	
8192	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	52.500	
8193	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	52.500	
8194	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	141.700	
8195	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	141.700	
8196	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	172.900	
8197	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	172.900	
8198	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	172.900	
8199	21.0110.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	445.700	
8200	21.0109.1802	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	445.700	
8201	21.0115.1803	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	719.300	
8202	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	480.300	
8203	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	480.300	
8204	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	313.900	
8205	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	313.900	
8206	21.0125.1806	Test dung nạp glucagon	Test dung nạp glucagon	41.400	
8207	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	31.800	
8208	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN	31.800	
8209	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	26.600	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8210	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	26.600	
8211	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	26.600	
8212	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	26.600	
8213	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung	26.600	
8214	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	26.600	
8215	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	26.600	
8216	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	26.600	
8217	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	26.600	
8218	06.0086.1809	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT	26.600	
8219	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	26.600	
8220	06.0030.1810	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	37.000	
8221	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	37.000	
8222	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	37.000	
8223	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	37.000	
8224	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell	37.000	
8225	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach	37.000	
8226	06.0015.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	37.000	
8227	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young	37.000	
8228	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	37.000	
8229	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	37.000	
8230	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	37.000	
8231	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	37.000	
8232	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	37.000	
8233	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh	37.000	
8234	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	37.000	
8235	06.0084.1813	Thang PANSS	Thang PANSS	37.000	
8236	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	42.200	
8237	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL	42.200	
8238	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	42.200	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8239	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	42.200	
8240	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	42.200	
8241	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	42.200	
8242	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	42.200	
8243	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	42.200	
8244	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS	42.200	
8245	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS	42.200	
8246	02.0020.1816	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp	2.161.100	
8247	02.0123.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	2.161.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
8248	18.0671.1816	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	2.161.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
8249	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	2.161.100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
8250	21.0050.1821	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	212.400	
8251	03.1245.1823	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8252	12.0406.1823	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8253	12.0430.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ¹³¹ I-Rituximab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ¹³¹ I-Rituximab	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8254	12.0432.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Y-Ibritumomab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ⁹⁰ Y-Ibritumomab	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8255	12.0431.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ¹³¹ I-Nimotuzumab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ¹³¹ I-Nimotuzumab	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8256	19.0378.1823	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8257	19.0390.1823	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATATE-PLGA-PEG NPs	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATATE-PLGA-PEG NPs	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8258	19.0383.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In -DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In -DOTATOC	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8259	19.0382.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In -DTPA-octreotide	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In -DTPA-octreotide	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8260	19.0387.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATATE	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATATE	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8261	19.0388.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATOC	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8262	19.0385.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTA-Lanreotide	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTA-Lanreotide	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8263	19.0386.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTATATE	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTATATE	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8264	19.0384.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y -DOTATOC	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8265	19.0389.1823	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ^{213}Bi -DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ^{213}Bi -DOTATOC	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8266	19.0399.1823	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y -Ibritumomab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y -Ibritumomab	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8267	19.0379.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8268	19.0381.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I -Nimotuzumab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I -Nimotuzumab	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8269	19.0380.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I -Rituximab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I -Rituximab	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8270	19.0401.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y- Nimotuzumab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y- Nimotuzumab	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8271	19.0400.1823	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y- Rituximab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ⁹⁰ Y- Rituximab	962.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8272	03.1186.1824	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	330.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8273	03.1187.1824	Định lượng CA 15 - 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 15 - 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	330.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8274	03.1184.1824	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	330.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8275	03.1188.1824	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	330.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8276	03.1185.1824	Định lượng CA ⁵⁰ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA ⁵⁰ bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	330.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8277	03.1212.1824	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	330.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8278	03.1192.1824	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	330.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8279	19.0311.1824	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	330.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8280	19.0312.1824	Định lượng CA 15-3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 15-3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	330.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8281	19.0309.1824	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	330.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8282	19.0310.1824	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	330.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8283	19.0313.1824	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	330.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8284	19.0337.1824	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	330.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8285	19.0317.1824	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	330.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8286	03.1210.1825	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8287	03.1209.1825	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8288	03.1214.1825	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8289	03.1207.1825	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8290	03.1196.1825	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8291	03.1197.1825	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8292	03.1191.1825	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8293	03.1195.1825	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8294	03.1206.1825	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8295	03.1205.1825	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8296	03.1211.1825	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8297	03.1204.1825	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8298	19.0335.1825	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8299	19.0334.1825	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8300	19.0339.1825	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8301	19.0332.1825	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8302	19.0321.1825	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8303	19.0322.1825	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8304	19.0316.1825	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8305	19.0320.1825	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8306	19.0331.1825	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8307	19.0330.1825	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8308	19.0336.1825	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8309	19.0329.1825	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	252.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8310	03.1208.1826	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	231.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8311	03.1199.1826	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	231.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8312	03.1201.1826	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	231.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8313	03.1190.1826	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	231.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8314	03.1194.1826	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	231.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8315	03.1198.1826	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	231.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8316	03.1200.1826	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	231.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8317	03.1202.1826	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	231.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8318	19.0333.1826	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	231.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8319	19.0324.1826	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	231.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8320	19.0326.1826	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	231.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8321	19.0315.1826	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	231.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8322	19.0319.1826	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	231.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8323	19.0323.1826	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	231.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8324	19.0325.1826	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	231.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8325	19.0327.1826	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	231.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8326	03.1213.1827	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	423.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8327	03.1189.1827	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	423.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8328	03.1193.1827	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	423.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8329	03.1203.1827	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	423.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8330	19.0338.1827	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	423.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8331	19.0314.1827	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	423.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8332	19.0318.1827	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	423.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8333	19.0328.1827	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	423.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8334	03.1153.1828	Độ tập trung I ¹³¹ tuyến giáp	Độ tập trung I ¹³¹ tuyến giáp	239.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8335	19.0114.1828	Độ tập trung ¹³¹ I tuyến giáp	Độ tập trung ¹³¹ I tuyến giáp	239.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8336	03.1117.1829	SPECT/CT	SPECT/CT	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8337	19.0406.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	1.008.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8338	03.1092.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8339	03.1091.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8340	03.1093.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8341	03.1090.1830	SPECT não với ^{99m}Tc Per technetate	SPECT não với ^{99m}Tc Per technetate	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8342	03.1110.1831	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch	670.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8343	03.1096.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	662.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8344	03.1094.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	662.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8345	03.1097.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	662.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8346	03.1095.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	662.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8347	03.1111.1833	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	727.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8348	03.1143.1834	Thận đồ đồng vị với ^{131}I -Hippuran	Thận đồ đồng vị với ^{131}I -Hippuran	321.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8349	19.0160.1834	Thận đồ đồng vị với ^{131}I -Hippuran	Thận đồ đồng vị với ^{131}I -Hippuran	321.900	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8350	03.1173.1835	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc -HMPAO hoặc ^{99m}Tc -Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc -HMPAO hoặc ^{99m}Tc -Sulfur Colloid	415.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8351	03.1180.1836	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	436.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8352	03.1179.1837	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	551.000	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8353	03.1137.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8354	03.1136.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8355	03.1135.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8356	03.1134.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MiBi	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MiBi	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8357	03.1171.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I -MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I -MIBG	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8358	03.1170.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I -MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I -MIBG	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8359	03.1133.1839	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với	488.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8360	03.1182.1840	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	415.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8361	03.1141.1841	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	488.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8362	03.1181.1842	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	488.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8363	03.1148.1843	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng	467.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8364	03.1144.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I -Hippuran	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I -Hippuran	467.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8365	03.1147.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3	467.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8366	03.1146.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc -DTPA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc -DTPA	467.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8367	19.0161.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I - Hippuran	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I - Hippuran	467.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8368	03.1132.1845	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8369	03.1130.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8370	03.1128.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8371	03.1131.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8372	03.1129.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8373	19.0135.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8374	03.1140.1846	Xạ hình gan - mật với ^{131}I -Rose Bengan	Xạ hình gan - mật với ^{131}I -Rose Bengan	488.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8375	03.1139.1846	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HiDA	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HiDA	488.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8376	19.0157.1846	Xạ hình gan - mật với ^{131}I -Rose Bengan	Xạ hình gan - mật với ^{131}I -Rose Bengan	488.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8377	03.1142.1847	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - IDA	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - IDA	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8378	03.1138.1847	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8379	03.1174.1848	Xạ hình hạch Lympho	Xạ hình hạch Lympho	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8380	19.0193.1848	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8381	03.1164.1849	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	488.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8382	03.1163.1849	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	488.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8383	03.1162.1849	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	488.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8384	03.1126.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8385	03.1127.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I - RiSA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I - RiSA	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8386	03.1125.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8387	19.0113.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I - RiSA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I - RiSA	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8388	03.1123.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	436.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8389	03.1122.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	436.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8390	03.1124.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	436.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8391	03.1121.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechetate	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechetate	436.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8392	03.1120.1852	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	670.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8393	03.1145.1853	Xạ hình thận với ^{99m}Tc - DMSA	Xạ hình thận với ^{99m}Tc - DMSA	467.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8394	03.1166.1854	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8395	19.0145.1854	Xạ hình thông khí phổi với ^{333}Xe	Xạ hình thông khí phổi với ^{333}Xe	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8396	03.1176.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8397	03.1175.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8398	03.1152.1856	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8399	03.1165.1857	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	488.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8400	03.1172.1858	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	384.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8401	03.1151.1860	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	540.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8402	03.1156.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	604.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8403	03.1158.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	604.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8404	03.1155.1862	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	363.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8405	03.1154.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	363.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8406	03.1157.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	363.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8407	03.1159.1863	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	415.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8408	03.1168.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I -MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I -MIBG	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8409	03.1169.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I -Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I -Cholesterol	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8410	03.1167.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I -MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I -MIBG	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8411	03.1161.1865	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	488.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8412	03.1149.1866	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP	488.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8413	03.1150.1867	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha	519.800	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8414	03.1178.1868	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	488.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8415	19.0186.1868	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	488.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8416	03.1177.1869	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	384.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8417	19.0185.1869	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	384.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8418	03.1216.1870	Điều trị basedow bằng ^{131}I	Điều trị basedow bằng ^{131}I	973.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8419	03.2802.1870	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	973.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8420	03.2803.1870	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	973.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8421	03.2785.1870	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng ¹³¹ I	973.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8422	03.1218.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	973.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8423	03.1217.1870	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I	973.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8424	12.0361.1870	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị bệnh basedow bằng ¹³¹ I	973.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8425	12.0362.1870	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ¹³¹ I	973.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8426	12.0360.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	973.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8427	19.0341.1870	Điều trị basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị basedow bằng ¹³¹ I	973.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8428	19.0343.1870	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ¹³¹ I	973.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8429	19.0342.1870	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ¹³¹ I	973.300	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8430	03.2804.1871	Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng I ¹³¹	Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng I ¹³¹	1.140.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8431	03.1215.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I ¹³¹	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I ¹³¹	1.140.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8432	12.0363.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ¹³¹ I	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ¹³¹ I	1.140.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8433	19.0340.1871	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ¹³¹ I	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ¹³¹ I	1.140.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8434	03.1236.1872	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	744.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8435	03.1237.1872	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P	744.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8436	03.1239.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	744.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8437	03.1240.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	744.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8438	12.0408.1872	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	744.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8439	12.0409.1872	Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ	744.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8440	19.0363.1872	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	744.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8441	19.0364.1872	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P	744.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8442	19.0373.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	744.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8443	19.0365.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	744.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8444	03.1238.1873	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	968.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8445	19.0366.1873	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	968.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8446	03.1234.1874	Điều trị eczema bằng tắm áp ³² P	Điều trị eczema bằng tắm áp ³² P	240.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8447	03.1233.1874	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ³² P	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ³² P	240.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8448	03.1235.1874	Điều trị u máu nông bằng tắm áp ³² P	Điều trị u máu nông bằng tắm áp ³² P	240.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8449	19.0361.1874	Điều trị eczema bằng tắm áp ³² P	Điều trị eczema bằng tắm áp ³² P	240.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8450	19.0360.1874	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ³² P	Điều trị sẹo lồi bằng tắm áp ³² P	240.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8451	19.0362.1874	Điều trị u máu nông bằng tắm áp ³² P	Điều trị u máu nông bằng tắm áp ³² P	240.200	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8452	03.1221.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	2.174.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8453	03.1222.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	2.174.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8454	03.1219.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	2.174.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8455	03.1220.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	2.174.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8456	12.0434.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ ⁹⁰ Y	2.174.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8457	12.0433.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ ⁹⁰ Y	2.174.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8458	19.0346.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ⁹⁰ Y	2.174.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8459	19.0347.1875	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	2.174.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8460	19.0344.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	2.174.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8461	19.0345.1875	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	2.174.400	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8462	03.1243.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I - MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I - MIBG	660.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8463	03.1241.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I - MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I - MIBG	660.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8464	03.1244.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I - MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I - MIBG	660.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8465	03.1242.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I - MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I - MIBG	660.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8466	19.0376.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I - MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I - MIBG	660.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8467	19.0374.1876	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I - MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I - MIBG	660.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8468	19.0377.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I - MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I - MIBG	660.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8469	19.0375.1876	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I - MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I - MIBG	660.600	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8470	03.1224.1877	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P	949.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8471	19.0350.1877	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P	949.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8472	03.1225.1878	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I -Lipiodol	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I -Lipiodol	808.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8473	19.0351.1878	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I - Lipiodol	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I - Lipiodol	808.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8474	03.1223.1879	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re	793.100	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8475	03.1227.1880	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ^{125}I	16.627.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8476	03.1230.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	16.627.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8477	12.0423.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cây hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cây hạt phóng xạ ^{125}I	16.627.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8478	18.0686.1880	Điều trị các khối u bằng cây hạt phóng xạ qua da	Điều trị các khối u bằng cây hạt phóng xạ qua da	16.627.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8479	18.0685.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cây hạt phóng xạ qua da	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cây hạt phóng xạ qua da	16.627.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8480	19.0357.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	16.627.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8481	03.1229.1881	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	16.627.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8482	12.0424.1881	Điều trị ung thư vú bằng cây hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư vú bằng cây hạt phóng xạ ^{125}I	16.627.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8483	19.0355.1881	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	16.627.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8484	03.1232.1882	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ^{90}Y	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ^{90}Y	547.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8485	03.1231.1882	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	547.700	Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8486	12.0404.1883	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	16.168.500	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8487	12.0429.1883	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	16.168.500	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8488	19.0402.1883	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	16.168.500	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8489	19.0397.1883	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	16.168.500	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8490	19.0398.1883	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	16.168.500	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8491	19.0348.1883	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	16.168.500	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên, được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8492	03.1228.1885	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	596.300	
8493	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	57.200	Trường hợp theo dõi tim thai và con co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
8494	09.9001.2049_B S	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt	552.100	
8495	09.9002.2050_B S	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt	292.100	
		Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu			
8496		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	151.700	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8497		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	297.300	
8498		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]	453.300	
8499		Telemedicine	Telemedicine	1.876.300	
8500		Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	290.100	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
8501		Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	354.600	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
8502		Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	578.200	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
8503		Phẫu thuật cấy lông mày	Phẫu thuật cấy lông mày	2.250.100	
8504		Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	914.700	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
8505		Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	1.211.900	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
8506		Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	1.211.900	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
8507		Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	648.100	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
8508		Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	4.918.700	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
8509		Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	717.900	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
8510		Điều trị mụn trứng cá bằng máy	Điều trị mụn trứng cá bằng máy	242.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
8511		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	221.500	
8512		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	1.093.400	
8513		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	261.400	
8514		Chọc hút noãn	Chọc hút noãn	7.514.400	
8515		Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	2.723.400	

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8516		Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	4.097.700	
8517		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	262.600	
8518		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	73.000	
8519		Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	2.419.800	
8520		Lọc rửa tinh trùng	Lọc rửa tinh trùng	1.009.800	
8521		Rã đông phôi, noãn	Rã đông phôi, noãn	3.943.500	
8522		Rã đông tinh trùng	Rã đông tinh trùng	239.800	
8523		Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền lâm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền lâm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	9.285.100	
8524		Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	6.566.400	
8525		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1.363.800	
8526		Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)	4.422.400	
8527		Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	707.300	
8528		Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	866.600	
8529		Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	1.886.800	

**GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BAO GỒM THUỐC
VÀ ÔXY SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVBM ngày /2026)

Đơn vị: đồng

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1	10.1113.0398_GT	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7.451.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2	03.3216.0399_GT	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	2.177.400	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
3	10.0252.0399_GT	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	1.421.900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
4	10.0260.0399_GT	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	2.177.400	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc và oxy
5	03.2632.0400_GT	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	2.827.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
6	03.3234.0400_GT	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	2.827.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
7	03.3919.0400_GT	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	2.827.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
8	10.0238.0400_GT	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	2.827.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
9	10.0289.0400_GT	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	2.827.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
10	10.0414.0400_GT	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	2.827.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
11	10.0415.0400_GT	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	2.827.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
12	12.0166.0400_GT	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	2.827.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
13	12.0169.0400_GT	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	2.827.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
14	12.0170.0400_GT	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	2.827.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
15	12.0171.0400_GT	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	2.827.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
16	03.2629.0407_GT	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	2.533.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
17	03.2640.0407_GT	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	2.533.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
18	03.3879.0407_GT	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	2.533.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
19	10.0264.0407_GT	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq$ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq$ 10 cm)	2.533.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
20	10.0265.0407_GT	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính $<$ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính $<$ 10 cm)	2.533.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
21	10.0972.0407_GT	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	2.533.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
22	12.0191.0407_GT	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	2.533.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
23	10.0152.0410_GT	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.764.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
24	10.0284.0410_GT	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	1.764.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
25	03.2708.0416_GT	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
26	03.2713.0416_GT	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
27	03.2714.0416_GT	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
28	03.2715.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
29	03.3469.0416_GT	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
30	03.3470.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
31	03.3471.0416_GT	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
32	03.3472.0416_GT	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
33	10.0301.0416_GT	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
34	10.0302.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
35	10.0303.0416_GT	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
36	10.0304.0416_GT	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
37	10.0314.0416_GT	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
38	10.0322.0416_GT	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
39	12.0257.0416_GT	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
40	12.0259.0416_GT	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
41	12.0260.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	3.721.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
42	03.3465.0421_GT	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
43	03.3475.0421_GT	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
44	03.3476.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
45	03.3477.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
46	03.3478.0421_GT	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
47	03.3479.0421_GT	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
48	03.3492.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
49	03.3493.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
50	03.3494.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
51	03.3517.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
52	03.3531.0421_GT	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
53	10.0299.0421_GT	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
54	10.0306.0421_GT	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
55	10.0307.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
56	10.0308.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
57	10.0309.0421_GT	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
58	10.0310.0421_GT	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
59	10.0325.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
60	10.0326.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
61	10.0327.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
62	10.0355.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	3.688.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
63	03.2709.0424_GT	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	4.479.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
64	03.3503.0424_GT	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	4.479.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
65	03.3510.0424_GT	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	4.479.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
66	03.3514.0424_GT	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	4.479.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
67	03.3522.0424_GT	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	4.479.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
68	10.0337.0424_GT	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	4.479.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
69	10.0345.0424_GT	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	4.479.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
70	10.0347.0424_GT	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	4.479.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
71	10.0349.0424_GT	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	4.479.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
72	10.0358.0424_GT	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	4.479.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
73	03.2716.0425_GT	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	4.923.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
74	03.3527.0425_GT	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	4.923.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
75	10.0352.0425_GT	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	4.923.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
76	10.0360.0425_GT	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	4.923.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
77	12.0243.0425_GT	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	4.923.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
78	03.4114.0426_GT	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	3.870.700	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
79	03.4115.0426_GT	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	3.870.700	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
80	27.0383.0426_GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	3.870.700	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
81	27.0385.0426_GT	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	3.870.700	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
82	27.0386.0426_GT	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	3.870.700	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
83	27.0518.0428_GT	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	3.870.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
84	03.3516.0429_GT	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	4.008.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
85	03.3521.0429_GT	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.008.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
86	03.3530.0429_GT	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	4.008.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
87	10.0330.0429_GT	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	4.008.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
88	10.0346.0429_GT	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.008.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
89	10.0375.0432_GT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	4.398.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
90	10.0376.0432_GT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	4.398.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
91	03.3536.0434_GT	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
92	03.3537.0434_GT	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
93	03.3538.0434_GT	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
94	03.3543.0434_GT	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
95	03.3544.0434_GT	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
96	03.3545.0434_GT	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
97	10.0350.0434_GT	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
98	10.0364.0434_GT	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
99	10.0367.0434_GT	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
100	10.0368.0434_GT	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
101	10.0369.0434_GT	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
102	10.0373.0434_GT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
103	12.0252.0434_GT	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
104	12.0253.0434_GT	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
105	12.0266.0434_GT	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	3.823.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
106	03.3586.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
107	03.3587.0435_GT	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
108	03.3601.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
109	03.3607.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
110	03.4122.0435_GT	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
111	10.0374.0435_GT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
112	10.0379.0435_GT	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
113	10.0386.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
114	10.0391.0435_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
115	10.0394.0435_GT	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
116	10.0406.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
117	10.0407.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.116.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
118	03.4106.0436_GT	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
119	10.0317.0436_GT	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
120	10.0319.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
121	10.0356.0436_GT	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
122	10.0357.0436_GT	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
123	10.0370.0436_GT	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
124	10.0371.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
125	10.0372.0436_GT	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
126	10.0378.0436_GT	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
127	10.0383.0436_GT	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	1.534.400	Chưa bao gồm stent, thuốc và oxy
128	10.0403.0436_GT	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
129	27.0367.0436_GT	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	1.534.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
130	03.2948.0437_GT	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	3.852.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
131	03.3554.0437_GT	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tính do gien	3.852.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
132	03.4227.0437_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	3.852.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
133	10.0384.0437_GT	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tính do gien	3.852.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
134	28.0292.0437_GT	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kề cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kề cận	3.852.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
135	03.3327.0459_GT	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
136	10.0473.0459_GT	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
137	10.0475.0459_GT	Khâu túi thừa tá tràng	Khâu túi thừa tá tràng	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
138	10.0476.0459_GT	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
139	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
140	10.0507.0459_GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
141	10.0508.0459_GT	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
142	10.0510.0459_GT	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
143	27.0175.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
144	27.0206.0459_GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
145	27.0207.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
146	27.208b.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
147	27.0227.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
148	27.0229.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2.368.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
149	03.4064.0462_GT	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	3.840.100	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
150	03.4065.0462_GT	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	3.840.100	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
151	27.0183.0462_GT	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	3.840.100	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
152	27.0225.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	3.840.100	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
153	27.0226.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	3.840.100	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
154	27.0234.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	3.840.100	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
155	27.0235.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	3.840.100	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
156	03.2688.0464_GT	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
157	03.3394.0464_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
158	03.3438.0464_GT	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
159	03.3443.0464_GT	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
160	03.3444.0464_GT	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
161	03.3454.0464_GT	Nội nang tụy - dạ dày	Nội nang tụy - dạ dày	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
162	03.3460.0464_GT	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
163	03.3482.0464_GT	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
164	03.3489.0464_GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [Nhi]	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
165	03.3498.0464_GT	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
166	10.0334.0464_GT	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
167	10.0453.0464_GT	Nối vị tràng	Nối vị tràng	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
168	10.0638.0464_GT	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
169	10.0641.0464_GT	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
170	10.0642.0464_GT	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
171	10.0643.0464_GT	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
172	10.0644.0464_GT	Nối nang tụy với hỗng tràng	Nối nang tụy với hỗng tràng	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
173	10.0664.0464_GT	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
174	10.0669.0464_GT	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
175	27.0170.0464_GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
176	27.0172.0464_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non	2.461.800	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
177	03.2671.0491_GT	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
178	03.2675.0491_GT	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
179	03.3289.0491_GT	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
180	03.3292.0491_GT	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
181	03.3297.0491_GT	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
182	03.3315.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
183	03.3316.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
184	03.3402.0491_GT	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
185	03.3565.0491_GT	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
186	03.3598.0491_GT	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
187	03.3919.0491_GT	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
188	10.0416.0491_GT	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
189	10.0417.0491_GT	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
190	10.0451.0491_GT	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
191	10.0452.0491_GT	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
192	10.0479.0491_GT	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
193	10.0511.0491_GT	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
194	10.0524.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
195	10.0525.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
196	10.0564.0491_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
197	10.0574.0491_GT	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
198	10.0618.0491_GT	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	2.367.100	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
199	10.0701.0491_GT	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
200	12.0203.0491_GT	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
201	12.0215.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.367.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
202	03.3381.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
203	03.3384.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bít	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bít	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
204	03.3395.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
205	03.3396.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
206	03.3397.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
207	03.3401.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
208	03.3589.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
209	03.3590.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
210	03.3599.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
211	10.0679.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
212	10.0680.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
213	10.0681.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
214	10.0682.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
215	10.0683.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
216	10.0684.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
217	10.0685.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
218	10.0686.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
219	10.0687.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
220	10.0695.0492_GT	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	2.929.500	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
221	03.3282.0493_GT	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
222	03.3283.0493_GT	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
223	03.3330.0493_GT	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
224	03.3332.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
225	03.3385.0493_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
226	03.3416.0493_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
227	03.3458.0493_GT	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
228	03.3815.0493_GT	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
229	04.0028.0493_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
230	04.0029.0493_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
231	10.0418.0493_GT	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
232	10.0492.0493_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
233	10.0509.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
234	10.0616.0493_GT	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
235	10.0617.0493_GT	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	2.529.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
236	03.3348.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
237	03.3349.0494_GT	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
238	03.3350.0494_GT	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
239	03.3359.0494_GT	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
240	03.3364.0494_GT	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
241	03.3365.0494_GT	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
242	03.3366.0494_GT	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
243	03.3367.0494_GT	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
244	03.3368.0494_GT	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
245	03.3369.0494_GT	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
246	03.3370.0494_GT	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
247	03.3371.0494_GT	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
248	03.3377.0494_GT	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
249	03.3378.0494_GT	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
250	03.3379.0494_GT	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
251	10.0533.0494_GT	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
252	10.0539.0494_GT	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
253	10.0547.0494_GT	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
254	10.0548.0494_GT	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
255	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
256	10.0550.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
257	10.0551.0494_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
258	10.0554.0494_GT	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
259	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
260	10.0556.0494_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
261	10.0557.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
262	10.0558.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
263	10.0559.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
264	10.0561.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
265	10.0562.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
266	10.0563.0494_GT	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	2.367.500	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
267	03.2744.0534_GT	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
268	03.2745.0534_GT	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
269	03.2746.0534_GT	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
270	03.2747.0534_GT	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
271	03.2748.0534_GT	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
272	03.2749.0534_GT	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
273	03.2750.0534_GT	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
274	03.2759.0534_GT	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Cắt chi và vết hạch do ung thư	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
275	03.3648.0534_GT	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
276	03.3668.0534_GT	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
277	03.3680.0534_GT	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
278	03.3681.0534_GT	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
279	03.3682.0534_GT	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
280	03.3683.0534_GT	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
281	03.3723.0534_GT	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
282	03.3726.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
283	03.3740.0534_GT	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
284	03.3755.0534_GT	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
285	03.3775.0534_GT	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
286	03.3792.0534_GT	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
287	03.3795.0534_GT	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
288	03.3796.0534_GT	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
289	10.0863.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
290	10.0942.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
291	10.0943.0534_GT	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
292	11.0072.0534_GT	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
293	11.0073.0534_GT	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
294	11.0074.0534_GT	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
295	12.0326.0534_GT	Cắt chi và vết hạch do ung thư	Cắt chi và vết hạch do ung thư	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
296	12.0327.0534_GT	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
297	12.0328.0534_GT	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
298	12.0329.0534_GT	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
299	12.0334.0534_GT	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
300	12.0335.0534_GT	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
301	12.0336.0534_GT	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	3.302.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
302	03.3661.0548_GT	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
303	03.3664.0548_GT	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
304	03.3669.0548_GT	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
305	03.3722.0548_GT	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
306	03.3728.0548_GT	Kết xương đỉnh nếp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đỉnh nếp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
307	03.3880.0548_GT	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
308	10.0734.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
309	10.0735.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
310	10.0744.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
311	10.0755.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
312	10.0772.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
313	10.0773.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
314	10.0790.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
315	10.0791.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
316	10.0796.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
317	10.0797.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
318	10.0804.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
319	10.0869.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
320	10.0871.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
321	10.0872.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
322	10.0873.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
323	10.0904.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
324	10.0906.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
325	10.0909.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
326	10.0910.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [găm kim]	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
327	10.0911.0548_GT	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
328	10.0948.0548_GT	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
329	10.0949.0548_GT	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	3.720.700	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
330	03.3724.0549_GT	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	3.392.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
331	04.0056.0549_GT	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	3.392.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
332	10.0845.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	3.392.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
333	10.0846.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	3.392.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
334	10.0849.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	3.392.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
335	10.0950.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	3.392.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
336	10.0958.0549_GT	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	3.392.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
337	03.3645.0550_GT	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
338	03.3666.0550_GT	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
339	03.3670.0550_GT	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
340	03.3700.0550_GT	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
341	03.3701.0550_GT	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
342	03.3716.0550_GT	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
343	03.3742.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
344	03.3748.0550_GT	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
345	03.3750.0550_GT	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
346	03.3752.0550_GT	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
347	03.3753.0550_GT	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
348	03.4149.0550_GT	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
349	10.0843.0550_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
350	10.0857.0550_GT	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
351	10.0900.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
352	10.0901.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
353	10.0902.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
354	10.0903.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
355	10.0928.0550_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
356	10.0944.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
357	10.0945.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	3.312.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
358	03.3667.0551_GT	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
359	03.3671.0551_GT	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
360	03.3672.0551_GT	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bả sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bả sinh	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
361	03.3813.0551_GT	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
362	04.0007.0551_GT	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
363	04.0012.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
364	04.0013.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
365	04.0014.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
366	04.0015.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
367	04.0016.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
368	04.0020.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
369	04.0022.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
370	04.0023.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
371	04.0024.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
372	10.0716.0551_GT	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
373	10.0847.0551_GT	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
374	10.0856.0551_GT	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
375	10.0907.0551_GT	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
376	10.0951.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
377	10.0956.0551_GT	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
378	10.0973.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
379	10.0974.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
380	10.0975.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
381	10.0982.0551_GT	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
382	10.0983.0551_GT	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
383	12.0333.0551_GT	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	2.485.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
384	03.3609.0553_GT	Ghép xương chân thương cột sống cổ	Ghép xương chân thương cột sống cổ	4.532.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
385	03.3610.0553_GT	Ghép xương chân thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chân thương cột sống thắt lưng	4.532.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
386	03.3617.0553_GT	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	4.532.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
387	03.3621.0553_GT	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	4.532.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
388	03.3650.0553_GT	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	4.532.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
389	03.3886.0553_GT	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	4.532.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
390	03.3892.0553_GT	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	4.532.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
391	04.0002.0553_GT	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	4.532.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
392	10.0727.0553_GT	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	4.532.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
393	10.0968.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4.532.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
394	10.0969.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	4.532.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
395	10.1039.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	4.532.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
396	10.1076.0553_GT	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	4.532.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
397	26.0034.0553_GT	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	4.532.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
398	28.0205.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	4.532.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
399	03.2500.0558_GT	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
400	03.2639.0558_GT	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
401	03.2643.0558_GT	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
402	03.2758.0558_GT	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
403	03.3651.0558_GT	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
404	10.0967.0558_GT	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
405	10.0971.0558_GT	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
406	12.0167.0558_GT	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
407	12.0173.0558_GT	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
408	12.0324.0558_GT	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
409	12.0325.0558_GT	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
410	12.0339.0558_GT	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
411	12.0340.0558_GT	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	3.472.200	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
412	03.3763.0559_GT	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
413	03.3803.0559_GT	Nối gân gấp	Nối gân gấp	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
414	03.3804.0559_GT	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
415	03.3819.0559_GT	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
416	10.0748.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
417	10.0749.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
418	10.0750.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
419	10.0751.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
420	10.0752.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
421	10.0774.0559_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
422	10.0810.0559_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
423	10.0811.0559_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
424	10.0818.0559_GT	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
425	10.0824.0559_GT	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
426	10.0825.0559_GT	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
427	10.0826.0559_GT	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
428	10.0839.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
429	10.0840.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
430	10.0841.0559_GT	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
431	10.0842.0559_GT	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
432	10.0875.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
433	10.0876.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
434	10.0877.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
435	10.0878.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
436	10.0879.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
437	10.0880.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
438	10.0881.0559_GT	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chớp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chớp xoay	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
439	10.0882.0559_GT	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
440	10.0883.0559_GT	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
441	10.0884.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
442	10.0885.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
443	10.0886.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
444	10.0888.0559_GT	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
445	10.0889.0559_GT	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
446	10.0963.0559_GT	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
447	10.0964.0559_GT	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
448	28.0337.0559_GT	Nối gân gấp	Nối gân gấp	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
449	28.0338.0559_GT	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
450	28.0340.0559_GT	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
451	28.0342.0559_GT	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
452	28.0344.0559_GT	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	2.708.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
453	03.3882.0568_GT	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	5.040.700	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
454	10.1083.0568_GT	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	5.040.700	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
455	10.1084.0568_GT	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	5.040.700	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
456	10.1085.0568_GT	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	5.040.700	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
457	10.1086.0568_GT	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	5.040.700	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
458	03.3685.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
459	03.3686.0571_GT	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
460	03.3687.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
461	03.3695.0571_GT	Phẫu thuật chuyển cơ gang ngăn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ gang ngăn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
462	03.3710.0571_GT	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
463	03.3711.0571_GT	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
464	03.3729.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
465	03.3741.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
466	03.3776.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
467	03.3777.0571_GT	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
468	03.3797.0571_GT	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
469	03.3798.0571_GT	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
470	03.3811.0571_GT	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
471	03.3816.0571_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
472	04.0017.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
473	04.0018.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
474	04.0019.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
475	04.0021.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
476	04.0025.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
477	04.0026.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
478	04.0027.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
479	04.0038.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
480	04.0039.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
481	04.0040.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
482	04.0041.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
483	04.0057.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
484	04.0058.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
485	07.0218.0571_GT	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
486	10.0037.0571_GT	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
487	10.0851.0571_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
488	10.0859.0571_GT	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
489	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
490	10.0874.0571_GT	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
491	10.0947.0571_GT	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
492	10.0952.0571_GT	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
493	10.0953.0571_GT	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
494	10.0979.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
495	10.0980.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
496	28.0280.0571_GT	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	2.593.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
497	03.3077.0572_GT	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	2.815.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
498	03.3805.0572_GT	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	2.815.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
499	03.3806.0572_GT	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh [Nhi]	2.815.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
500	10.0887.0572_GT	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	2.815.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
501	10.0966.0572_GT	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	2.815.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
502	15.0256.0572_GT	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	2.815.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
503	03.3807.0574_GT	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	4.123.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
504	07.0221.0574_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	4.123.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
505	07.0223.0574_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	4.123.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
506	07.0224.0574_GT	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	4.123.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
507	10.0962.0574_GT	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	4.123.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
508	28.0008.0574_GT	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10	4.123.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
509	28.0013.0574_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm ²]	4.123.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
510	28.0014.0574_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm ²]	4.123.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
511	28.0287.0574_GT	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng	4.123.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
512	28.0304.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân [vá da lớn diện tích ≥10 cm ²]	4.123.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
513	28.0305.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	4.123.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
514	28.0373.0574_GT	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	4.123.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
515	28.0385.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4.123.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
516	28.0386.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4.123.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
517	28.0387.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	4.123.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
518	03.1615.0575_GT	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
519	03.1648.0575_GT	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
520	03.3783.0575_GT	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
521	03.3824.0575_GT	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
522	07.0222.0575_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
523	10.0850.0575_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
524	10.0961.0575_GT	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
525	14.0129.0575_GT	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
526	14.0173.0575_GT	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
527	28.0008.0575_GT	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10]	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
528	28.0013.0575_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm ²]	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
529	28.0014.0575_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm ²]	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
530	28.0066.0575_GT	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
531	28.0108.0575_GT	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
532	28.0111.0575_GT	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
533	28.0304.0575_GT	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân [vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²]	2.686.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
534	03.3083.0576_GT	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.234.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
535	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.234.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
536	16.0295.0576_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2.234.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
537	28.0161.0576_GT	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.234.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
538	28.0162.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.234.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
539	28.0288.0576_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2.234.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
540	03.3691.0577_GT	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
541	03.3692.0577_GT	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
542	03.3774.0577_GT	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
543	03.3793.0577_GT	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
544	03.3800.0577_GT	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
545	10.0001.0577_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
546	10.0572.0577_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
547	10.0807.0577_GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
548	10.0808.0577_GT	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
549	10.0812.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
550	10.0861.0577_GT	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
551	10.0955.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
552	12.0402.0577_GT	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	4.476.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
553	10.0940.0579_GT	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6.603.400	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, thuốc và oxy
554	12.0302.0590_GT	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.464.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
555	13.0114.0590_GT	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.464.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
556	12.0254.0592_GT	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	3.522.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
557	12.0304.0592_GT	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	3.522.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
558	13.0176.0592_GT	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	3.522.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
559	12.0305.0593_GT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.339.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
560	13.0177.0593_GT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.339.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
561	13.0117.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	3.918.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
562	13.0118.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	3.918.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
563	03.2733.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.785.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
564	12.0306.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.785.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
565	13.0147.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	1.785.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
566	03.2721.0598_GT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.170.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
567	12.0255.0598_GT	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	6.170.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
568	12.0295.0598_GT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.170.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
569	13.0061.0598_GT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.170.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
570	13.0100.0610_GT	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	5.564.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
571	03.2255.0616_GT	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	3.781.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
572	13.0120.0616_GT	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	3.781.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
573	13.0044.0621_GT	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.069.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
574	03.2263.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.631.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
575	10.0569.0624_GT	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	1.631.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
576	10.0570.0624_GT	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	1.631.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
577	13.0149.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.631.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
578	13.0018.0625_GT	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	2.574.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
579	03.2247.0627_GT	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	2.397.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
580	03.2726.0627_GT	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	2.397.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
581	13.0140.0627_GT	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	2.397.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
582	13.0141.0627_GT	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung	2.397.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
583	10.0698.0628_GT	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.188.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
584	13.0136.0628_GT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.188.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
585	13.0222.0631_GT	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2.553.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
586	13.0224.0631_GT	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.553.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
587	13.0240.0631_GT	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	2.553.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
588	03.3400.0632_GT	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2.037.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
589	10.0571.0632_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.037.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
590	13.0032.0632_GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.037.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
591	12.0303.0633_GT	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.063.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
592	13.0113.0633_GT	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.063.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
593	13.0128.0636_GT	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.014.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
594	13.0129.0636_GT	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4.014.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
595	13.0130.0636_GT	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4.014.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
596	20.0103.0636_GT	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.014.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
597	13.0127.0637_GT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.518.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
598	20.0098.0637_GT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.518.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
599	13.0013.0649_GT	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	3.861.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
600	13.0115.0650_GT	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.504.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
601	03.2253.0651_GT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.264.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
602	13.0110.0651_GT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.264.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
603	28.0296.0651_GT	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	2.264.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
604	13.0017.0652_GT	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	3.719.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
605	03.2735.0653_GT	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
606	12.0267.0653_GT	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
607	12.0269.0653_GT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
608	12.0323.0653_GT	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
609	13.0170.0653_GT	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
610	13.0172.0653_GT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
611	13.0174.0653_GT	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
612	28.0264.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
613	28.0265.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
614	28.0266.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
615	28.0267.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	2.699.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
616	12.0289.0654_GT	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	3.462.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
617	13.0123.0654_GT	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.462.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
618	12.0278.0655_GT	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	1.597.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
619	13.0143.0655_GT	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	1.597.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
620	13.0111.0656_GT	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.351.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
621	13.0067.0657_GT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.532.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
622	03.2723.0661_GT	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	6.191.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
623	03.2728.0661_GT	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.191.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
624	12.0297.0661_GT	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	6.191.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
625	12.0300.0661_GT	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	6.191.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
626	13.0059.0661_GT	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.191.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
627	03.2252.0662_GT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.300.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
628	03.3595.0662_GT	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	2.300.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
629	13.0109.0662_GT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.300.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
630	28.0299.0662_GT	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	2.300.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
631	03.2257.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.595.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
632	03.3346.0663_GT	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	3.595.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
633	13.0116.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.595.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
634	13.0101.0666_GT	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	3.817.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
635	13.0134.0667_GT	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	5.012.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
636	13.0135.0667_GT	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	5.012.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc và oxy
637	13.0075.0668_GT	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	2.893.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
638	03.2256.0669_GT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.640.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
639	03.2264.0669_GT	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	2.640.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
640	03.3356.0669_GT	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	2.640.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
641	13.0112.0669_GT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.640.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
642	13.0008.0670_GT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	3.339.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
643	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.844.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
644	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2.736.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
645	13.0006.0673_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	5.479.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
646	13.0003.0674_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3.320.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
647	13.0004.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	3.722.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
648	13.0005.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	3.722.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
649	13.0001.0676_GT	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7.512.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
650	13.0103.0677_GT	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	2.594.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
651	13.0104.0677_GT	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	2.594.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
652	13.0102.0678_GT	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	3.644.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
653	13.0071.0679_GT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	2.987.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
654	03.2249.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.677.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
655	03.2725.0681_GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3.677.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
656	12.0291.0681_GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3.677.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
657	13.0068.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.677.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
658	13.0069.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	3.677.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
659	13.0070.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3.677.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
660	12.0292.0682_GT	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	6.115.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
661	13.0056.0682_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.115.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
662	03.2729.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
663	03.2730.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
664	03.2731.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
665	03.2732.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
666	03.3391.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
667	12.0276.0683_GT	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
668	12.0280.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
669	12.0281.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
670	12.0283.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
671	12.0284.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
672	12.0299.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
673	13.0072.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
674	13.0092.0683_GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	2.757.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
675	13.0095.0684_GT	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.605.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
676	03.2248.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.577.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
677	13.0132.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.577.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
678	03.2254.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi	4.044.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
679	03.3328.0686_GT	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.044.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
680	03.3386.0686_GT	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4.044.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
681	13.0074.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi	4.044.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
682	13.0121.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.361.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
683	13.0122.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5.361.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
684	13.0124.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.361.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
685	13.0125.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.361.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
686	13.0126.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.361.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
687	27.0422.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	5.361.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
688	27.0423.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	5.361.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
689	27.0424.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	5.361.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
690	27.0425.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	5.361.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
691	03.2724.0703_GT	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3.815.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
692	12.0301.0703_GT	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	3.815.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
693	13.0060.0703_GT	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	3.815.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
694	03.2250.0704_GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6.073.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
695	13.0107.0704_GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6.073.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
696	03.2251.0705_GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.641.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
697	03.3556.0705_GT	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	3.641.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
698	03.3559.0705_GT	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	3.641.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
699	03.3566.0705_GT	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	3.641.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
700	13.0108.0705_GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.641.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
701	28.0312.0705_GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	3.641.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
702	13.0106.0706_GT	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4.540.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
703	13.0011.0707_GT	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	3.934.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
704	13.0012.0708_GT	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	2.861.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
705	13.0098.0709_GT	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	3.931.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
706	10.0305.0710_GT	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	2.530.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
707	13.0105.0710_GT	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	2.530.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
708	12.0293.0711_GT	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	5.473.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
709	13.0062.0711_GT	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	5.473.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
710	03.2205.0955_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	1.633.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
711	15.0180.0955_GT	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	1.633.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
712	15.0181.0955_GT	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	1.633.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
713	15.0290.0955_GT	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.633.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
714	15.0300.0955_GT	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	1.633.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
715	15.0391.0955_GT	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí...)	1.633.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
716	15.0090.0956_GT	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	3.779.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
717	15.0292.0957_GT	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	3.026.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
718	15.0064.0960_GT	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	2.115.200	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
719	15.0068.0960_GT	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	2.115.200	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
720	15.0097.0960_GT	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.115.200	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
721	15.0035.0971_GT	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3.095.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
722	15.0036.0971_GT	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	3.095.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
723	15.0048.0971_GT	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3.095.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
724	15.0049.0971_GT	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3.095.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
725	03.2104.0997_GT	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3.332.400	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
726	15.0032.0997_GT	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	3.332.400	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
727	15.0034.0997_GT	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3.332.400	Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
728	03.2064.1079_GT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.385.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
729	16.0294.1079_GT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.385.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
730	16.0348.1089_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	2.771.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
731	16.0348.1090_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]	2.770.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
732	16.0348.1091_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	2.520.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
733	28.0352.1091_GT	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	2.520.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
734	11.0158.1112_GT	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	3.069.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
735	11.0104.1113_GT	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	3.022.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
736	04.0035.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	2.485.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
737	04.0036.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	2.485.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
738	04.0037.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	2.485.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
739	11.0103.1114_GT	Cắt sọ khâu kín	Cắt sọ khâu kín	2.485.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
740	11.0056.1119_GT	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	1.363.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
741	03.2983.1135_GT	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	3.227.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
742	11.0106.1135_GT	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	3.227.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
743	11.0107.1135_GT	Phẫu thuật cắt sọ, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sọ, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	3.227.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
744	28.0021.1135_GT	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	3.227.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
745	28.0023.1135_GT	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	3.227.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
746	28.0024.1135_GT	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	3.227.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
747	28.0104.1135_GT	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	3.227.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
748	28.0105.1135_GT	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vật giãn cho tạo hình tháp mũi	3.227.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
749	28.0259.1135_GT	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	3.227.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
750	28.0273.1135_GT	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	3.227.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
751	11.0169.1138_GT	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	3.466.300	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương, thuốc và oxy

STT	Mã DVKT dùng chung	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
752	11.0075.1143_GT	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu	2.964.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
753	11.0076.1143_GT	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bông sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bông sâu có tổn thương xương sọ	2.964.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
754	07.0219.1144_GT	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2.176.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
755	07.0220.1144_GT	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.176.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
756	11.0159.1144_GT	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.176.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
757	11.0161.1144_GT	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2.176.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
758	03.3219.1187_GT	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	1.070.800	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy
759	12.0448.1187_GT	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.070.800	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy